

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương IV Mã Lai chúng

Chúng tôi hện nghiên cứu các chủng Mông Gò Lích ở phần A của chương II, nhưng mới nghiên cứu được có ba chủng: Bắc Mông Gò Lích, Trung Mông Gò Lích và Nam Mông Gò Lích rồi phải bước sang những vấn đề khác, vì mạch của sách phải đi như vậy.

Chúng tôi cần chứng minh rằng không có di cư ô ạt của Tàu đến Giao Chỉ như sử gia Nguyễn Phương đã nói để kết luận rằng Việt Nam không phải là đồng bào của hai bà Trưng mà chỉ là con cháu của Tàu di cư. Mà muốn chứng minh như thế, chúng tôi lại phải bác thêm thuyết của L. Auroousseau và Trần Kinh Hoà cho rằng Tây Âu và Tượng Quận là Cổ Việt Nam. Muốn vậy, phải nghiên cứu người Tây Âu. Đi lạc đường quá xa vì những lý do đó.

Nhưng không thể không đi xa ngoài đề vì cái mục đích xoá hẳn bao nhiêu ngộ nhận từ trước tới nay về những gì xảy ra vào năm Lộ Bác Đức tới chinh phục ta, bởi những sự kiện lịch sử của thời ấy bị các sử gia Tây, Tàu, Việt làm rối nát hết.

Bây giờ thì chúng tôi nghiên cứu về chủng của ta được rồi, nhưng lại không bắt đầu từ thời Mã Viện đi lên, mà xuất phát ngay tại nơi và thời bắt đầu, tức nói chuyện cách đây 5.000 năm rồi đi xuống lần cho tới gặp Mã Viện là xong.

Tại sao chúng tôi không ngược dòng như đã làm từ chương I cho tới chương này? Vì chúng tôi dựa vào khoa khảo tiền sử, mà khoa ấy đi xuôi chớ không lội ngược.

Xin nhắc rằng là lúc bắt đầu làm việc chúng tôi không có đủ tài liệu khảo tiền sử trong tay, nó tản mát ở nhiều tạp chí trên thế giới rất khó tìm, lại có những tài liệu không phải viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh nên chúng tôi không được đọc và không đọc được, nếu có tìm được đi chăng nữa.

Thế nên chúng tôi đã tạm dùng hai chứng tích, một chứng tích tất là tìm những cái khoen trung gian nó nối kết Mã Lai Đông Sơn với Việt Nam mang màu sắc Trung Hoa phần nào. Chúng tôi lại dùng chứng tích gián tiếp là cổ sử Nhật Bản và kim sử Nhật Bản. Cả hai chứng tích đó đều đưa chúng tôi tới kết luận đúng là:

Việt = Mã Lai

Nhưng rồi làm việc nửa chừng, chúng tôi lại nhờ tóm lược của ông G. Coedès về những công trình khảo tiền sử ở toàn cõi Á Châu, chứng tích này khoa học hơn, nên

rốt cuộc chúng tích quý báu là khoa khảo tiền sử lại nằm trên hai chúng tích mà chúng tôi đã dùng lúc ban đầu.

Ông G. Coedès không có khảo cứu gì hết. Trong xã hội ta, sách ấy có thể được xem là sách khảo cứu có giá trị, nhưng trong giới bác học, nó chỉ là travail de compilation, theo loại của quyển "*Lịch sử thành lập đất Việt*", mà soạn giả gồm tất cả những công trình khảo cứu trong vòng một trăm năm của hàng trăm nhà bác học ở khắp nơi để tóm lược lại trong sách, không phải để phổ thông trong dân chúng mà để giúp cho các sử gia tùy nghi sử dụng với điều kiện là phải biết dùng những trang sách ấy, bằng cách kiểm soát nó bằng khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thế là rốt cuộc chúng tôi làm việc với đầy đủ ba chúng tích căn bản, không kể những chúng tích phụ thuộc mà chúng tôi cũng đã học qua rồi.

Chúng tôi trích dịch ông G. Coedès mà thú nhận, chớ không ăn gian nói rằng mình đọc được thẳng các tài liệu đó, mặc dầu rất dễ ăn gian vì ông G. Coedès có cho biết tên tất cả sách báo khảo tiền sử ở toàn cõi Á Đông.

Nhưng chúng tôi sẽ chỉ trích ông G. Coedès vì ông không làm việc một cách lạnh lùng như các nhà khảo tiền sử, mà lại thỉnh thoảng suy luận để kết luận, vì ông có thói viết sử, chớ không phải chỉ làm travail de compilation mà thôi. Mà ông lại suy luận sai và kết luận sai.

Nhưng ta phải nhìn nhận rằng việc khảo tiền sử là chiếc đèn pha độc nhứt đủ khả năng soi sáng những gì xảy ra vào cổ thời mà ta cứ đoán mò mãi theo mớ sử liệu Tàu hoặc theo cổ vật Đông Sơn, vì thế mà ta cứ đoán sai.

Sách của ông G. Coedès là tài liệu thường, ra đời năm 1962 và có bán ở Sài Gòn năm 1964, được những người Việt Nam mua đọc, nhưng không ai sử dụng được vì những lẽ mà chúng tôi đã nêu ra. Đó là một cuộc sa lầy thứ ba của ta: họ không hiểu hai từ Indonésien và Austro trong đó. Hơn thế, không ai kiểm soát được công trình khảo tiền sử ấy bằng các chúng tích khác, nên không ai dám tin để mà sử dụng công trình đồ sộ đó.

Đây, nguồn sáng từ dưới âm ty chiếu lên hay từ 5.000 năm trước chiếu lại, một khúc phim của quá khứ mà các cuộc đào bới cho thấy khá rõ ràng, mặc dầu cũng còn vài khuyết điểm mà chúng tôi phê bình và bổ túc sau, không phải chỉ ở chương này mà ở nhiều chương khác nữa.

1. Cách đây lối 5.000 năm, chúng Anh-Đô-Nê-Diêng, tức cổ Mã Lai, từ đâu không biết, và không biết vì lẽ gì, di cư đến Triều Tiên, đến Nhật Bản, đến Đài Loan, đến Cổ Việt và đến đảo Célebes ở Nam Dương.

Đồng thời họ cũng di cư sang Đông Ấn Độ rồi từ Đông Ấn Độ họ đi sang Đông Dương (tức có cả Miến Điện và Thái Lan trong đó và nên nhớ rằng dân của nước Thái Lan chỉ mới di cư tới nước Thái Lan nay kể từ thế kỷ thứ 8, thứ 9 S.K. và đến thế kỷ thứ 13 thì họ đã đủ đông để đuổi người Cao Miên, đang làm chủ ở đó, để dựng lên nước Xiêm, vậy nếu ở đất Thái Lan có dấu vết của bọn di cư nói trên thì bọn ấy cũng không phải là tổ tiên của người Thái).

2. Sọ của bọn Cổ Mã Lai này cho thấy rằng họ có lai giống với một vài nhóm Mông Cổ, nhưng không biết là nhóm nào. (Khoa chủng tộc học dùng danh từ Mongoloide. Danh từ này có nghĩa là có tánh cách Mông Cổ nhiều hay ít và chúng tôi đã trình ra hai thứ dân là Trung Mông Gô Lích, tức người Hoa Bắc, và dân Nam Mông Gô Lích, tức người Hoa Nam. Vậy danh từ Mongoloide có nghĩa rất rộng, có thể là lai thẳng với Mông Cổ mà cũng có thể là lai với Tàu Hoa Bắc, nhưng không thể với Tàu Hoa Nam, vì cách đây 5.000 năm, chủng Nam Mông Gô Lích chưa có mặt trên quả địa cầu).
3. Tại Miến Điện xưa và Cao Miên xưa, tức ở Trung Lào nay, bọn Cổ Mã Lai lai giống quá nhiều với dân thổ trước, thuộc chủng Mê-la-nê, có lai nhiều vì ở những nơi đó chủng Mê-la-nê đã tiến bộ lắm, bắt đầu tiến tới thời đại Tân Thạch, giới gần bằng bọn mới đến. Thế nên bọn di cư ấy mới đen da.
Ở Cổ Việt Nam thì thổ trước Mê-la-nê còn ở trong thời đại Cựu Thạch nên rất ít có hợp chủng Cổ Mã Lai + Mê-la-nê, thế nên người Việt Nam trắng da hơn Môn và Khơ Me.
4. Vũ khí và dụng cụ độc nhất của họ là lưỡi rìu đá mài có tay cầm.
5. Cảnh sọ Mã Lai và lưỡi rìu tay cầm không thấy dụng cụ xay, giã, nghiền hay tán gì hết để có thể kết luận họ đã biết trồng trọt.
6. Nếu chỉ có một mình họ di cư mà thôi thì không cần đặt tên mới cho họ, nhưng còn một đợt di cư sau, cũng là của chủng Cổ Mã Lai, sau đó lối 2.500 năm, nên bọn trước được đặt tên là *Austro-asiatiques* để phân biệt với bọn sau.
(Chú ý: *Antro-asiatique* chỉ có nghĩa là người Á Đông phương Nam, chứ không có nghĩa gì là Úc Á cả, như tất cả các sách Việt đều đã dịch sai như thế).
7. Cách đây lối 2.500 năm chủng Cổ Mã Lai từ cực Nam Hoa Nam đi thẳng xuống bán đảo Mã Lai Á, rồi từ đó sang Nam Dương quần đảo và từ Nam Dương sang Madagascar và Phi Luật Tân. Có một bọn lại đi ngược lên Nhật Bản.
8. Sọ của bọn sau, thuần chủng cổ Mã Lai, không có lai giống với nhóm Mông Cổ nào hết.
9. Vũ khí của họ là lưỡi rìu đá mài hình chữ nhật.
10. Cảnh lưỡi rìu có nhiều dụng cụ cho thấy họ đã biết nông nghiệp và nhất là biết làm đồ đất nung, biết nuôi súc vật.

Khoa học đặt tên bọn sau là *Austronésiens*.

Khoa khảo tiền sử mới, được thế giới khoa học nhìn nhận là đúng, đã làm cho giáo sư Kim Định "hố" lớn ở trang 25, khi ông chủ trương rằng dân Anh-Đô-Nê là dân thổ trước ở Bắc Việt.

Ông đã hiểu rằng Anh-Đô-Nê là Mọi thì ông chủ trương như thế là đúng theo ông G. Coedès 20 năm trước. Mọi ấy bị Việt từ Hoa Nam tràn xuống và đuổi vào rừng.

Nhưng ông G. Coedès đã tự đính chánh trễ đến 20 năm, khi ông học xong cái khoa khảo tiền sử đúng này.

*

* *

Đối với người không chuyên môn thì cái tóm lược trên đây không có nghĩa gì hết, không đọc cũng được, mà đọc lại càng rối trí thêm vì ai cũng hiểu Austro là Úc, mà Úc có dính líu gì với dân ta đâu, còn *Indonésien* thì lại bị hiểu là "Mọi".

Nhưng biết *Austro* là *Phượng Nam* chớ không phải *Úc*, và *Indonésien* là *Cổ Mã Lai* thì đã hơi khác rồi.

Hơi khác, nhưng chỉ bắt suy nghĩ sơ sơ mà thôi, chớ không dùng được tài liệu tôi đã dẫn đó.

Nhưng với những người đã học khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu và có học cổ sử Tàu, thì đây là một cuộc thấp đèn thành linh, soi tỏ hết cả mọi mối manh rối nùi của lịch sử dân ta, và cả dân Tàu, dân Chàm, dân Cao Miên, Miến Điện, Mã Lai và Thượng Việt.

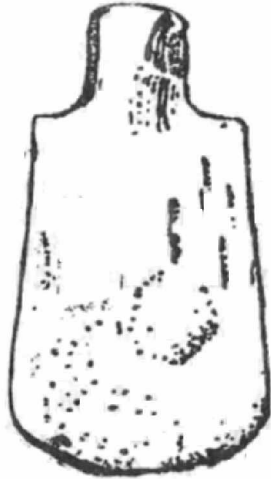
Chúng tôi mất bảy năm học các ngôn ngữ Á Đông và ba năm học chủng tộc học, không uổng chút nào, vì không biết hai khoa đó thì đã bỏ qua khoa khảo tiền sử đồ sộ mà ông G. Coedès đã tóm lược, cũng như bao nhiêu người khác đã bỏ qua. Thế nên ông G. Coedès đã ba lần định nghĩa *Indonésien* là *Cổ Mã Lai*, nhưng cũng chẳng ai thèm nghe.

Ừ, biết rằng có những nhóm *Cổ Mã Lai* di cư như thế đó, và họ có ghé xứ ta, nhưng cái biết ấy có nghĩa gì đâu chớ, vì ở xứ ta có hàng chục chủng tộc khác nhau vào thuở ấy, sống lẫn lộn với nhau, như chương *tiên sử Làng Cùm* đã cho thấy. Ta là ai trong đám đó? Mà có thể trong đám đó không có ta, ta chỉ mới đến đó về sau thôi, chẳng hạn theo sử gia Nguyễn Phương thì ta chỉ mới đến đó sau *Mã Viện*, tức sau Tây lịch, tức tương đối mới đây mà thôi (ta là *Tàu* kia mà).

Nhưng khi ta biết rằng *Miến Điện*, *Cao Miên*, *Thái*, *Chàm*, *Thượng*, *Mã Lai* và *Việt Nam* đều có *sọ Mã Lai*, đều đồng ngôn ngữ *Mã Lai* với nhau thì mọi việc đã khác hết rồi.

Hễ sự kiện mà là như thế thì ta đích thực là *Mã Lai*, lại *Mã Lai* hơn hẳn dân *Mã Lai* mà ai cũng tưởng là chánh hiệu, tức *Mã Lai Nam Dương*, vì tổ tiên ta là hai ba đợt *Mã Lai* nhập lại với nhau, còn *Mã Lai Nam Dương* chỉ là *Mã Lai* đợt nhì mà thôi (*Austronésiens*).

Thế nên quyển sách của ông G. Coedès chỉ giúp ích cho những người đã học khoa chủng tộc học về toàn thể Á Đông và học đủ cả ngôn ngữ Á Đông mà thôi.



Lưỡi rìu có tay cầm của bọn Mã Lai di cư từ Hoa Bắc xuống Cổ Việt, khảo tiền sử đặt tên là Austroasiatique và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt I.

Lưỡi rìu hình chữ nhật của bọn Mã Lai di cư từ Hoa Nam xuống Cổ Việt, khảo tiền sử đặt tên là Austronessian, và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt II.

Họ học xong, nhưng không kết luận được, mặc dầu họ đã thấy sự giống nhau khá lý kỳ giữa hàng trăm dân tộc ở Á Đông.

Nhưng khi mà khoa khảo tiền sử tìm được dấu chơn di cư của dân Mã Lai quá rõ rệt như vậy thì cái phòng thượng cổ sử u tối bỗng sáng lên thành linh.

Nhiều người Việt thông thạo tiếng Nhật cứ bần khoản tự hỏi tại sao ta có nhiều danh từ giống hệt danh từ Nhật, mặc dầu hồi cổ thời hai dân tộc không hề có chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Nay thì đã rõ.

Còn ba trăm trang nữa thì sách này chấm dứt và chúng tôi dùng ba trăm trang đó để giải thích và chứng minh ba trang mà chúng tôi vừa trích dịch của ông G. Coedès, ông ấy đã đọc tất cả 30 ngàn trang sách để tóm lại thành một quyển nhỏ, chúng tôi trích dịch thành 3 trang, nhưng phải chứng minh bằng 300 trang với những khám phá riêng của chúng tôi, chớ các sách khảo tiền sử không nói đến những gì chúng tôi sắp nói ở 300 trang sau đây.

*

* *

Bình chú và kiểm soát

Ta thấy gì?

Khoa khảo tiền sử ngậm cầm về nguồn gốc của tổ tiên ta.

Khoa đó không phải là sử học. Sử gia phải biết nhiều thứ hơn mới viết sử được.

Họ chỉ đưa ra một mớ sọ để cho biết đích xác tại các địa bàn nào đó, các chủng tộc nào đã kế tiếp nhau mà làm chủ đất, chủ cũ nằm ở lớp dưới, chủ mới nằm ở tầng đất trên. Và các bọn ấy từ đâu đến, và đến vào thời nào.

Đống sọ ở hang Làng Cườm gồm nào là sọ Négrito, sọ Mê-La-Nê và sọ Anh-Đô-Nê, sọ Anh-Đô-Nê lai với sọ Mông-Gô-Lích.

Nhà viết sử phải đo sọ để xem sọ Việt Nam hiện nay là sọ Mông-Gô-Lích, sọ Cổ Mã Lai, sọ Mê-La-Nê hay sọ Négrito, hoặc sọ lai, vì lai với ai vẫn biết được. Mà đo hẳn hòi chớ không thể nói liêu.

Nếu có các nhà chủng tộc học đo hộ cho ta thì ta đỡ mất 20 năm để làm cái công việc đó. Bằng không, chính ta phải đo lấy. Thế nên chúng tôi mới cho rằng chứng tích chủng tộc học là chứng tích quan trọng vào hàng thứ nhì.

(Việc đo sọ, phải đo từng nhóm lớn trong một nước, và đo nhiều nhóm như vậy, rồi nhập lại với nhau để lấy cái trung bình. Thí dụ ở miền Nam thì phải đo dân Đồng Nai, dân Sài Gòn, dân Tiền Giang, dân Hậu Giang, mỗi nhóm cần đo ít lắm là năm bảy trăm người. Như vậy, muốn đo toàn dân Việt, phải mất ít lắm là 20 năm, nếu chỉ có một người làm việc).

Chúng tôi đẩy ngôn ngữ tỷ hiệu xuống hàng ghế thứ ba vì ngôn ngữ là yếu tố có thể vay mượn. Một dân tộc có thể mất cả ngôn ngữ, thí dụ người Khorat Thái vốn là người Cao Miên, thế mà chỉ từ thế kỷ 13 đến nay, tức mới có sáu trăm năm, là họ không còn biết lấy một danh từ Cao Miên nữa.

Tuy nhiên, vị anh hùng hạng ba ấy lại vô cùng quan trọng vì đó là chứng tích mà đại đa số quần chúng thấy ngay và tin ngay, khi họ chưa tin khoa đo sọ.

Hơn thế, nó giúp ta biết những chi tiết vụn vặt mà hai khoa lớn hoàn toàn không biết. Thí dụ vua Hùng Vương thuộc đợt I hay II thì chỉ có ngôn ngữ tỷ hiệu mới cho biết được mà thôi. Nói là vụn vặt, nhưng thật ra là rất quan trọng đối với thượng cổ sử riêng của dân tộc ta. Vụn là vụn đối với những đường nét lớn là chủng Mã Lai mà thôi.

Người ta đã cãi nhau từ hơn nửa thế kỷ nay, và có kẻ cho rằng vua Hùng Vương không có, mà chỉ có Lạc Vương. Chưa phe nào thắng hẳn, nhưng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu sẽ cho biết là có vua Hùng Vương, ông ấy quả đã lấy hiệu là Hùng Vương, và ông ấy thuộc đợt Mã Lai I, tức hậu duệ của Xy Vương, chớ không phải của Câu Tiễn. Bọn Câu Tiễn chỉ là bọn bổ sung, 2.500 năm sau mới xuất hiện.

Chúng tôi nhượng bộ khoa học rằng chứng tích ngôn ngữ không nặng cân bao nhiêu vì một dân tộc có thể mất hết cả ngôn ngữ, và vay mượn toàn bộ của một dân tộc khác. Nhưng xét ra thì từ 5.000 năm nay ta không hề bị dân Mã Lai cai trị, cũng không hề có tiếp xúc với Mã Lai đợt II (trừ cuộc tiếp xúc tại Nam kỳ cách đây 300 năm) thì sự giống nhau của ngôn ngữ Mã - Việt chỉ có thể là đồng gốc. Giả thuyết vay mượn của giáo sư Nguyễn Đình Hoà (Cù Lao = Pu Lô) phải được loại ra một cách không do dự.

Hơn thế, cái chủ trương rằng khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học là hai chứng tích ưu tiên nhất và nhì, coi vậy mà có mang nặng nhiều khuyết điểm, trong khi chứng tích ngôn ngữ lại cho ta biết quá rõ các chi tiết về cổ thời mà hai chứng tích kia

đều bí. Có nhiều sự thật lớn lao mà khoa khảo tiền sử thiếu sót, ta cũng biết được, nhờ khoa ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thí dụ, nhìn tóm lược trên, thì ta thấy rằng bọn Mã Lai đợt II không có ghé Đông Dương, Đông Pháp gì cả. Nhưng khi học ngôn ngữ của người Chăm và người Phù Nam thì ta thấy rằng chẳng những họ có ghé, mà họ còn đã lập ra ở đó hai quốc gia quan trọng vào đầu Tây lịch, vì ngôn ngữ của Chăm và ngôn ngữ Phù Nam thuộc ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, chớ không phải đợt I.

Riêng ở Việt Nam ta thì họ cũng có ghé qua đông đảo, khiến Việt ngữ gồm cả hai ngôn ngữ, đợt I và đợt II. Làm thế nào để phân biệt ngôn ngữ của đợt I và ngôn ngữ của đợt II thì chúng ta sẽ có cách, chỉ biết là cái khoa bị khoa học chê, lại rất quan trọng một cách bất ngờ và bị các nhà bác học bỏ quên đi, nên họ không biết những gì mà ta biết, những gì đó, không phải chỉ có chi tiết, mà có những sự kiện then chốt trong đó nữa.

Tiếng “ta” ở đây không có nghĩa là Việt Nam, vì mặc dầu là Việt Nam, người Việt Nam cũng không thể viết sử đúng cho họ. Ta, nghĩa là những người có sử dụng chúng tích hạng ba mà các nhà bác học chê, tức họ là Tây hay Tàu gì cũng được, miễn họ có học đủ thứ ngôn ngữ Á Đông, sinh ngữ lẫn cổ ngữ.

Vì đây là trích sách, gần như là dịch, nên chúng tôi bắt buộc phải dùng các danh từ mà các nhà bác học và ông G. Coedès đã dùng.

Đó là danh từ Đông Dương và Đông Pháp.

Ở xứ ta, hai danh từ ấy đã bị bỏ từ 25 năm rồi, nên xin định nghĩa lại, theo lối hiểu của những người dùng danh từ, để người đọc sách cũng được hiểu y như họ.

Đông Dương là vùng đất nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa, cũng được gọi là Ấn Hoa hoặc Hoa Ấn (Indochine).

Còn Đông Pháp là vùng đất nhỏ hơn, nằm trong Đông Dương, vốn là thuộc địa của Pháp, và gồm Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên (Indochine francaise).

Nói như vậy thì Đông Dương gồm Đông Pháp, Thái Lan và Miến Điện. Còn bán đảo Malacca, tức nước Mã Lai Á nay, thì có khi được cho nhập vào Đông Dương, có khi không.

Và xin nhắc rằng Mã Lai Á chỉ là tên một nước ở bán đảo Malacca, còn chủng tộc Mã Lai thì là chủ đất của nước Mã Lai Á, của nước Anh-Đô-Nê-Xia, của nước Phi Luật Tân và của vô số đảo ở Thái Bình Dương.

Người ta nói đến *chủng Mã Lai*, thế mà giáo sư Kim Định lại cho rằng nói đến Mã Lai Á. Không bao giờ có ai nói đến Mã Lai Á hết vì đó là tên một nước nhỏ. Người ta nói đến chủng Mã Lai mà chủng này thì đông trên 300 triệu, ở khắp nơi, vì Nhật Bản và Việt Nam cũng là Mã Lai.

Ngày nay Mỹ, Anh và người Việt Nam tiến bộ gọi Đông Dương là Đông Nam Á lục địa, còn Phi Luật Tân, Indonésia, Mã Lai Á và các quần đảo Mê-la-nê, quần đảo Đa

Đảo thì được gọi gộp là Đông Nam Á hải dương. Địa danh Đông Pháp bị bỏ luôn, không được thay bằng gì hết.

Ở đây có sự nói tắt, người Việt Nam từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau đã được đo sọ rồi, và sọ của Việt Nam là sọ Mã Lai. Chúng tôi chưa trình bày những kết quả đo sọ và chưa đối chiếu mà lại nói Việt Nam là Mã Lai thì là tiên tri rồi vậy.

Nhưng chỉ tiên tri có mấy mươi trang thì không sao. Tại tới lúc cần nói thì phải nói, còn chứng tích thì ở chương tới quý vị sẽ thấy.

Tất cả những dân tộc ở trên lộ trình di cư mà khoa khảo tiền sử kể ra đều mang sọ Mã Lai và đều nói tiếng Mã Lai: Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam, Célèbes v.v.

Đây là công trình bác học quốc tế, đã được kiểm soát rồi và được công nhận là đúng, nhưng để phòng những ông Kim Định và Lê Văn Siêu cho là “mơ hồ”, là “đón ý kẻ mạnh”, là “ngược xuôi”, chúng tôi làm công việc kiểm soát lại công trình ấy bằng khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu, và bằng cổ sử Tàu, xem công trình của các nhà bác học mà ông G. Coedès tóm lược có đúng vững hay không.

Chúng tôi kiểm soát tất cả kết quả về các chủng Négrito, Mè-la-nê v.v. chớ không riêng gì về chủng tộc Anh-Đô-Nê, nhưng lịch sử các chủng kia, sọ của họ, ngôn ngữ của họ, chẳng dính líu gì đến dân tộc Việt Nam cả, mà chỉ có chủng tộc Anh-Đô-Nê là ăn khớp với ta từ 5.000 năm nay, không có gì sai chạy hết. Thế nên chúng tôi chỉ trình kết quả của cuộc kiểm soát về chủng Anh-Đô-Nê mà thôi, để đi đến cuộc kết luận về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam.

Sự kiểm soát của chúng tôi có sức nặng hơn những cuộc kiểm soát của các nhà bác học Âu Mỹ, họ chỉ kiểm soát xem công trình khảo tiền sử có được làm đúng phép hay không, còn chúng tôi thì kiểm soát bằng cách bổ túc công trình của họ bằng bốn môn: chủng tộc học, ngôn ngữ tỷ hiệu, thượng cổ sử Ấn Độ, thượng cổ sử Trung Hoa.

Nó có sức nặng hơn vì nó thêm chứng tích chớ không phải “rà” lại chứng tích đã tìm được, nó lại có sức nặng vì dễ hiểu đối với dân chúng, dân chúng không hiểu khoa khảo tiền sử, khoa chủng tộc học cho rõ được, nhưng khi chúng tôi chứng minh được rằng tiếng Việt Nam đích thị là tiếng Mã Lai bằng vài trăm bảng đối chiếu thì ai cũng hiểu tức khắc và tin tức khắc.

Cuộc kiểm soát này kéo dài cho tới trang chót của quyển sách chớ không phải là bằng vài trang, nhưng riêng ở đây thì chỉ có vài trang thôi. Ta sẽ kiểm soát thêm ở các chương để cho thấy ngay là khoa khảo tiền sử không mơ hồ, không đón ý kẻ mạnh bao giờ, mà nó đúng một cách kinh dị.

Đây là một danh từ chung của cả hai bọng cổ Mã Lai di cư thành hai đợt cách nhau 2.500 năm:

Lá cây

Việt Nam:	Lá
Nhật Bản:	Hạ
Chàm:	Hala

Célèbes:	Hạalaa
Cổ ngữ Tây Âu:	Lá (Quảng Đông là dân cổ Tây Âu biến thành Tàu. Hiện nay họ dùng song song hai danh từ là Dip, tức Diệp và La).
Cổ ngữ Ba Thục:	Lạ
Khả văn minh:	Lá
Khả Lá Vàng:	Sula
Cao Miên:	Slat
Mã Lai Á:	Layu
Mã Lai Kedat:	Kalat
Mã Lai Sembilan:	Selara
Mường:	La
Mạ:	Nhla
Giarai:	Laa
Sơ đấng:	Hlaa
Bà na:	Hlaa

Nhật Bản và Triều Tiên vì lai giống với ai đó nên không còn âm L y như Tàu không có R. Tàu thiếu âm R nên biến âm R thành L, thí dụ *Chanh Ra*, họ phiên âm là *Chon Lap*. Nhưng Nhật Bản thì không thể thay cái âm L thiếu đó bằng âm R vì danh từ Hara của họ lại đã có rồi, lại mang một nghĩa rất là thiêng liêng, họ không dám động tới. Hara của họ là *Trời*. Họ thờ Trời y hệt như dân Đông Sơn, chỉ có khác là họ không bị ngoại chủng diệt tục và diệt tôn giáo, nên họ còn nói đến Thái Dương thân nữ, còn Việt Nam thì không. Nhưng Việt Nam còn được hình mặt trời ở trống đồng.

Chỉ hơi lạ ở chỗ này là Nhật còn khá đa âm như Mã Lai, thí dụ:

Việt Nam : Món

Nhật Bản : Mônô

Để giữ tánh cách đa âm đó, họ hay thêm thốt ô, ư, a lung tung beng, thí dụ Cha là Trà thì đúng rồi, thế mà họ cứ nói là Ôcha, theo thói quen đa âm. Lại thí dụ Tera là Tự tức Cái chùa thì cũng khá đúng rồi, mặc dầu người ta có một âm mà họ biến ra thành hai, thế mà họ vẫn chưa vừa lòng, nói là Ô Tera. Nhưng lạ lùng thay, trong Hạp thì họ để mất luôn La, không thêm thốt gì hết.

Cao Miên chịu ảnh hưởng của chủng Mê-la-nê nên rất ưa thêm S và Chx ngoài trước các danh từ Mã Lai, chẳng hạn như ở đây thì thay vì là Lat họ nói là Slat. Thí dụ Bông (Hoa) của Việt Nam, thì họ nói là Chxba, không kể danh từ vay mượn của Tàu là danh từ Phôka tức Foá, tức Fá, tức Wá của Tàu.

Riêng Việt Nam thì chúng tôi bắt được bằng chứng rằng xưa kia tiếng ta đa âm y như Mã Lai. Chịu ảnh hưởng Tàu, chúng ta thành độc âm, nên chúng ta bỏ bớt Hạ. Nhưng người cổ Việt, hiện còn sống sót là người Khả Lá Vàng vẫn nói đa âm là Sula.

Nhưng không cần những chú thích này, nhìn vào biểu đối chiếu ta cũng thấy ngay là danh từ ấy, bề ngoài có vẻ khác nhau, nhưng vẫn đồng gốc mà ra.

Xin chú ý: Có 5 nhóm khởi sự bằng tử âm L, 5 nhóm khởi sự bằng tử âm H, 3 nhóm bằng tử âm S, một nhóm bằng tử âm K.

Hai nhóm có mọc đuôi T, một nhóm mọc đuôi Ra và một nhóm mọc đuôi Yu. Nhưng cái bộ xương bên trong cứ là La, không có nhóm nào mà thiếu La được cả, trừ Nhựt Bồn.

Nhưng nhóm Thái Lan, cũng đồng gốc Thái với Cổ Tây Âu và Cổ Thực, thì lại không có La. Họ nói là *Bai*. Nhóm Lào, cũng đồng gốc với Thái lại nói là *Thông*. Có lẽ là vay mượn của chủng Mê-la-nê mà họ có lãnh đạo một thời khá dài ở Vân Nam.

Thí dụ thứ nhì cho ta thấy những biến dạng đã xảy ra y hệt như vậy đối với các danh từ, đại khái, một nhóm chỉ lấy khúc đầu, một nhóm chỉ lấy khúc đuôi, y hệt như Hạ + Lá, nhưng gốc tổ vẫn là nhị âm, nhị chớ không phải đa như thiên hạ cứ tưởng.

Thí dụ: Núi non

Việt Nam:	Non
Cổ ngữ Ba Thục:	Non
Cổ ngữ Phù Nam:	B'nam
Mạ:	Ph'nom
Cổ ngữ Môn và Cao Miên:	Ph'nom
Mã Lai:	Gunông
Thái:	Phu hoặc Phunông

Ta thấy gì? Y như với danh từ *Hala*, ta thấy có nhóm lấy âm đầu, thí dụ Thái chỉ lấy *Phu*, có nhóm chỉ lấy âm sau, thí dụ Cổ Ba Thục và Việt Nam chỉ lấy âm sau là Non, có nhóm lấy trọn vẹn hai âm nhưng có biến dạng, thí dụ Phù Nam và Cao Miên.

Đặc biệt Việt Nam thì ta vừa biến Phunông thành Non, vừa biến Gunông thành Gò Nồng.

Thói quen của chủng Mã Lai là thế về danh từ hoặc danh xưng. Mặc dầu ngôn ngữ của họ nhị âm (có vài danh từ tam âm hiếm hoi), họ thường chỉ lấy một hoặc hai âm mà thôi.

Danh tự xưng của họ cũng theo luật đó, từ cổ chí kim, thí dụ ở Hoa Bắc họ chỉ tự xưng là Lai (thay vì Mã Lai) mà Tàu phiên âm sai là Lê, là Lạc, và rốt cuộc là Lai vào đời Tây Chu, còn ở vài nơi khác, họ chỉ tự xưng là Mã, là Mạ.

Ở Nam Kỳ có một nhóm Thượng nay rút lên Cao nguyên Lâm Đồng, chỉ tự xưng là Mạ (mà chúng tôi nghĩ rằng họ là người Phù Nam vì họ nói tiếng Mã Lai đợt II y như Phù Nam) và sử Chăm cũng có cho biết rằng vào thời Trung Cổ người Chăm có diệt một tiểu bang đồng chủng ở lối Phú Yên, Bình Định, tên là Mạ Đạ, hay Mã Đa.

(Mạ Đạ thì ở Nam Kỳ cũng có. Đó là tên một con sông của người Mạ mà nay dân Biên Hoà biến thành Mã Đà).

Những điều trên và dưới đây đã được chúng tôi nói đến rồi, lại nói nữa ở đây và sẽ nói nữa ở nơi khác. Khuyết điểm ấy, giới khảo cứu Âu Mỹ gọi là *Redites*, nghĩa là *nói đi nói lại một điều đã nói rồi*.

Sở dĩ có *Redites* là vì một điều cần phải nói lại ở nhiều chương. Nhưng Âu Mỹ xén bớt *Redites*, còn chúng tôi thì cố ý để nguyên vẹn hầu nhấn mạnh về các điểm mà

chúng tôi cho là quan trọng, và đó là các điểm then chốt lại dễ bị chìm mất trong năm bảy trăm trang sách, cần đưa cao nó lên để chứng tích được nhớ rõ hoai hoai, hoặc để xoá những ngộ nhận lâu đời nào đó mà chúng tôi nhứt định phải xoá bỏ.

Những *Redites* trong sách này làm cho văn của sách hoá ra kém cỏi, nhưng chúng tôi không ngại vì bị chê viết văn dở, vì chúng tôi nhằm mục đích khác hơn là viết văn.

Ai lại không muốn cho một quyển dạy nuôi gà chẳng hạn, được viết bằng một lối văn hay, nhưng khi mà không dung hoà được văn hay với cái mà tác giả cần làm lộ rõ ra, thì tác giả phải hy sinh một trong hai món đó, chớ không thể cả tham. Phương chi chúng tôi lại mong ước sách này được những người không chuyên môn theo dõi, thì những *Redites* rất cần. Chỉ có những người nhà chuyên môn mới thấy ngay và nhớ kỹ những điểm quan trọng nằm ẩn trong hàng triệu từ của những trăm trang sách này, còn một người không chuyên môn thì sẽ không nắm vững được quá nhiều yếu tố quan trọng của sách.

Trước khi có kết quả khảo tiền sử cho khắp Á Đông thì trên đời này không ai biết rằng có Mã Lai đợt II cả, mặc dầu họ thoáng thấy sự giống nhau giữa Môn ngữ, Khơ Me ngữ, Tạng ngữ, Việt ngữ, Nam Dương ngữ v.v.

Nhưng khi mà khoa khảo tiền sử đã làm việc xong, và nhứt là khoa đo sọ đã làm việc xong, thì người ta mới hay rằng Tạng, Miến, Cao Miên, Việt Nam gì cũng là Mã Lai đợt I cả, và sự giống nhau về ngôn ngữ là sự đồng chủng chớ không phải là vay mượn.

Thế giới chỉ biết có Mã Lai đợt II là người Nam Dương vì họ đang tự xưng là Mã Lai, và tưởng họ phát tích tại Nam Dương. Giáo sư Kim Định cũng chỉ biết tới chừng đó, nên giáo sư khuyên ta đừng tìm nguồn ở Nam Dương.

Giáo sư có linh cảm rất hay là ta từ phương Bắc mà đến, nhưng chỉ hay riêng đối với dân ta thôi, chớ giáo sư không hề nghĩ rằng ta là Mã Lai. Và đó chỉ là linh cảm, mà vì làm việc bằng linh cảm cho nên giáo sư mới gán ghép, nhập Miêu vào Việt nhưng bỏ Nam Dương ra và gọi họ là Mán, Thổ với cái nghĩa sai là Mọi, chớ theo nghĩa chủng tộc học thì Mán thuộc Miêu chủng và Thổ là một phụ chi của Âu tức Thái, cả hai thứ đều không hề có mặt ở Nam Dương bao giờ cả.

Nhưng giáo sư chưa kịp học khoa khảo tiền sử đúng thì không sao, chỉ có điều là trong lời khuyên giáo sư có nói một câu rất là trái với điều mà khoa học đã biết rồi. Giáo sư nói rằng tìm nguồn gốc từ phương Bắc *mới đúng luật chung của nhân loại* (V.L.T.N. lúc còn đăng báo B.K.). Làm gì mà có cái luật chung ấy. Rõ ràng là dân Á Rập đã từ Yémen, tức từ phương Nam, di cư lên Arabie Saoudite rồi di cư lên Bắc Phi, lên Ba Tư, Ấn Độ, Tây Ban Nha v.v.

Khoa khảo tiền sử không biết dân Mã Lai từ đâu mà di cư đi Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam, cách đây 5.000 năm, nhưng ta thì biết. Họ từ Hoa Bắc mà di cư. Nhưng họ cũng không phải phát tích từ Hoa Bắc đâu. Linh cảm của giáo sư Kim Định chỉ đi tới Hoa Bắc mà thôi.

Ở đây chúng tôi lại nói đi nói lại về bọn Cửu Lê.

Khoa khảo tiền sử phải dè dặt đến mức tối đa vì họ không tìm thấy sọ Mã Lai ở Hoa Bắc nên mới kết luận như vậy. Nhưng ta sẽ nối kết được bọn di cư đi Triều Tiên với bọn Cửu Lê, khi ta nối kết được rồi thì rõ ràng là Cửu Lê chưa biết nông nghiệp trước khi di cư để bị Hiên Viên cướp nền văn minh nông nghiệp của họ.

Ở đây thì ta phải làm việc bằng cách ngược nguồn. Cái bọn di cư đi Triều Tiên ấy, đến đời Tây Chu thì đã được sử nhà Chu gọi bằng một thứ tên khác là *Lai Di*. Sử ấy cũng cho biết rằng *Lai Di* là *Rợ Tam Hàn* trước kia.

Trước kia là vào thời nào? Vào đời nhà Thương của Tâu. Cuối đời Thương thì rợ Tam Hàn đã dựng lên được ba tiểu vương quốc tên là Cao Cú Lệ tức Cao Câu Ly, Tân La và Bách Tế (có sách viết là Bách Tế).

Lại cũng cứ sử đời Chu cho biết thì trước kia nữa, rợ Tam Hàn vốn là dân *Lạc bộ Trãi*, tức là dân Đông Di, gốc ở cực Đông Bắc của Trung Hoa thượng cổ.

Rợ Đông Di này được tả là xâm mình và nhuộm răng đen. Mặt khác rợ Đông Di lại không phải chỉ có mặt tại cực Đông Bắc của Tàu, mà gốc ở vùng sông Bộc và đã được gọi là Bách Bộc.

Sông Bộc là một phụ lưu của sông Hoàng Hà, phát nguyên từ Sơn Đông rồi chảy qua Bắc Hà, vào Hà Nam mới đổ vào Hoàng Hà. Đó là nơi mà về sau nước Trịnh được thành lập và không xa Trác Lộc bao nhiêu, nơi mà Hiên Viên diệt Xy Vụ.

Thời điểm di cư của Mã Lai đợt I được khoa khảo tiền sử định là 5.000 năm, cũng rất ăn khớp với thời điểm mà Hiên Viên diệt Xy Vụ.

Vậy bây giờ ta lại xuôi dòng năm tháng.

Cửu Lê = Lạc bộ Trãi = Lai Di = Mã Lai đợt I

Không phải là trong 9 thứ dân Lê chỉ có Lạc bộ Trãi như đăng thức trên đây cho thấy, mà nó là 1 trong 9 thứ Lê, vì rồi ta sẽ thấy là còn nhiều thứ Lạc nữa.

Nhưng đăng thức cho thấy Tâu đã phiên âm sai và họ đã lần dò từ thời Hiên Viên đến đời Tây Chu mới phiên âm đúng được và Lê, Lạc gì cũng chỉ là Lai đọc sai chớ không phải là ba thứ dân khác nhau.

Hàng ngàn năm về sau, Tâu đã văn minh lắm rồi mà cũng phải mất nhiều trăm năm mới phiên âm đúng tên một dân tộc mà thí dụ điển hình hơn hết là danh xưng của nước Cam-bu-chia ngày nay.

Từ thế kỷ 7, nước Chơn Lạp cũ đổi quốc hiệu là Cam-Bu-Ja. Tâu phiên âm là Cam-Bố-Trí. Nhưng họ lần dò mãi cho tới cuối đời Đường mới qua hai lần phiên âm nữa là Cam-Phá-Giá, rồi rốt cuộc Giản-Phố-Trại.

Đọc theo Quan Thoại thì Giản-Phố-Trại (Kan-Pú-Cá) giống Cam-Bu-Ja hơn Cam-phá-giá và Cam-bố-trí.

Thế thì Cửu Lê chỉ là Cửu Lạc, tức Cửu Lai, tức 9 nhóm Mã Lai.

Vì có địa bàn ở cực Đông Bắc Trung Hoa thượng cổ nên nhóm Lê này mới di cư như vậy, chớ các nhóm khác di cư qua nẻo khác, nhưng sử Tâu theo dõi bọn Lạc bộ Trãi

bén gót hơn các bọn kia, nhờ thế mà ta tìm được sợi dây nối kết trên kia, không thôi ta sẽ không biết Mã Lai đọt I di cư từ đâu, y hệt như khoa khảo tiền sử.

Nhưng tại sao chỉ có Lai mà không có Mã? Như đã nói, có thể vì hai lý do, nhưng không biết lý do nào là đúng.

1. Tàu độc âm nên có khuynh hướng bớt âm.
2. Mã Lai cũng có khuynh hướng lấy một trong nhị âm của họ, về danh từ hay danh tự xưng đều như thế cả.

Nhưng về sau Tàu biết một nhóm Lạc khác thì viết Lạc đó với bộ Mã mà ta có thể hiểu rằng dân đó tự xưng là Mã Lai nhưng chính Tàu bỏ bớt âm, nhưng vẫn ghi chép cái nghe thấy của họ bằng bộ Mã.

Chúng ta đã thấy rằng Âu tức Thái và Lạc luôn luôn sát cánh với nhau, có sọ giống nhau, có ngôn ngữ giống nhau, nên chúng ta có thể kết luận rằng trong 9 thứ dân Lê có chi Âu tức Thái nữa, nhưng vào thuở ấy thì Tàu chưa phân biệt được như về sau, mà họ gọi cả Âu lẫn Lạc bằng Lê tức là Lai đọc sai, và Âu hay Lạc gì cũng tự xưng là Lai hoặc Mã Lai cả.

Thượng Cổ thời: Lê = Âu + Lạc

Cổ thời: Việt = Âu + Lạc

Hai đẳng thức trên đây viết ra không phải để nói rằng Lê = Việt, vì nói như vậy là thừa mà để cho thấy rằng trong Cửu Lê phải có Âu tức Thái.

Căn cứ vào đời Chu thì Tàu chợt biết đến Thất Mân ở Phúc Kiến và họ gọi dân đó là Lạc bộ Mã. Thế nghĩa là Lạc có mặt cả ở Hoa Nam nữa, chớ không riêng gì ở Hoa Bắc.

Nhưng ta chỉ theo dõi địa bàn Hoa Bắc mà thôi, để dứt khoát về bọn Cửu Lê.

Theo sử Tàu thì cạnh địa bàn của Cửu Lê có dân Lạc Lê rồi mới tới dân Lạc. Dân Lạc Lê này, ta sẽ tìm lại được ở Hải Nam, ở Nhật Nam, và họ là kết quả của sự lai giống giữa hai nhóm đồng chủng là Lê + Lạc, cũng như Sơ Đẳng lai giống với dân khác trên Cao nguyên của ta ngày nay.

Tới đây ta chỉ mới thấy có 3 thứ Lạc là Lê chánh hiệu, Lạc Lê và Lạc bộ Trãi.

Nhưng rợ Khuyển Nhung cũng có dân được gọi là Lạc nhưng viết với bộ Chuy.

Lạc bộ Chuy là sông chảy từ Thiểm Tây sang Ba Thục và đó là đất của rợ Khuyển Nhung. Nhưng con sông này ngày nay viết khác nhưng xưa thì viết với bộ Chuy. Nhưng dân Khuyển Nhung ít khi gọi là Lạc bộ Chuy nên ta quên mất bọn Lạc đó.

Cũng nên biết rằng có đến hai sông Lạc, một ở Bắc Hà Nam, viết với bộ Thủy và sông Lạc này đây.

Ta xét qua các tự dạng mà Tàu đã dùng để chỉ ta thì ta bỗng thấy là họ quá giỏi. Họ chỉ bằng cả ba chữ Lạc, vì quả thật ở Cổ Việt có hai thứ Lạc, khác với kết luận của khoa khảo tiền sử.

Sự đối chiếu ngôn ngữ đã cho chúng tôi thấy như vậy.

Sách Tàu chỉ ta bằng Lạc bộ Trãi. Đó là Lạc biến thành rợ Tam Hàn của *Nhĩ Nhã, Chu Lễ và Mạnh Tử*.

Hậu Hán thư trong một trang sách mà gọi ta bằng Lạc bộ Trãi và Lạc bộ Mã, khiến ai cũng ngỡ Phạm Việp viết xô bồ, nhưng họ Phạm viết rất ý thức vì ở Cổ Việt Nam quả cũng có mặt Lạc bộ Mã như ngôn ngữ tỷ hiệu sẽ cho thấy.

Còn *Thủy Kinh Chú* chỉ ta bằng Lạc bộ Chuy cũng không có sai chút nào hết.

Đã hẳn có lần, dân Khuyển Nhung bị gọi là Lạc bộ Chuy, mà Khuyển Nhung là tổ tiên của người Môn, người Miến Điện.

Người Môn lại giống hệt người Cao Miên về ngôn ngữ, Việt Nam cũng thế. Ta với Thái còn khác nhau nhiều hơn là ta với Cao Miên nữa.

Cao Miên: Kôn	Cao Miên: Chau
Việt Nam: Con	Việt Nam: Châu
Cao Miên: Soạt	Cao Miên: Suôn
Việt Nam: Sạch	Việt Nam: Vươn
Cao Miên: Sát (Thú)	
Việt Nam: Vậ (Thú)	

Thế thì cả ba thứ Lạc đều có mặt tại Việt Nam nên ngôn ngữ của ta nó mới hỗn hợp như thế đó, vừa giống Nhựt Bản (bộ Trãi), vừa giống Nam Dương (bộ Mã) vừa giống Cao Miên (bộ Chuy) vừa giống Thái (Mã + Trãi).

Những danh từ Thái Lan giống Cao Miên chỉ mới giống từ thế kỷ 13, còn các nhóm Thái khác thì không giống Cao Miên, tức trong nhóm Thái không có Lạc bộ Chuy.

Mà ý thức hơn hết là các sử gia Việt Nam đời xưa, họ chỉ dùng chữ Lạc bộ Trãi mà thôi, vì quả ở Cổ Việt Lạc bộ Trãi chiếm đa số, Lạc bộ Mã và Lạc bộ Chuy thiểu số.

Chỉ có các ông Tàu đời sau là lầm. Từ ngày ta thu hồi độc lập (Đinh Bộ Lĩnh) thì ấn vàng mà vua Tàu ban cho ta đều có khắc hình con lạc đà.

Đó là một lối nói thâm của người Tàu rằng ta là Lạc bộ Mã, vì chữ Lạc trong “lạc đà” viết với bộ Mã.

Tự dạng Lạc trong Việt sử cũng gây thành án như hai danh xưng Lạc vương và Hùng Vương, và nay thì đã rõ. Không có ai viết sai cả, họ chỉ phiên diện mà thôi, riêng *Hậu Hán thư* thì lại đồng nhứt với lối dùng tự dạng xô bồ. Trong một chương sách, Phạm Việp viết lung tung với chữ Lạc nầy rồi với chữ Lạc nọ, xem như là ông ấy không biết Lạc là gì hết.

Người Tàu biết Lạc rất rõ, trái với quan niệm của giáo sư Nguyễn Phương, ông cho rằng tác giả *Nam Việt Chí* lúng túng vì không biết Lạc là gì, nên giải thích không ổn.

Chi phiên là ta chỉ tìm được có 4 nhóm Lê trong 9 nhóm. Nhưng các nhóm khác chắc cũng chỉ là phụ chi mà thôi, và cái nhóm quan trọng nhứt nó giúp ta truy ra được:

Lê = Lạc = Lai

là đủ cho ta lắm rồi.

Cũng nên biết rằng cái thứ người tồn tại ở Hoa Nam hiện nay, mà Tàu gọi là Lê, thật ra chỉ là Lạc Lê mà thôi. Chúng tôi biết như vậy nhờ có học ngôn ngữ của người Lê di cư đến Việt Nam.

Người Tàu phân biệt dân Hải Nam ra là Sanh Lê, tức Lê sống, tức Lê còn dã man, và Thực Lê, tức Lê chín, tức Lê theo văn hoá Tàu. Người Thực Lê có di cư tới xứ ta với danh nghĩa là người Tàu Hải Nam.

Lê Đạo Nguyên, tác giả *Thủy Kinh Chú*, cho biết rằng người Lê ở Hải Nam giống hệt người Nhật Nam, mà người Nhật Nam xét ra là người Lạc Lê. (Xin xem chương Không có đế quốc Việt Nam).

Cả Lạc bộ Mã (Phúc Kiến) cũng chỉ là Lạc Lê vì những danh từ cổ mà Phúc Kiến và Hải Nam còn giữ được giống hệt nhau. Đó là một thứ tiếng Mã Lai na ná tiếng Chăm.

Vậy mà khi Hải Nam là Lạc Lê thì Lạc bộ Mã ở Phúc Kiến cũng phải là Lạc Lê.

Vụ án chữ Lạc đã được xét xử và, không có can phạm nào hết, tất cả đều trắng án, và nên khen sự xõ bồ của Phạm Việp.

*

* *

Nhờ truy ra được Lê = Lạc = Lai nên ta không được phép thắc mắc về cái nơi xuất phát di cư của Mã Lai đợt I trong khi khoa khảo tiền sử đã nín im.

Có thể nào mà họ từ Mãn Châu hay Mông Cổ mà di cư chẳng? Không, vì ở Mãn Châu và Mông Cổ cũng không có sọ Mã Lai, lại cũng không có sợi chuỗi Lê = Lạc + Lai như ở Đông Bắc, Hoa Bắc.

Hai nhà bác học Mansuy và Colani rất bí về cái lưới riu có tay cầm này lắm, vì họ chỉ làm việc ở Đông Dương nên không làm sao mà có “một cái nhìn tổng quát” được như giáo sư Nguyễn Phương đòi hỏi.

Giáo sư Nguyễn Phương lại càng bí hơn, mặc dầu chính ông đã đòi hỏi như thế vì ông chỉ đọc có Mansuy và Colani, còn những công trình đào bới ở Triều Tiên, Nhật Bản, Célèbes, Nam Ấn, Miến Điện thì ông không hay biết, thế nên ông có bắt được chứng tích là lưới riu tay cầm, nhưng chứng tích ấy không giúp ích cho ông được chút nào hết.

Ông loay hoay mãi với cái lưới riu tay cầm ấy khá lâu mà không dè rằng đó là một khám phá lớn vào bậc nhất trong công việc khảo tiền sử ở Á Đông, nó cho biết nhiều điều quan trọng là chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư xuống, chớ không phải từ Mã Lai di cư lên, nó lại cho ta biết bọn Anh-Đô-Nê-Điêng đã tới hang Làng Cườm từ bao lâu rồi, trở thành dân nào hiện nay hay đã biến mất.

Ở phụ chương *Chủng Trung Mông Gò Lịch* chúng tôi đã bác bỏ *Việt lý tổ nguyên* của giáo sư Kim Định mà không nói thật rõ đủ cả chi tiết, vì không thể nói đủ được, bởi chưa đến lúc phải nói. Và bây giờ đã nói được rồi đó.

Cửu Lê, hiểu theo lối thứ nhì của giáo sư Kim Định, tức hiểu là Viêm, Việt (hiểu theo lối thứ nhất các bộ lạc Trung Hoa chưa thống nhất với nhau, cũng cứ là lối hiểu độc nhất của tác giả, nhưng tác giả đó đi từ lối hiểu thứ nhất đến lối hiểu thứ nhì không có bắc cầu, làm như là có một cuộc biến giống Việt = Tàu) cái bọn Cửu Lê ấy là bọn Mã Lai Hoa Bắc di cư vào đợt I này đây.

Chúng tôi đã bảo rằng không có dấu vết của họ ở Hoa Bắc, nhưng lại có ở cạnh đó, tức có bắt đầu từ Đại Hàn, là như thế đó. Và chúng tôi cũng đã chứng minh đây đó rằng Cửu Lê tức là chín nhóm của một chủng tộc không phải là Tàu.

Giáo sư Kim Định nói đến “Lịnh ông Công bà” tức là cho rằng đã có họ chủng Hoa Việt ở Hoa Bắc, nhưng mà không hề có họ lai Hoa Việt ở Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định dùng câu này hơi nhiều: “Ai có tai thì nghe lấy”.

Thế nghĩa là ai không hiểu như giáo sư hiểu đều là khoáng tai trâu hết thầy. Nhưng hiểu theo giáo sư thế nào được khi mà không có họ Việt hay họ Hoa Việt tại Hoa Bắc.

Giáo sư dựng đứng lên một vụ đánh cướp văn minh với những chứng tích ngược xuôi rồi nói là ai hiểu rõ như vậy mới là người có tai thì thật là làm cho độc giả khó xử quá. Không hiểu như giáo sư, e rằng bị xem là kẻ tai trâu, nhưng hiểu theo giáo sư thì nó trái với các sự kiện khoa học.

Thuyết của giáo sư khả nghi ở đủ cả mọi mặt.

Về phụ hệ Hoa chúng thì cũng đáng ngờ lắm.

Theo sử Tàu thì tới đời nhà Thương họ vẫn còn theo Mẫu hệ thì làm thế nào dưới đời Hiên Viên, trước đó hàng ngàn năm, họ lại đã theo Phụ hệ được chớ?

Quả thật thế, sử Tàu cho biết rằng dưới đời nhà Thương không có việc truyền ngôi cho con, mà truyền ngôi cho các em đồng mẹ.

Đúng là lối truyền ngôi của Chiêm Thành mẫu hệ, dòng máu mẹ quan trọng hơn thì con của mẹ mới là đáng kế chớ không phải con cha.

Mãi cho đến đời Tần, tàn tích mẫu hệ vẫn còn, và Tần Thi Hoàng đã đàn áp thẳng tay bọn đi ở rể, quyết diệt cho hết di tích của chế độ mẫu hệ, và tất cả bọn đi ở rể đều bị bắt đầy ải tới những thuộc địa xa xôi mới chiếm, như Ngũ Lĩnh chẳng hạn.

Đó là sử thật sự chớ không phải là giả thuyết chút nào hết.

Người ta đã có bằng chứng đích xác rằng mãi đến mạt đếp nhà Chu, Tàu mới theo phụ hệ, thì làm gì có sự kiện phụ hệ Hiên Viên bị mẫu hệ Việt xô mũi.

Chữ *Tánh* của Tàu viết với chữ *Nữ* và chữ *Sinh*. Đó là dấu vết theo *họ mẹ*, và văn tự thì có trước đời Chu.

Những cái họ lớn của Tàu như *Nghiêu*, như *Cơ*, tổ nhà Chu đều viết có chữ *Nữ*.

Năm 1898, lụt to ở sông Ngươn tại Bắc Hà Nam, làm lở đất, để lộ một kinh đô nhà Thương tại một làng trong huyện An Dương.

Chữ ở mu rùa và xương thú đều cho biết rằng người Tàu thờ mẹ và bà ngoại, chó không phải thờ cha và ông nội.

Chuyện của vua Nghiêu nhường ngôi cho rể là vua Thuấn cũng rất có ý nghĩa.

Như thế còn đâu là phụ hệ Hiên Viên và mẫu hệ Việt và thuyết linh ông công bà Hoa Việt chỉ là một huyền thoại mới sáng tác.

Nhưng giáo sư Kim Định đã bảo nhà Thương là Việt, mà như vậy thì phù hợp với chủ trương của ông. Chính Chu mới là Tàu du mục, cướp văn minh của Thương nông nghiệp, tiếp theo cuộc cướp bóc của Hiên Viên.

Chỉ phiên là một kinh đô của nhà Thương, kinh đô Triều Ca đã được khám phá, đào bới, và văn tự của Thương lại là chữ Tàu.

Tuy nhiên, giáo sư Kim Định cũng cứ có lý hoài, nếu theo luận điệu của ông. Chính cái thứ văn tự ấy là của Việt bày ra, theo giáo sư. Và ông giành hết, cả Phục Hy cũng là Việt nữa, thì chữ đời Thương mà ta ngỡ là chữ Tàu, lại là chữ của ta.

Nhưng tại sao bọn bị ăn cướp, lúc chạy đi, lại không mang chữ nghĩa theo, đợi đến lúc bị Mã Viện chinh phục rồi mới học lại chữ Việt mà Tàu cướp, nói là của họ.

Nếu họ có mang chữ đó theo thì họ đã có một cuốn sách tương tự như *Hậu Hán thư*, nhưng trong đó cuộc dấy quân của hai bà Trưng được trình bày dưới một quan điểm khác.

Có lẽ họ đã có một quyển sách như thế, nhưng Mã Viện đã cướp mất rồi chẳng.

Chỉ phiên là Mã Viện ăn cướp cái gì *Hậu Hán thư* cũng có khai ra hết, như ăn cướp trống đồng chẳng hạn. Thế sao lại chối đã ăn cướp sách?

*

* *

Thì ra Cửu Lê chỉ vượt sông Hoàng Hà rất ít, nhưng còn phần lớn thì chạy bằng đường biển. Đã bảo Mã Lai cũng vô địch về thủy vận mà lại.

Về hướng Tây, để sang Đông Ấn Độ, họ cũng đi bộ, có lẽ là mượn đường của một vùng đồng chủng là Ba Thục, chưa lập quốc, nhưng đã có dân.

Ta có thể tưởng tượng rằng Cửu Lê có mặt khắp Hoa Bắc và khi bị Hiên Viên đánh đuổi, bọn phương Đông của Hoa Bắc chạy bằng đường biển, bọn phương Tây chạy qua vùng Ba Thục để sang Ấn Độ, bọn phương Nam vượt sông Hoàng Hà để rồi xuống vùng Dương Tử.

Còn vấn đề họ không biết trồng trọt thì trái với thuyết của giáo sư Kim Định là họ giỏi trồng trọt, còn Hoa chủng thì còn du mục, Hoa chủng cướp văn minh nông nghiệp của họ.

Nếu không có thuyết Kim Định thì ta không còn phải thắc mắc gì, nhưng giáo sư Kim Định đã lập ra cái giả thuyết đó, và trình bày giả thuyết như là sự thật lịch sử khiến ta phải bận tâm.

Nhưng nghĩ thật sâu thì thuyết Kim Định sai.

Giáo sư Kim Định cho rằng cả vua Thần Nông cũng là Việt, mà vua Thần Nông thì có trước Hiên Viên đến tám đời vua. Nếu thế thì hai chủng tộc Hoa Việt phải có sống chung nhau khá lâu; ít lắm cũng 50 năm.

Nhưng không, nếu họ có sống chung được chừng 50 năm thì hẳn lưỡi rìu có tay cầm đã có mặt tại Hoa Bắc, vì bọn Lạc Lê hẳn phải bỏ rìu lại khi chết đường, hoặc dùng rìu làm vật tùy táng.

Nhưng tuyệt đối không có lưỡi rìu đá mài có tay cầm tại Hoa Bắc, và chính vì thế mà khoa khảo tiền sử mới dè dặt đến mức tối đa, nói rằng không biết họ từ đâu mà di cư đến Triều Tiên, rồi Đài Loan, rồi Cổ Việt, v.v. Cũng không hề có sọ Việt.

Ta phải hiểu thế nào đây?

Rất nhiều người chớ không riêng gì giáo sư Kim Định cứ phàn nàn khoa học hẹp hòi, vì khoa học đòi hỏi những cái mà họ không thể tìm được, nó ngăn họ lập thuyết theo ý muốn.

Nhưng một vị giáo sư đại học không được phàn nàn như người thường vì giáo sư đại học phải biết điều này là khi một dân tộc có định cư ở một nơi nào vào cổ thời thì luôn luôn họ có để dấu vết lại, sọ và vật dụng, không hề có ngoại lệ.

Như vậy sự đòi hỏi của khoa học không phải là một vụ làm khó dễ ai, và một người có văn hoá tổng quát phải chấp nhận sự đòi hỏi ấy, xem nó là chính đáng, hơn thế, là cần thiết, bằng không thì bất kỳ ai cũng lập ra được bất kỳ thuyết nào mà họ ưng ý hay sao.

Giáo sư đã lầm khi căn cứ vào Granet và Maspéro. Hai ông đó dựa trên sách vở đời Chu, thấy có sự giống nhau giữa văn hoá các "man di" và văn hoá Tàu, cho rằng có sự đồng văn vào thời cổ hơn.

Quả có sự đó thật, nhưng cổ hơn, cũng chỉ là cổ vào đời Hạ mà Hoa chúng di cư vào đất Việt, chớ vào thời Hiên Viên thì không, bởi sự va chạm ban đầu giữa hai chủng quá khốc liệt và kẻ bại trận chạy đi hết cả, không có ở lại để mà hợp văn.

Sử của giáo sư Kim Định thật là kỳ dị. Chúng tôi đã đưa ra thí dụ Tần; theo các quan niệm của giáo sư.

Giáo sư cho rằng Tần là Việt. Nhưng nó nghịch hẳn với câu tục ngữ Tàu là *Tân phi Việt sấu*. Hơn thế tính ấy cho biết rằng họ là hai dân tộc, lại còn chỉ rõ họ thuộc hai chủng khác nhau, một chủng ăn thịt và ăn lúa mì đến phi, một chủng ăn gạo, ăn cá nên sấu.

Nhưng khi Tần Thi Hoàng lên núi Thái San để chiêm ngưỡng Ngọc Hoàng Thượng Đế thì giáo sư lại cho rằng đó là Tàu cảm hoá theo văn minh Việt vì núi Thái San nằm trong đất của rợ Đông Di, mà rợ Đông Di là Việt.

Vậy Tần là ai? Tàu hay Việt?

Ở một nơi khác, giáo sư lại càng đích xác hơn. Ông nói rõ rằng Tần là Khuyển Nhung chứ không phải bất kỳ Việt nào đâu.

Mặt khác ông lại viết rằng vua nhà Tây Chu thấy mặt mày Khuyển Nhung hung tợn quá nên sợ hãi, thiên đô về Đông. Nhưng lúc thiên đô lại nhờ Khuyển Nhung hộ tống.

Đã sợ người ta đến phải thiên đô thì cứ ở lại với người ta chứ sao lại dám nhờ người ta hộ tống?

Sử Tàu có thể sai khi nói rằng Tần là Tàu. Nhưng phải vạch ra chỗ sai của giai đoạn đó rồi mới đưa cái khác vào được chứ không thể khẳng định Tần là Viêm Việt nào đó mà xong đâu. Cũng không thể khẳng định Tần là rợ Khuyển Nhung là yên vì bao nhiêu tài liệu cũ mà Tư Mã Thiên tìm được, chỉ có sử Tần là còn nguyên vẹn. Chu và Tần là Tàu 100%, không có Viêm Việt và Khuyển Nhung gì hết.

Sử Tàu có viết Tần làm Bá của rợ Khuyển Nhung sau khi thắng họ. Nhưng câu sử ấy không hề có nghĩa rằng Tần là Khuyển Nhung.

Giáo sư cũng đã hiểu rằng vua Thuấn là rợ Đông Di, theo một câu nói của Mạnh Tử. Nhưng đó là lời nói của người Tàu đời xưa, chứ vua Thuấn chỉ là người Tàu được phong đi trị đất của rợ Đông Di mà thôi. Người Tần đời xưa chỉ nguồn gốc của một cá nhân không bằng chủng tộc mà bằng đất định cư.

Giáo sư lại viết: "*Nhà Chu du mục*". Và theo giáo sư du mục là Tàu, còn Việt là nông nghiệp. Nhưng giáo sư lại viết: "*Nhà Chu học với nhà Thương rồi lần lần cảm hoá theo văn minh Hoa Hạ*".

Vậy Chu là Tàu hay là Việt? Nếu Chu là Tàu thì Chu là Hoa Hạ, chứ không có cảm hoá theo Hoa Hạ gì hết. Bằng như Chu là Việt thì khi nhà Chu sợ Việt Khuyển Nhung hoá ra Việt thấy mặt Việt mà thất đảm thì thật khó hiểu.

Tại sao giáo sư Kim Định lại mâu thuẫn khi nói về các nhà đó, chứ không tron tru như sử Tàu? Là vì sử Tàu viết đúng sự thật, còn giáo sư thì không, mà hễ không đúng thì dĩ nhiên phải mâu thuẫn.

Từ Phục Hy, Nữ Oa đến Tần, không có ai là Tàu, mà chỉ là Việt không mà thôi, nhưng lại không hề có sợ Việt ở Hoa Bắc suốt bao nhiêu ngàn năm Việt định cư và làm vua ở đó.

Chúng tôi xin trở lại kết luận của chúng tôi là Xy Vụ, từ một nơi kia, mà lát nữa ta sẽ biết là nơi nào, đưa dân tới Hoa Bắc, làm cổ Thiên Tử (theo *Từ Hải*), ở đó chỉ mới có mấy năm thì Hoa chúng cũng xâm nhập Hoa Bắc. Cuộc xung đột xảy ra liền và Cửu Lê thua, chạy đi hết, không kịp để vũ khí và sợ lại.

Cũng nên biết rằng qua 5.000 năm thì trong 10 ngàn cái sợ để thường chưa có một cái còn nguyên. Thế nên sợ của chiến sĩ Cửu Lê tử trận cũng vắng bóng là vì thế, họ chết không nhiều để mà còn sợ được.

Kiểm soát thứ nhì cho ta thấy thuyết về nguồn gốc người Nhật và người Chàm sai bét. Họ không từ Nam Dương hay Phi Luật Tân đến như các nhà ngôn ngữ học Âu

châu nói liêu. Tại sao trong ngôn ngữ của họ có chút ít yếu tố Đa Đảo thì ta sẽ biết ở chương ngôn ngữ.

Địa bàn Nam Dương, địa bàn Phi Luật Tân đều là những địa bàn 10 lần tốt hơn địa bàn Trung Việt, mà Nam Dương thì cho đến ngày nay cũng còn dư đất, thí dụ Nam Bornéo thì to bằng cả nước Việt Nam mà không có người ở, thì không có lý do nào mà di cư xuống các đảo phương Nam rồi họ lại trở lộn ngược lên để chiếm hai địa bàn xấu là địa bàn Trung Việt và Nhựt Bản.

Kiểm soát thứ ba. Hiện nay ở Madagascar, người Hova, dân tộc thuộc cấp lãnh đạo các nhóm da đen ở Madagascar, không có đen da, và họ vác nước bằng ống tre, y hệt như người Mường.

Còn đây chỉ là cảm giác riêng của chúng tôi, không có gì làm chắc, mặc dầu trống đồng đã tìm thấy ở Tây Bá Lợi Á, là người Esquimaux có thể là Mã Lai. Chúng tôi có xem một phim tài liệu về vũ của thú người này và so sánh với các phim khác về vũ của thổ dân Đài Loan, của người Nam Dương sơn cước, và thấy ba thứ vũ đó giống hệt nhau, kể cả một số nhạc khí mà họ dùng cũng giống nhau. Mà người Esquimaux thì rõ ràng là người da vàng và có nét Mông Cổ (Mongoloides).

Chúng tôi không tìm được sách về ngôn ngữ của dân Esquimaux nên không thể kiểm soát được sự thoảng thấy của chúng tôi, nhưng trống đồng là vết lông ngỗng rải rác trên đường di cư của Mã Lai đợt II, và có mặt ở Tây Bá Lợi Á cũng mang nhiều ý nghĩa lắm.

Kiểm soát thứ tư được đặt thành câu hỏi sau đây: Hai bọn Mã Lai ấy định cư cách nhau đến 17.000 cây số, từ Nam Dương đến Ba Thục và di cư cách nhau 2.500 năm, có đồng ngôn ngữ nhau hay không?

Có, họ đồng ngôn ngữ với nhau, như thí dụ *Lá* đã cho thấy.

Tuy nhiên, một chủng lớn như thế phải gồm nhiều phương ngữ, nên rồi các dân tộc trong chủng đó vẫn không hiểu nhau. Nhưng xét tổng quát thì bọn lười riu tay cầm giống hệt nhau, còn bọn lười riu chữ nhật cũng giống hệt nhau, nghĩa là hai nhóm lớn đó có ngôn ngữ khác nhau nhiều hơn là mỗi nhóm nhỏ trong một nhóm lớn khác nhau.

Nói như thế thì quá trừu tượng. Ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu quý vị sẽ thấy rằng Mã Lai của hai đợt đều có một số danh từ giống hệt nhau như *Lá, Cây, Cá, Trăng, Núi, Đảo*, v.v., nhưng *Gió, Mây, Mưa*, v.v. thì khác nhau.

Trong Mã Lai đợt I mỗi nhóm cũng khác nhau về một số danh từ, thí dụ Nước thì mỗi nhóm mỗi nói khác.

Trong Mã Lai đợt II cũng thế.

Nhưng sự khác nhau giữa các nhóm của một đợt, nhỏ hơn là sự khác nhau giữa hai đợt. Miến Điện hiểu Cao Miên dễ dàng, nhưng hiểu Chàm rất khó, trong khi đó thì Chàm hiểu Mã Lai Nam Dương rất dễ, mà hiểu Miến Điện rất khó, vì Cao Miên thuộc đợt I, còn Chàm và Nam Dương thuộc đợt II.

Tuy nhiên, có một nhóm có khả năng hiểu tất cả, đó là dân tộc Việt Nam, vì cả hai đợt di cư đều có ghé và có định cư tại Cổ Việt Nam. Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu đã cho thấy đúng y như vậy, trái với G. Coedès.

Thí dụ:

Đợt I nói: Mẹ, Má.
Đợt II nói: Inang, Ina.

Dân Việt Nam thuở xưa vừa nói Mẹ mà vừa cũng nói Nạ (trong câu tục ngữ: Đợi Nạ thì má đã sưng).

Nhưng nên thận trọng. Trong các quốc gia gọi là Mã Lai, có 5 nơi có mặt cả hai nhóm: Đó là Chàm, Phi Luật Tân, Célèbes, Nhật và Việt, thành thử tiếng Mã Lai ở 5 nơi đó lại hỗn hợp một cách khá giống như ở Việt Nam hay Nhật Bản tức có cả hai thứ phương ngữ pha trộn nhau, và bằng vào số lượng danh từ của đợt I hay đợt II thì ta biết ở các nơi đó đợt nào đa số.

Thí dụ ở Cổ Việt Nam thì đợt I, đợt vua Hùng Vương, đa số, ở Chàm thì đợt II đa số.

Ta sẽ thấy chi tiết ở các chương sau và có bằng chứng chắc chắn là vua Hùng Vương và Bắc Chiêm Thành là thuộc đợt I. Dân nào thuộc đợt I hay đợt II đều có thể truy ra được, nhờ thế, và việc kiểm soát ngữ là khó khăn lắm, lại thực hiện một cách hoàn hảo. Cả các thứ cổ ngữ Á Đông cũng học được, thế lại còn dễ kiểm soát hơn, miễn là chịu bỏ công học hỏi.

Ta có thể nói rằng cái bọn Hoa Bắc mà Tàu gọi là Lê, là Lạc, là dân Âu tức Thái, dân Khuyển Nhung mà hậu duệ là Mân, Miến Điện, Khơ Me và Tàu phiên âm là rợ Khel (Khương).

Còn toàn thể Mã Lai Hoa Nam mà Tàu gọi là Việt, chớ không là Lê, là Lạc, đều thuộc một thứ người, người Nam Dương hiện nay.

Chúng tôi đã đưa ra một bằng chứng. Tên của một viên tướng nước Sở, sau lên tới chức Lịnh Doãn, là Nậu Ô Đồ.

Nhân danh Nậu Ô Đồ được viết bằng chữ Tàu, nhưng viết theo ngôn ngữ Sở, tức phiên âm.

Sử Tàu giải thích rằng cái nhân danh Nậu Ô Đồ có nghĩa là Bú vú của cạp. Đọc theo Quan Thoại thì đó là Nâu Sú Sù, mà Nâu Sú Sù là Mâu Sú Sú của Nam Dương, tức cũng là Bú vú cạp.

Mâu = Cạp
Sú Sú = Vú, sữa

Hai thứ Mã đó khác nhau chút ít, nhưng có một số danh từ chúng lớn lao như Sú Sú đã cho ta thấy. Ta nói Vú, nói Sữa gì cũng do Sú Sú mà ra cả chớ không hề do chữ Nhũ của Tàu như nhiều học giả đã quả quyết. Sử Tàu phải phiên âm là Nậu Ô Đồ chớ không viết là Hồ Nhũ hoặc Hồ nhũ mẫn, tức Mã Lai đã có danh từ Sú chớ không phải biến Nhũ thành Sú.

Ở chương *Ngôn ngữ tỷ hiệu* ta sẽ biết danh từ nào của ta thuộc Mã Lai đợt I, danh từ nào thuộc Mã Lai đợt II.

Chúng tôi lại xin chào chào soi sáng nhà bác học G. Coedès. Ông ấy rất khổ sở tự hỏi tại sao bọn Mã Lai lười riu có tay cầm đã hợp chủng với Tàu rồi lại còn chạy đi đâu, mà lại chạy trước bọn thuần chủng đến 2.500 năm.

Ông G. Coedès nói đó là một điều kỳ dị quá sức tưởng tượng, nhưng ông không thể phủ nhận bởi quả thật các cuộc khai quật ở Nhứt Bồn cho thấy rõ rệt là bọn lười riu có tay cầm ở tầng đất ở dưới bọn lười riu hình chữ nhứt.

Ông G. Coedès không có học cổ sử Tàu và đủ các thứ ngôn ngữ Á Đông nên ông không kiểm soát được và ông cứ nghi hoặc họ.

Bọn lười riu có tay cầm chỉ hợp chủng với Mông Cổ chứ không phải với Tàu. Đối với họ, Mông Cổ là bạn, Tàu là thù. Thành thử đã hợp chủng rồi mà còn chạy đi. Vì sự hợp chủng ấy có bề ngoài gặt gẫm ta. Tánh cách Mông Cổ Lịch của những cái sọ của chủ nhân những lười riu tay cầm ở Làng Cườm cứ làm cho ông và nhiều người khác ngỡ là hợp chủng với Tàu, mà lại là hợp chủng tại Cổ Việt Nam nữa, trong khi đó thì cuộc hợp chủng đã xảy ra tại Hoa Bắc, mà không phải là với Tàu vì khoa khảo tiền sử nói rõ là với một nhóm Mông Cổ Lịch, nhưng không biết nhóm nào; mà chúng tôi thì đã trình ra đến ba nhóm rồi: nhóm Bắc Mông Cổ Lịch, Trung Mông Cổ Lịch và Nam Mông Cổ Lịch, Colani, Mansuy và Patte đều lầm.

Có người lại còn lầm tưởng rằng sọ Mông Cổ Lịch ở Làng Cườm là sọ Tàu chánh hiệu nên mới nói là Tàu đã đến xứ ta hàng ngàn năm trước Mã Viện.

Và lại không phải toàn dân Cửu Lê tức Mã Lai Hoa Bắc đều có hợp chủng với Mông Cổ, bằng chứng là ở Bắc Sơn có sọ Mã Lai thuần chủng nằm cạnh sọ Mã Lai có lai giống với Mông Cổ Lịch mà sọ không lai lại nhiều hơn sọ lai với một tỷ lệ là 5/1.

Và bằng chứng họ không có lai giống với Tàu lộ ra trong sự vắng mặt lười riu tay cầm tại Hoa Bắc, không còn phải thắc mắc nữa. Họ không có để dấu vết lại, mà như vậy thì không thể có sống chung lâu ngày, không thể có hợp chủng với Tàu vào thuở đó.

Cả hai, Tàu và họ đều có lai Mông Cổ mà sọ vẫn khác nhau, vì:

Tàu = Nhục Chi + Mông Cổ

Cửu Lê = Mã Lai + Mông Cổ

Cho đến ngày nay mà Tàu Hoa Bắc còn chưa chịu đựng nổi khí hậu bán nhiệt đới của ta thì dưới thời Hiên Viên không làm sao mà có Tàu Hoa Bắc di cư tới Cổ Việt được hết.

Đó là một sự thật nó nhảy lên mắt của mọi người, nhưng không biết tại sao mà bao nhiêu nhà bác học đều cứ cho rằng những cái sọ lai Mông Cổ Lịch ở Làng Cườm là sọ lai tại chỗ, quên mất rằng thuở ấy Tàu chưa vượt sông Hoàng Hà, nên cứ đành rằng đó là Tàu Hoa Nam, mà hễ Tàu Hoa Nam thì có thể di cư được. Nhưng làm gì mà có Tàu Hoa Nam vào thuở ấy? Từ hữu ngạn Hoàng Hà đổ xuống còn là đất của chúng Mã Lai Bách Việt một trăm phần trăm, mãi cho tới đầu đời Hạ, tức hơn 1.000

năm sau biến cố Hiên Viên, mới có Tàu Hoa Nam, mà thú Tàu Hoa Nam ấy cũng chưa chịu đựng được khí hậu Cổ Việt, cứ đọc bài thơ Chiêu Hồn của Tống Ngọc thì rõ, bài thơ ấy làm ra một ngàn năm sau cuộc di cư vào đất Kinh Nam, tức 2.000 năm sau biến cố Hiên Viên – Xy Vưu.

Tóm lại, tất cả mọi người đều không biết rằng có đến ba phụ chủng Mông Gô Lích và danh xưng Mông Gô Lích cứ bắt họ nghĩ đến Tàu, nên mới có ngộ nhận rằng sọ lai Mông Gô Lích ở Làng Cườm là sọ lai Tàu.

Sự khó chịu của ông G. Coedès là sự khó chịu của con nhà khoa học trước một sự kiện vô lý. Tại sao đã bằng lòng hợp chúng rồi lại bỏ đi? Mà lại đi trước bọn thuần chủng Mã Lai nữa. Nhưng các cuộc khai quật ở Nhựt Bản đã cho thấy rõ ràng như vậy, ông không thể nói khác được.

Đây là một bài học cho ta. Hễ cái gì không hữu lý thì phải tìm tòi thêm, chớ không để vậy mà chịu hoặc kết luận liêu lĩnh, vì cái lẽ dĩ nhiên là chuyện vô lý không thể đứng vững, mà phải mang những lý lẽ sâu kín nào khác mà ta chưa khám phá ra.

Nếu ông G. Coedès còn sống, chắc ông đã tìm hiểu thêm, và đã biết sự thật.

Từ trang một đến đây, chúng tôi gọi ông G. Coedès là Nguyên viện trưởng. Nhưng ông đã thất lạc rồi khi quyển sách này viết xong. Chúng tôi không đổi chữ Nguyên thành chữ Cố vì sự thay đổi ấy không quan trọng lại làm mất thời giờ. Vậy xin chỉ nói qua một lần ở đây thôi.

Kiểm soát thứ năm: Các nhà khảo tiền sử đều không biết cổ sử Tàu, người tóm lược là ông G. Coedès cũng không biết, nên ông thử tìm lối giải thích lý do của hai cuộc di cư cách nhau 2.500 đó.

Ông viết rằng cả hai bọn ấy đều di cư vì tiếng kêu gọi của biển cả! Đó là một sai lầm quá thô sơ. Mặc dầu không thạo sử Tàu từ thế kỷ 1 sắp lên, ông phải biết đại khái, mà một cuộc Nam chinh đã cho ông thấy rõ, và ông có nói đến, đó là cuộc Nam chinh của Tần Thi Hoàng.

Chung Mã Lai chạy đi chỉ vì bị Hoa tộc đánh đuổi để lẩn đất, chớ không hề được ai kêu réo hết.

Ông lại giải thích tại sao họ lại di cư xuống Đông Nam Á lục địa mà ông gọi theo xưa là Đông Dương: đó là vì ở đó có những lưu vực sông phì nhiêu: Hồng Hà, Mékong, Mé Nam, Salouen, v.v.

Chớ ở phía đông Trung Hoa lại không có lưu vực sông à, mà sông còn to hơn nhiều: đó là Hoàng Hà, sông Hoài, Dương Tử Giang và Tây Giang.

Ông không biết sử Tàu, nhưng nếu ông suy luận có khoa học ông cũng biết được tại sao họ không mê biển bằng cách chạy ra hướng đông và chỉ chạy xuống phương Nam. Vì Hoa tộc đánh tràn từ trên xuống trong một mặt trận dài từ Tây sang Đông. Tây Đông gì cũng bị Tàu giệt hết rồi. Họ không hề mê sông Hoàng Hà, sông Mékong, sông Mé Nam nào hết.

Kiểm soát thứ sáu: Lòi lẽ của các nhà khảo tiền sử gây ngộ nhận nơi giới bác học. Họ bảo bọn di cư thứ nhất chưa biết trồng trọt, nhưng họ phải theo dõi bọn đó, chớ không được phép dùng chơn tại các lười riu đá mài có tay cầm ấy.

Bọn đó, tới các địa bàn mới, tiếp tục tiến và tự lực tiến đến thời đại đồng pha và nông nghiệp, vì người ta bắt được cái lười riu có tay cầm đó, bằng đồng pha, tại Núi Voi (Bắc Việt) với bên cạnh lười riu, đồ đất nung và dụng cụ để biến chế mẽ cốc mà ăn.

Đó là sơ sót gây ngộ nhận không nhỏ.

Vua Hùng Vương, như ta sẽ thấy, thuộc bọn di cư đợt I, tức họ tiến lên rất cao, đến chế độ đồng pha *một cách tự lực, không nhờ ảnh hưởng ngoại lai như ông O. Jansé đã nói*, cả hai đợt đều tự lực tiến lên.

Đó là tình hình ở Cổ Việt Nam. Còn ở Cổ Nhật Bản thì hơi khác.

Ở Nhật Bản, khoa khảo tiền sử tìm được hai giai đoạn văn minh. Giai đoạn Thượng cổ được đặt tên là giai đoạn *Thăng Văn*, bọn này biết làm đồ đất nung rất là thô sơ. Đó là bọn di cư đợt I, đã tự lực tiến lên, tại địa bàn mới, nhưng chỉ tiến tới đó mà thôi, tuyệt đối không có dấu vết tiến thêm của họ.

Giai đoạn văn minh thứ nhì được đặt tên là giai đoạn *Di Sinh*. Đó là nền văn minh của bọn di cư đợt II, giống hệt bọn đợt II ở Cổ Việt Nam mà đồ đất nung khéo hơn nhiều, lại đã biết trồng trọt, biết kim khí.

Thế nên ở Nhật Bản chính bọn đợt II lãnh đạo bọn đợt I, và ngôn ngữ Nhật Bản giống ngôn ngữ của Mã Lai Việt Nam.

Bọn Di Sinh chiếm một vùng gần Đông Kinh ngày nay. Đó là vùng đất hoang vu cách đây 2.500 năm. Còn những vùng ở Tây Nam, gần Đại Hàn, thì đã bị bọn đợt I chiếm mất rồi. Nhưng bọn đợt II đã lập ra ở địa bàn hoang vu đó một quốc gia tên là Yumato mà Tàu phiên âm là Da Mã Đài, và chính quốc gia Yamato đã chế phục các tiểu bang của đợt I cho tới ngày nay.

Chỉ có một điểm khó nuốt trôi là bọn Mã Lai đợt II ở xứ Chàm lại không có trồng đồng bao giờ cả, trong khi đó thì ở khắp các địa bàn Đông Nam Á bọn đợt II đều có đưa trồng đồng tới. Vâng, chúng tôi đã có bằng chứng chắc chắn rằng trồng đồng là phát minh của đợt II chớ không phải của đợt I, mặc dầu ở vào địa bàn định cư mới đợt I vẫn tự lực tiến đến thời đại đồng pha rồi, khi bọn đợt II tới nơi.

*

* *

Lòi lẽ của các nhà khảo tiền sử cứ làm cho ta ngộ nhận nữa là bọn sau văn minh còn bọn trước lạc hậu. Họ quên mất 2.500 năm đã trải qua giữa hai cuộc di cư, và bọn trước đủ thời gian để văn minh bằng bọn sau tại các địa bàn mới khi bọn sau tới nơi.

Nếu bọn trước mà cứ lạc hậu thì nơi nào họ cũng đã bị bọn sau nuốt mất, nhưng sự thật là vua Hùng Vương thuộc đợt I cứ còn vững ngôi, tức khi hai bọn gặp nhau ở Cổ Việt, thì hợp tác với nhau ngay mà không có sự chênh lệch văn hoá, nên vua Hùng Vương mới còn giữ ngôi được.

Nhưng cắt nghĩa làm sao được khi mà các cổ thư Trung Hoa cho biết bọn sau đã có trống đồng tại Hoa Nam tức trước khi di cư, còn khoa khảo tiền sử thì lại nói bọn ấy chỉ di cư với lưỡi rìu đá mài hình chữ nhật?

Có một chi tiết này mà ai cũng quên là giai đoạn kim thạch hợp dụng kéo dài rất lâu, lắm khi ba bốn trăm năm, vì kỹ thuật khai mỏ kém cỏi của thuở ấy chỉ cho phép quý tộc có vũ khí và vật dụng bằng đồng pha, còn dân chúng thì không. Các nhà khảo tiền sử tìm được trên đường di cư của bọn II, lưỡi rìu đá mài hình chữ nhật rúi ro không nằm cạnh trống đồng nên kết luận phiến diện. Tuy nhiên, họ vẫn tìm được *một lần* sự kiện kim thạch hợp dụng ở ngôi mộ Đông Sơn, nhưng họ lại kết luận sai lầm rằng *dân đó đang chỉ biết đồ đá rồi thành linh Tàu đưa đồ đồng tới*. Nhưng đó là sai lầm của riêng ông O. Jansé, còn các nhà khảo tiền sử làm việc rộng lớn hơn thì nín thinh về điểm ấy.

Đọc sách đời Chu, ta thường thấy những câu đại khái như thế này: “Mài kim bằng đá để châm cứu”. Ta cứ ngỡ trong khoa châm cứu cây kim bắt buộc phải bằng đá mới có hiệu nghiệm nhiều.

Nhưng không, đó là dấu hiệu kim thạch hợp dụng của đời Chu. Chu đã văn minh cao lắm rồi và y sĩ của họ cũng được trọng đãi lắm rồi, thế mà giai cấp y sĩ cứ còn tiếp tục dùng kim châm cứu bằng đá mài thì biết dân Tàu đời Chu có sắm nổi vật dụng bằng kim khí hay là không.

Dân Tàu đã thế thì dân Việt có thể lại còn kém hơn, và đồ kim khí rất ít trong xã hội di cư.

Riêng ở Chàm thì tuyệt nhiên bọn sau không có trống đồng. Chúng tôi ước đoán rằng dân Chàm là dân đợt II di cư sớm hơn hết, di cư trước khi chúng tộc phát minh trống đồng, tức trước đời Tây Chu, tức ngay khi bị Sở đánh bại lần đầu trong một trận chiến mà tất cả các quốc gia Việt ở Hoa Nam đều liên kết lại để đánh quốc gia Tàu lai Việt là Sở, sẽ nói rõ ở một chương sau.

Kiểm soát thứ bảy: Ông G. Coedès còn kết luận cả về chi tiết này nữa một cách sai lầm lớn lao quá sức: “Hình như bọn Mã Lai đợt II chỉ từ cực Nam Hoa Nam nhảy vọt xuống Mã Lai Á mà không có ghé đâu cả, nên ngôn ngữ Việt thì chỉ giống ngôn ngữ của Mã Lai đợt nhất là Miến Điện, Môn và Khơ Me, mà không giống ngôn ngữ của đợt II”.

Sách của ông G. Coedès ra đời năm 1962, tức sách đó là sách lớn cuối cùng, nhưng ông lại không biết gì về ngôn ngữ Môn, Khơ Me và Việt Nam hết, nên mới kết luận như trên, đó là không kể trống đồng mà ông có quyền không biết là của đợt II, vì khoa khảo tiền sử không có nói rõ trống đồng là của đợt II.

Trong Việt ngữ danh từ của Mã Lai đợt II có mặt đến 40% chớ không phải ít.

Ông G. Coedès đã kiểm soát khoa khảo tiền sử bằng ngôn ngữ tỷ hiệu, mà đó là cái ngôn ngữ tỷ hiệu thiếu sót của ông H. Maspéro. Ông H. Maspéro viết: “Việt ngữ gồm 3 yếu tố: Thái, Môn Khơ Me ngữ, và một yếu tố thứ ba, không biết là của ai”.

Thái ngữ, Môn Khơ Me ngữ, là Mã Lai đợt I, còn yếu tố thứ ba bí mật ấy chỉ là tiếng Mã Lai đợt II của người Nam Dương mà ông H. Maspéro không biết vì ông không hề rằng tất cả đều là Mã Lai nên không buồn học tiếng Mã Lai Nam Dương.

Khi mà thành phần của Việt ngữ mà như thế thì bọn Mã Lai đợt II phải có ghé Đông Dương.

Công trình khảo tiền sử do ông G. Coedès tóm lược được thực hiện trước khi chính người Việt Nam tìm thấy lưới riu hình chữ nhật tại Bắc Việt, trước khi người Pháp tìm thấy trống đồng ở Cao Miên nay, tức Phù Nam xưa. Trống đồng là tác phẩm của bọn đợt II mà khoa khảo tiền sử không biết.

Cực Nam Hoa Nam là Lương Quảng vốn là nước Tây Âu. Vào đời đó nước Tây Âu hùng cường lắm thì không mắc chúng gì mà họ di cư ồ ạt. Bọn di cư là bọn ở trên, di cư bằng đường biển, còn đường bộ thì họ đi ngang qua Tây Âu, nhờ là đồng chủng. Và lại Tây Âu cũng có tiếp thu một đám Lạc đông đảo vì ngôn ngữ Thái cũng đây đây danh từ của Mã Lai đợt II.

Ta có thể tưởng tượng ra tình trạng này là bao nhiêu dân Âu từ Dương Tử đổ xuống đều quy tụ tại Tây Âu, nơi nương náu cuối cùng của họ, 1.500 năm sau kia họ mới bị áp lực và di cư xuống thượng du Bắc Việt, xuống Ai Lao, còn thuở ấy thì không.

Vậy bọn Mã Lai đợt II không phải là dân ở cực Nam Hoa Nam mà di cư. Và họ có ghé nhiều nơi ở Đông Dương, trước khi đến Mã Lai Á.

Chẳng những họ có ghé, mà họ còn lập ra ở đó tới hai quốc gia quan trọng là Phù Nam và Chiêm Thành (Lâm Ấp, như ta sẽ thấy, là nước của bọn đợt I chớ không phải Lâm Ấp đổi tên là Chiêm Thành, như các cuốn sử Tây đã viết sai).

Ta biết rõ như thế nhờ trống đồng có mặt tại trung tâm Phù Nam (gần hồ Tonlé sáp), và nhờ ngôn ngữ Chiêm Thành cho ta biết chắc là Chiêm Thành thuộc đợt II.

Tuy nhiên,, ta cũng có thể biết ngôn ngữ của Phù Nam đôi chút. Ngôn ngữ đó cũng chỉ là ngôn ngữ của đợt II, chớ không phải của Cao Miên như toàn thể các ông Tây đã nói.

Riêng về Cổ Việt thì họ cũng là một cộng đồng quan trọng, vì ngôn ngữ ta đây đây danh từ của Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Nam Dương, mà không ai hay biết, vì không có ai học tiếng Mã Lai cả.

Tàu kiểm tra dân số thì thấy Tây Âu 10 lần đông dân hơn Đông Âu, Mãn Việt, Âu Lạc. Họ hùng cường là nhờ thế, mà nhờ thế vì đó là đất quy tụ dân chạy loạn mà không di cư.

Tại sao ta biết dân Tây Âu không có di cư? Vì sự vắng bóng của danh từ Thái ở Nam Dương.

*

* *

Dấu sao sự định thời điểm di cư của bọn Mã Lai đợt II, tức bọn Austronésiens cũng rất hữu ích cho ta để tìm biết tại sao bọn đó di cư.

Cũng nên nhớ rằng trong các cuộc khảo cứu này chất C. 14 không được dùng lần nào cả, vì chất ấy dùng cho những gì quá mới chừng hai ba ngàn năm, không dùng được thật đúng, có thể sai chạy vài ngàn năm, thì định tuổi theo phương pháp khác cũng thế thôi.

Vậy ta có thể cho thời điểm di cư là 800 năm trước Kitô kỷ nguyên chớ không phải là 500 năm.

Như vậy là dân Mã Lai đợt II bắt đầu di cư ngay từ lúc Sở đánh Nam dẹp Đông để bành trướng biên cương và cho đến năm nước U Việt bị tan rã thì cuộc di cư rầm rộ hơn bao giờ hết.

Thế thì L. Auroousseau đúng chớ không sai và không mấy khi ông ấy nói đúng được một lần, ông ấy lại bị Madrolle và giáo sư Nguyễn Phương công kích hơi nhiều với luận cứ như sau: làm thế nào mà vượt được hàng ngàn cây số hoang vu, qua bao nhiêu là đất của dân thù nghịch, và chỉ mới tới Cổ Việt làm sao tạo được một nền hành chính có quy củ, một nền văn minh rục rỡ.

Cứ bằng vào *Xuân Thu* và *Tả Truyện* thì họ không có vượt đất hoang vu và thù nghịch nào mà chỉ đi qua các nước văn minh đồng chủng, các nước ấy đã hùng cường cho đến vua Sở phải ký hiệp ước thân hữu: Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu.

Và họ tới nơi là tổ chức được ngay là vì đã có bọn Mã Lai đợt đầu nằm sẵn ở đó, mà bọn ấy thì đã có vua chúa rồi, vua Hùng Vương.

Sử gia Nguyễn Phương và nhiều sử gia khác cứ tưởng rằng vua Hùng Vương là con cháu của Câu Tiễn vì L. Auroousseau đã nói thế. Nhưng truyền thuyết nói có đến 18 vua Hùng Vương, mà con cháu Câu Tiễn thì chỉ mới tới, làm sao mà có 18 đời vua được, trong thời gian đó?

Công kích ông L. Auroousseau, Madrolle và sử gia Nguyễn Phương chưa đọc sử Tàu, để biết những gì xảy ra vào thời đó, ở dưới nước Sở.

Dấu sao, có đọc sử Tàu rồi, cũng không cắt nghĩa được sự có mặt của 18 đời vua, khi một dân tộc mới đến một nơi có mấy trăm năm.

Nhưng khoa khảo tiền sử đã mở một cái gút. Sở dĩ có 18 đời vua Hùng Vương là vì có cả một đợt Mã Lai nằm sẵn đó từ 2.500 năm và nơi đó họ tiến lên từ đá mài đến đồng pha, tiến lên tụt lực, không có nhờ sức của chú rể Tàu nào hết như O. Jansé đã viết liêu.

Bọn sau thiếu số chỉ đưa món trống đồng tới mà thôi, chớ tổ chức thì đã có sẵn, mà họ không phá vỡ được, vì họ là thiểu số, mà cũng chẳng phá vỡ làm gì, bởi đó chỉ là tổ chức phong kiến của chủng Mã Lai, y hệt như của họ.

Đã bảo trước khi nước U Việt của Câu Tiễn bị tan rã, đã có di cư rồi. Chúng tôi đã đoán rằng Mã Lai Bách Việt di cư đi Nhật Bản trước khi Bách Việt biết chế tạo trống đồng.

Thế nghĩa là bọn sau, bọn đợt II, di cư thành nhiều lần, từ thời Tây Chu đến thời Đông Chu.

Ở Nhựt Bản có ba nơi tên là Việt tiên, Việt trung, Việt hậu, có lẽ đó là đất ban đầu của Mã Lai đợt II đến nơi, làm ba lần, chớ bọn đợt I không bao giờ được gọi là Việt cả.

Ở một chương tới, chúng tôi cũng sẽ theo dõi một bọn di cư tới Việt Nam mà không phải là con cháu Câu Tiễn. Họ từ Sở, bị đẩy lùi xuống lần lần khỏi An Huy, bọn này khác hơn tất cả các bọn khác là có mang một biệt sắc mà chẳng có Việt nào có hết.

Và họ đã lập quốc tại địa bàn mới, nhưng không phải trong nước Văn Lang, và họ tồn tại đến ngày nay. Họ nói tiếng Việt cổ hơn người Mường, có nhị âm và tự xưng là Lạc.

Tới đây ta lại phải khen người Tàu đời xưa một lần nữa. Họ viết sử coi có vẻ lộn xộn lắm, nhưng thật ra là ý thức vô cùng.

Như đã nói, Lạc Hoa Bắc và Việt Hoa Nam đều là Mã Lai, nhưng Mã Lai Hoa Nam chỉ được họ gọi là Việt (trừ một nhóm nhỏ là Thất Mân mới được họ gọi là Lạc).

Tuy nhiên, họ vẫn biết rằng Lạc và Việt là một. Là một, nhưng lại cũng có khác nhau. Họ cũng biết điều thứ nhì đó nữa.

Thế nên dân ở Hoa Nam bị gọi là Việt này, Việt nọ, nhưng khi họ xuống tới Âu Lạc thì họ gọi ta ngay là Lạc Việt vì họ biết ta gồm cả hai đợt, Lạc Hoa Bắc và Việt Hoa Nam. Ngoài ta và dân Hải Nam ra, họ không gọi dân nào khác bằng danh xưng đó cả, mặc dầu ở vài địa bàn khác cũng cứ có hai đợt, có lẽ vì tại Cổ Việt và Cổ Hải Nam hai đợt ấy suýt soát nhau, còn nguyên vẹn, chưa đợt nào nuốt xong đợt nào cả, còn phân biệt được trắng đen, chớ như ở Nhựt Bản thì đợt II đã nuốt mất đợt I xong rồi trước kỷ nguyên Tây lịch, không còn phân biệt được là có hai thứ nữa.

Nhựt Bản lại đã lai giống với Hà Di, nên hoá lùn, nên họ không biết được nguồn gốc của Nhựt nữa, tưởng đó là thứ dân nào khác mà họ gọi bằng danh xưng bâng quơ "dân lùn", viết chữ Tàu là *Oải nuy* (Miền Bắc đọc là Oa Nô).

Khoa khảo tiền sử làm việc như một anh mù, họ không hề biết Hiên Viên, Hùng Vương, Câu Tiễn gì cả, nhưng chính anh mù ấy đã soi sáng truyền thuyết và cổ sử Tàu và ta.

Sử gia Nguyễn Phương biết nguyên tắc làm việc là có khai thác khoa khảo tiền sử, ông lại nhiều công phu đã đọc Colani Patte, Mansuy rất kỹ, nhưng ba nhà bác học nói trên chỉ làm việc tại Đông Pháp, thành thử không cho sử gia có được cái nhìn tổng quát mà sử gia muốn.

Sử gia dùng chơn lại nơi cái lưới riu có tay cầm khá lâu, nhưng chỉ bần khoản về những đường rạch Bắc Sơn là một chi tiết không đáng kể.

Cái nhìn tổng quát mà sử gia Nguyễn Phương đòi hỏi, không ai mà có được hết, mà người ít có hơn cả chính là người đòi hỏi.

Phải đi từng chi tiết một rồi lần dò để tới cái chỗ rộng bao la, rồi bây giờ, từ đó mới có thể nhìn tổng quát để rút ra những kết luận cần thiết, chớ chưa chi hết mà đòi hỏi một cái nhìn bao trùm thì làm thế nào thực hiện được.

Công việc mà ông G. Coedès tóm lược lại, đã huy động mấy mươi nhà khảo tiền sử, mấy mươi nhà địa chất học, làm việc suốt mấy mươi năm ở khắp Á Đông, từ Tây Bá Lợi Á đến Nam Dương quần đảo, từ Nhật Bản đến Tây Vực, tức là họ đi mò chi tiết ấy như là mò trai, chớ không làm sao mà nhìn rộng được hết.

*

* *

Về chữ Lạc rắc rối và danh xưng Lạc Việt thì ông Đào Duy Anh cũng không có tra cứu sử Tàu, và cũng cứ đoán. Ông cho rằng ta tự xưng là Lạc vì vật tổ của ta là chim Lạc. Nhưng chim Lạc được Tàu viết với bộ *Điểu* chớ không bao giờ với bộ *Chuy*, bộ *Trái* và bộ *Mã* cả.

Hơn thế, vật tổ của dân ta lại không phải là chim như các ông Tây đã lầm. Nó là gì, rồi ta sẽ thấy.

Người Tàu biết quá rõ về Lạc từ thời Hạ, Thương, mà đến đời Hán tới chinh phục ta, họ vẫn chưa quên Lạc đó, thế nên họ thường chỉ dân ta bằng chữ Lạc bộ *Trái* chớ không phải là bộ *Chuyện* hay bộ *Mã*.

Tới đây thì ta thấy cổ sử Trung Hoa sai về Xy Vương, vì đồng thời các cổ thư của họ cho ta biết vài chi tiết sau đây, nó mâu thuẫn với cổ sử của họ.

Tự điển Từ Hải ghi: *Ứng Chiêu* vân: "Xy Vương cổ thiên tử". *Trịnh Huyền vân*: "Xy Vương bá thiên hạ".

Hai nguồn sử trên đây có khác nhau, nhưng vẫn cứ là Xy Vương làm chủ chớ không phải Tàu làm chủ Hoa Bắc cho dầu y là cổ thiên tử hay chỉ là bá của thiên hạ.

Sử Tàu thì chép rằng Xy Vương chỉ là một trong những tù trưởng. Y là cổ thiên tử, y làm bá của toàn cõi Hoa Bắc chớ không hề là chủ hầu của ai hết.

Nhưng cái ông vua của 9 dân Lê lại không có để dấu vết lại ở đó, tức họ làm chủ đất Hoa Bắc chưa bao lâu, và chỉ là dân từ nơi khác mới đến mà thôi. Có phải thế chăng? Nhưng không.

Cũng có thể là họ làm chủ Hoa Bắc từ lâu đời rồi, nhưng chỉ mới tiến lên giai đoạn lưỡi rìu tay cầm thì bị người Tàu đánh đuổi, vì người Tàu có thể có vũ khí tốt hơn. *Truyền thuyết Tàu ghi rằng Hiên Viên đã sáng tạo được vũ khí bằng đồng pha.*

Nhưng họ mới đến, hay đã ở đó từ lâu mà chỉ mới có lưỡi rìu đá mài tay cầm, cũng không bình vực thuyết của giáo sư Kim Định được, vì không có sọ Mã Lai tại Hoa Bắc. Không còn lưỡi rìu vẫn phải còn sọ, nếu Mã Lai đã định cư ở đó từ nhiều đời rồi.

Có thể nào mà cho rằng Cửu Lê là bọn khác, chớ không phải bọn có lưỡi rìu tay cầm không?

Ta đã xét qua rồi cái nghi vấn đó. Tại Hoa Bắc không có sọ cổ nào khác hơn là sọ Hoa và sọ Miêu, mà Miêu thì, như khoa dân tộc học cho biết, mãi cho đến ngày nay cũng còn giỏi chăn nuôi hơn là nông nghiệp, và cũng chưa ra khỏi chế độ bộ lạc.

Dĩ nhiên là ta không kể đến những cái sọ quá thấp về chủng tộc học, sọ Mê-la-nê chẳng hạn, hoặc những cái sọ của những chủng tối cổ đã bị tiêu diệt, như sọ của người *Bắc Kinh*.

Có thể nào mà người Tàu Hoa Bắc đã bị lai giống hết cả rồi với Viêm tộc hay không? Không, sự lai giống qua bảy, tám ngàn năm còn để dấu vết lại, nhưng trong sọ Hoa Bắc, khoa chủng tộc học chỉ thấy có hai yếu tố Mông Cổ và một yếu tố da trắng mà họ nghi là Nhục Chi, không có yếu tố thứ ba nào cả.

Có thể nào mà Viêm tộc là Mông Cổ hay không? Không. Vì nếu thế thì Tàu đã gọi tộc đó là *Hàn tộc*, *Băng giá tộc*, hay gì gì tộc đó chứ không là Viêm. Và nếu thế đi nữa thì lại càng không dính dáng gì đến dân ta vì sọ của ta là sọ Mã Lai, chứ không phải sọ Mông Cổ.

Viêm tộc không bao giờ có trên đời này.

Tới đây thì ta đàm ngò về truyền thuyết của người Tàu. Như ta đã thấy trình bày trên đây: Cửu Lê tức Mã Lai đến Hoa Bắc trước Tàu có bảy ngàn năm, bằng chứng chắc chắn là còn sọ Tàu cổ ở Hoa Bắc mà không còn sọ Cửu Lê.

Kẻ đến Hoa Bắc trước tiên phải là Hiên Viên. Như vậy những kẻ xưa hơn như Toại Nhân, Phục Hy không có mặt tại Hoa Bắc.

Nếu Toại Nhân, Phục Hy không phải là nước Nhục Chi thì cũng là Tàu lai Nhục Chi vừa xâm nhập Trung Hoa.

Truyền thuyết Tàu đã lầm lẫn địa bàn, hoặc kể lại truyền thuyết của Nhục Chi mà cứ tưởng là của họ.

Dấu sao những nhơn vật quá cổ như Toại Nhân và Phục Hy cũng không có mặt tại Hoa Bắc vì kẻ có mặt trước tiên là Hiên Viên.

Thần Nông có thể cũng chỉ là đặt chơn tới Cam Túc chứ cũng chưa vào sâu Hoa Bắc được, vì nếu Thần Nông đã vào sâu Hoa Bắc thì họ là kẻ đến trước và đã đuổi Cửu Lê trước Hiên Viên, còn đâu để cho Hiên Viên diệt, khi mà ta đồng ý về giả thuyết Cửu Lê chỉ có mặt trước Hiên Viên chỉ có vài ba năm, mà không đồng ý cũng không được vì không có sọ Mã Lai ở Hoa Bắc, Cửu Lê không để sọ lại vì không có định cư kịp ở đó nhiều năm là bị diệt ngay.

Còn giả thuyết thứ ba nữa. Có thể nào mà họ đến sau Tàu hay không?

Chắc chắn là không, vì theo những nguồn sử cổ mà *Từ Hải* cho biết thì Xy Vụ là cổ thiên tử, tức hẳn phải là kẻ đến trước. Kẻ đến sau mà làm cổ thiên tử được là làm luôn vì nó đã thắng. Mà như vậy thì các nguồn sử Tàu cổ đã không gọi y là cổ thiên tử mà là kim thiên tử.

Người cổ lầm lẫn địa bàn trong truyền thuyết là chuyện thường xảy ra. Thí dụ truyền thuyết về biên giới Hồ Động Đình của ta chỉ là truyền thuyết của Mã Lai đọt

II. Ta đa số là Mã Lai đợt I, tức Mã Lai Hoa Bắc, thế mà ta cũng cứ xem truyền thuyết đó là của ta, chớ không dè là của dân bổ sung là người Mường, 2.500 năm sau mới xuất hiện.

Trong cuộc chứng minh Việt Nam = Mã Lai, chúng tôi có bắt được một chứng tích này là người Mã Lai ở đảo Java có kể một chuyện cổ tích y hệt như một chuyện cổ tích Mường, nhưng kỳ lạ lắm là khung cảnh mà họ tả trong chuyện là khung cảnh *núi đá vôi ở Hoà Bình* trong khi đó thì đảo Java không hề có núi đá vôi (sẽ kể rõ ở chương Mường). Đó là một bằng chứng một dân tộc thiên di, đồng hoá hai địa bàn cũ và mới.

Nếu ngày nay dân Nhục Chi mà còn thì chắc chắn họ sẽ có hai nhơn vật truyền thuyết giống hệt Toại Nhân và Phục Hy.

*

* *

Vậy sử Tàu chỉ cổ có 5.000 năm chớ không quá lâu đời với những Toại Nhân và Phục Hy như họ đã viết. Sử Tàu chỉ bắt đầu từ Hiên Viên tức Hoàng Đế mà thôi.

Đặc biệt Thần Nông trước Hiên Viên một đời, thì không phải xuất hiện tại Tây Vực hay tại Trung Hoa mà có lẽ tại Cam Túc, nơi hành lang xâm nhập mà họ gặp đất hoang thổ để tiến lên nông nghiệp.

Ra khỏi Cam Túc, vào nội địa Hoa Bắc cổ thời là đã phải chết sống với chín thứ dân Lê dưới quyền lãnh đạo của Xy Vưu rồi.

Giữa nhiều giả thuyết dĩ nhiên chỉ có một là đúng.

- I. Xy Vưu chỉ mới đưa dân tới đó là bị Tàu đuổi ngay.
- II. Xy Vưu làm chủ đất ấy lâu đời rồi, nhưng vừa tiến lên lưới rìu tay cầm là bị đánh đuổi.

Ta không thể chọn giả thuyết II vì giả thuyết II vấp phải cái ngõ bí không lối ra là thiếu sọ Mã Lai ở Hoa Bắc.

Vậy chỉ còn giả thuyết thứ nhất là đúng được là Mã Lai Cứu Lê chỉ mới đưa dân tới Hoa Bắc có vài năm, dưới quyền lãnh đạo của Xy Vưu, là Hoa tộc cũng xâm nhập Hoa Bắc.

Mã Lai từ đâu mà đến thì rồi ta sẽ thấy.

Còn Tàu thì gặp hoang thổ hành lang tại Cam Túc lúc xâm nhập nên tiến lên nông nghiệp, tại Cam Túc (đợt Thần Nông), rồi tiến lên giai đoạn vũ khí đồng pha (đợt Hiên Viên).

Sở dĩ Hiên Viên đảo chánh Thần Nông được là nhờ vũ khí mới mà y phát minh. Nhưng y cũng biết nông nghiệp y hệt như Thần Nông.

Rồi y tiến sâu vào nội địa Hoa Bắc và đánh diệt Xy Vưu, và Cứu Lê. Vì chỉ có lưới rìu tay cầm bằng đá nên Cứu Lê thua chạy đi hết nên không có lưới rìu ấy để lại.

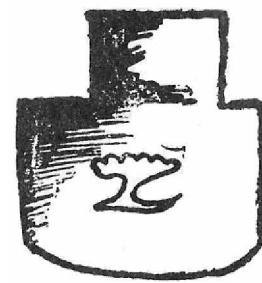
Trước đó Mã Lai và Mông Cổ không có diệt lẫn nhau mà hợp chủng với nhau, vì cả hai đều không có gì để phải tranh giành với nhau hết.

Tới Hiên Viên thì đã có môi ngon. Đó là đất ở Hà Nam đối với một dân tộc vừa tiến lên nông nghiệp. Tàu thắng vì vừa có vũ khí đồng pha chớ không phải nhờ xe chỉ nam như sử Tàu đã chép.

Lại xin nói nhiều về hai loại lưới riu.

Các nhà bác học Việt Nam đã đào được tại Núi Voi (Bắc Việt) và Yên Hưng (Bắc Việt) lưới riu có tay cầm, nhưng không phải bằng đá mài mà bằng đồng pha, giống hệt lưới riu bằng đá mài ở cạnh đó.

Thế thì bọn Lạc bộ Trãi đã tự lực tiến lên kỹ thuật đồng pha tại Cổ Việt, chớ không hề nhờ Tàu như O. Jansé đã nói (xin xem hình). Và họ cũng đào được lưới riu hình chữ nhật bằng đồng pha tại Quỳnh Xá giống lưới riu chữ nhật đá mài ở cạnh đó.



Lưới riu có tay cầm bằng đồng pha tìm được tại Núi Voi (Bắc Việt).

Lưới riu hình chữ nhật bằng đồng pha tìm được tại Quỳnh Xá (Bắc Việt).

Lưới riu có tay cầm bằng đồng pha tìm được tại một kinh đô cũ của nhà Thương, có lẽ là Triều Ca, khác hẳn loại lưới riu có tay cầm cũng bằng đồng pha của Lạc Việt.

Xin so sánh với hai lưới riu y hệt như thế mà bằng đá mài, ở đoạn trước.

Ta phải kết luận sao đây?

A) Chỉ có Bắc Việt, cả hai đợt di cư mới đều có hai loại lưới riu bằng đồng pha, còn ở các địa bàn di cư khác thì không, kể cả ở Nhựt Bản cũng không.

Thế nghĩa là bọn Mã Lai (Lạc di cư) vẫn minh nhứt tại Bắc Việt, chớ không phải tại các nơi khác.

B) Lưới riu chữ nhật đồng pha là của bọn sau, tức dân của Câu Tiễn. Câu Tiễn đã làm Bá một thời ở Hoa Nam thì ông ấy không thể quá kém mà được địa vị đó. Vậy lưới riu chữ nhật bằng đồng pha, hẳn phải đã có rồi ở Cối Kê, tức có trước khi bọn đợt sau di cư xuống Cổ Việt.

C) Đợt trước có phải học kỹ thuật đồng pha của đợt sau hay không? Không, vì chúng tôi đã có bằng chứng rằng vua Hùng Vương tuy không có trống đồng, vẫn đã biết nghề đồng trước khi bọn sau tới.

- D) Tại sao đều là dân của Câu Tiễn mà bọn di cư sang Nhật Bản không có lưỡi rìu hình chữ nhật bằng đồng còn bọn xuống Văn Lang lại có? Có lẽ vì kỹ thuật tìm mỏ kém nên kim thạch hợp dụng cứ kéo dài rất lâu, đồng pha quý nên chỉ có quý tộc mới có vũ khí ấy. Bọn đi Văn Lang là quý tộc còn bọn đi Nhật Bản là thường dân.
- E) Kinh đô triều ca của vua Trụ đã tìm được và đã được thám quật năm 1943 tại An Dương (Hà Nam). Ở đó có lưỡi rìu tay cầm bằng đồng, nhưng khác hẳn lưỡi rìu tay cầm bằng đá hay bằng đồng của Mã Lai. Thế nghĩa là Hoa và Việt không có ảnh hưởng qua lại trước đó. Khoa khảo tiền sử đã cho biết đích xác cái luật này: Khi một dân tộc tiến lên từ đá mài sang đồng pha thì họ chế tạo đồ đồng pha giống hệt đồ đá mài mà họ có trước đó. Vật liệu khác, kỹ thuật khác, nhưng hình dáng thì không, mà như vậy trong hàng ngàn năm. Ở Bắc Việt lưỡi rìu tay cầm nhà Thương thì không giống lưỡi rìu tay cầm của Mã Lai chút nào.

Đã bảo đồng cốp đã kéo dài hàng ngàn năm thì không thể nói rằng vì nhà Thương xuất hiện sau Hiên Viên nên lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha của họ đã biến dạng. Hơn thế, không hề có lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài ở Trung Hoa dưới thời Hiên Viên và sau thời Hiên Viên.

Tại chưa đào thấy chẳng? Có thể, nhưng công việc khảo tiền sử ở Tàu có thể nói là đã làm xong trước thời Mao Trạch Đông thì cũng khó lòng mà cho rằng chưa kịp tìm thấy.

Cái tay cầm của lưỡi rìu thì nhiều chủng tộc ở phương trời khác cũng đã có nghĩ đến, có chế tạo, chớ không phải là biệt sắc độc nhất của Mã Lai đợt I hay của Tàu. Như vậy trong trường hợp này thì không thể cho là Việt đã cốp của Tàu hay Tàu đã cốp của Việt mà chỉ là một trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng dĩ nhiên là trong sự trùng hợp đó hai bên không thể nào chế tạo giống hệt nhau được.

Ở Bắc Việt ta tiến từ đá mài lên đồng pha mà cứ giữ nguyên hình dáng cũ, còn nhà Thương thì dùng vũ khí hình dáng khác, mặc dầu cũng có tay cầm.

Đồ gốm Mã Lai ở Cổ Việt Nam cũng khéo không kém đồ gốm của Tàu, nhưng cũng lại khác hẳn. Không có lấy một yếu tố Mã Lai nào cả trong đồ gốm Ngưỡng Thiên, An Dương và Long Sơn, ba trung tâm đồ gốm cổ của Trung Hoa mà giáo sư Kim Định có ám chỉ đến, có ý muốn gán cho ta nhưng không thành công.

Vì kỹ thuật ấn loát và làm bản kẽm của chúng tôi kém, nên xin mời quý vị so sánh hai loại đồ gốm ấy bằng cách đọc hai quyển sách *L'Art de la Chine* của nhà xuất bản Larousse và *Introduction à l'art ancien du Viet Nam* của ông Trần Văn Tốt, Sài Gòn, 1967, mà chúng tôi không trích đầy đủ hình ảnh ở đây được.

Thuyết "Lịnh ông, công bà" của giáo sư Kim Định thì gián tiếp nói đến cuộc hợp chủng Hoa Việt ở Hoa Bắc. Nhưng nếu không có thuyết đó mà chỉ có thuyết *Tàu cướp văn minh Việt* ở Hoa Bắc, ta vẫn phải hiểu là có hợp chủng bởi một nền văn minh phải học lâu lắm mới tiêm nhiễm được, chớ không phải chỉ thoáng thấy trong trận

Trác Lộc là cóp được ngay. Mà muốn học lâu, phải có sống chung lâu, phải có hợp chung.

Nhưng sọ Tàu Hoa Bắc lại không mang yếu tố Mã Lai, cũng không có yếu tố nào khác hơn là một yếu tố da trắng bị tình nghi là Nhục Chi. Yếu tố đó không phải là Viêm vì theo định nghĩa của giáo sư thì Viêm là Lửa, là Nóng (và quả đúng như vậy).

Nhưng dân Nhục Chi lại không phải là dân xứ nóng. Ở Hoa Bắc cũng thế. Không ở đâu mà có một chủng tên là Viêm hết, hoặc mang ý nghĩa là dân xứ nóng hết để rồi tràn tới Hoa Bắc và bị Tàu gọi là Viêm tộc.

Hoạ chẳng là có ta, dân Việt Nam. Nhưng phiền lắm là ta lại từ bên Tàu, tận Hoa Bắc mà sang đây.

Ở đây cần giải thích rõ vấn đề. Khi một quốc gia bị xâm lăng, chắc chỉ có một số người là chạy đi, chứ không phải tất cả đều chạy đi. Đó là tình trạng đã xảy ra ở Hoa Nam mà một số Mã Lai quá lớn lao ở lại để lại giống và bị đồng hoá.

Nhưng ở đây sao Cửu Lê phải chạy đi hết? Vì đây là lần đầu tiên mà Tàu thấy dân lạ, Mã Lai cũng thế. Như vậy thì phải một còn một mất, có ai muốn ở cũng không ở được, nhưng thật ra thì không có ai muốn ở cả, vì sự lạ lùng nó làm cho kẻ thua khó chịu. Kẻ thắng đã tàn sát cũng chính vì khó chịu và bỡ ngỡ, mà càng bị tàn sát thì kẻ thua lại càng có lý do để chạy đi hết, không như ở Hoa Nam mà họ đã có dịp trông thấy nhau từ đời Hiên Viên đến đời nhà Hạ.

Dân Mã Lai hiếu chiến và dữ tợn có tiếng trên thế giới mà hiện nay sự kiện ấy còn thấy được nơi các nhóm Cổ Mã Lai ở Phi Luật Tân. Còn các vua Tàu thì không có phải là vua hiền vua thánh gì hết như sử họ đã chép đâu. Cả đôi bên đều dữ tợn, và lần chạm mặt đầu tiên họ phải tàn sát nhau khốc liệt lắm. Như thế thì bọn thua không thể nào ở lại được, bất cứ vì lẽ nào.

(Và như vậy thì cái thuyết Nho giáo có nghĩa là Nhu, là Hiền lương, là của Việt tộc dùng để chống lại tính cường bạo của Hoa tộc, của giáo sư Kim Định, không đúng, vì ai cũng cường bạo cả vào thời cổ sơ và lần theo năm tháng hễ ai tiến lên thì bớt hung hãn, ai còn chậm tiến thì còn dữ tợn, không có vấn đề chủng tộc ở đây nữa và Nho giáo có phải là của Việt hay không thì còn ngờ lắm, vì không có chứng tích, và không nên dựa vào sự phỏng đoán của hai ông Granet và Maspéro về một nền văn hoá chung của Á Đông vào cổ thời.

Sự thật thì chỉ có chi Âu, tức người Thái, mà cũng chỉ là người Thái Lương Quảng là có văn hoá giống văn hoá Tàu cổ thời, còn Thái Văn Nam, Khơ Me, Miến Điện và người Nam Dương thì hoàn toàn không, mà sở dĩ có sự kiện đó là vì Thái Lương Quảng đã sống gần Tàu quá lâu đời, tuy đã lập quốc riêng nhưng vẫn luôn luôn tiếp xúc với Tàu, còn người Mã Lai mà ta gọi là Thượng Việt thì chẳng hề giống Tàu ở một điểm lớn nhỏ nào cả. H. Maspéro không so sánh các dân khác, và không nên tổng quát hoá những gì mà hai thầy trò Granet và Maspéro đã nói).

Xin trở lại chuyện Hiên Viên tàn sát và Mã Lai chạy đi hết.

Hiên Viên có lý do tàn sát, còn Mã Lai thì có lý do chạy đi hết, vì một là Hiên Viên đã quá mạnh tay, hai là phong tục khác lạ của đôi bên, chỉ mới chạm trán lần đầu tiên, kẻ thua thấy rằng không thể ở lại với một thứ dân kỳ dị là dân Tàu.

Trong khi đó thì Việt Hoa Nam cũng đồng chủng với Lạc Hoa Bắc, thì lại ít chạy đi hơn khi Trung Hoa vượt sông Hoàng Hà dưới đời nhà Hạ. Tại sao thế? Là tại từ Hiên Viên đến đời nhà Hạ, Tàu và Việt đã đủ thời giờ quen biết với nhau chút ít.

Hiên Viên sống trước nhà Hạ thì nhà Hạ phải ít dữ tợn hơn. Đó là một cái luật: Kim hơn Cổ. Tân Thi Hoàng đốt sách là vậy. Nhưng không phải là không có lý do vì các nhà nho chủ trương cổ hơn kim, hoá ra ngăn bước tiến của dân tộc họ.

Hạ thì ít dã man hơn Hiên Viên, họ không đánh Việt, mà chỉ xin tới ở trọ. Hai lý do đó, Tàu đã hiền hơn, phong tục đôi bên đã được biết nhau, Việt không quá ngỡ ngàng nữa nên ít chống đối hơn.

Nhưng vẫn còn một điểm cần giải thích rõ. Lạc bộ Trãi có ở lại Sơn Đông và bị gọi là Đông Di. Nhưng làm sao không có sọ Mã Lai tại Sơn Đông?

Tỉnh Sơn Đông rất đặc biệt. Đó là một Cao nguyên được bình nguyên mỏng vây quanh. Khi Tàu đông thiên thì Đông Di rút lên Cao nguyên với ảo tưởng thoát được. Không dè họ không bao giờ thoát được cả vì rồi Tàu lại xung phong lên Cao nguyên. Thế nên ở Hoa Bắc có một tinh độc nhứt mà sọ Hoa mang yếu tố Việt, đó là tỉnh Sơn Đông.

Nhưng đừng vì đó mà cho rằng Khổng Tử là "Việt gian", hợp tác với Tàu. Đến đời Khổng Tử thì Đông Di đã bị Hoa hoá sâu đậm rồi mà Khổng Tử lại là người Tàu gốc ở nước Tống (Bắc Hà Nam) chớ không phải là người Đông Di.

Cũng đừng cho rằng đạo Nho là của Việt, vì đạo Nho đã có trước khi Khổng Tử chào đời, mà là có ở đâu ấy, ở An Ấp, ở đất Cáo, chớ không phải ở xứ của rợ Đông Di.

Giáo sư Kim Định chỉ biết rằng ta là Việt, mà không dè rằng Môn, Khơ Me, dân Nam Dương cũng là Việt, nên khi ông thấy ta tiếm nhiễm đạo Nho, ông kết luận rằng đạo ấy phải là của ta, không dè rằng hàng trăm nhóm Việt khác, chẳng có ai biết Nho là cái quái gì cả.

Nếu khen Nho vì nó hay, tốt ở chỗ nào đó, thì cứ khen, cứ theo, không cần phải cố nói đó là của ta. Nếu nó là của ta đi nữa mà nó không hay, ta cũng chẳng theo làm gì. Bằng như nó là của Tàu, ta cứ mượn, người Tàu họ giấu nghề làm miến Song thần, nhưng không bao giờ họ giấu đạo Nho, mà trái lại họ bắt ta học ngất ngư cái đạo đó.

*

* *

Cũng nên nói sơ qua về thổ dân châu Mỹ mà một nhóm đã thiết lập ra một nền văn minh rất lớn là nhóm Mayar. Mayar là phiên âm của Tây Ban Nha, chớ thật ra thì họ tự xưng là Mã-Y-A, và họ cũng là Mã Lai.

Trước kia người ta ngỡ họ ở Tây Bá Lợi Á di cư sang Mỹ qua eo biển Bering. Nhưng vừa đây người ta khám phá ra rằng da họ không có đỏ, và họ thuộc da vàng và có lẽ di cư từ Trung Thái Bình Dương.

Đó là ước thuyết, nhưng chúng tôi lại biết chắc rằng ước thuyết đó đúng 100 phần trăm.

Quả thật thế, họ có ngôn ngữ giống hệt ngôn ngữ của Mã Lai Nam Dương. Mà như vậy thì họ di cư sang Mỹ Châu không lâu, lối 2.500 năm nay mà thôi.

Ta có phương pháp biết những sự thật lịch sử nhờ một cái luật ngôn ngữ. Thí dụ bọn Mã Lai đợt I biết lúa gạo khác địa bàn với bọn Mã Lai đợt II, nên chi danh từ đó của hai nhóm ấy khác nhau, vì đó là danh từ sáng tác về sau chớ không còn là danh từ gốc tổ nữa, mà hai nơi ở xa nhau, phải sáng tác khác nhau.

Thế mà người Mayar gọi lúa là Padi, y hệt như người Nam Dương (Pháp vay mượn của thổ dân châu Mỹ và biến thành Paddy), thế nghĩa là họ cùng nhau sáng tác rồi mới di cư và hai người đó là một.

Người Mayar cũng thờ mặt trời y như người Đông Sơn, và họ hoàn toàn không biết con ngựa thồ họ bị Tây Ban Nha chinh phục, tức họ không từ phía Bắc mà di cư, vì ở phương Bắc Mông Cổ nuôi ngựa rất nhiều.

Chỉ còn một chi tiết chưa thể biết là họ di cư từ Hoa Nam sau khi nước Việt tan rã, hay từ Nam Dương, vì danh từ Paddy đã được sáng tác tại Hoa Nam đến Nam Dương thì họ đã có danh từ ấy rồi, và đây là bằng chứng:

Mường:	Pơ Đuông
Giarai:	Pơ Đai
Chàm:	Pơ Đai
Nam Dương:	Pa Đì

Danh từ Pơ Đuông của người Mường, nay đã mất Pơ vì ảnh hưởng độc âm của Việt Nam, và thêm dấu sắc thành Đuống (sông Đuống) vì ảnh hưởng đa thanh của Việt Nam.

Người Mường trước khi di cư đến Cổ Việt đã biết lúa gạo rồi vì họ là Mã Lai đợt II, chớ không phải đợt I như con cháu trực tiếp của Hùng Vương.

Đó là một địa bàn định cư nữa của Mã Lai đợt II mà khoa khảo tiền sử không biết mà chỉ có khoa dân tộc học là biết nhờ chúng tôi đối chiếu đồ vật của người da đỏ và người Nam Dương.

Nhưng các nhà ngôn ngữ học nên tìm tòi thêm khi mà chúng tôi gợi ý về danh từ Padi này.

*

* *

Ta tự hỏi tại sao bọn Mã Lai di cư đợt I lại chỉ tới Đông Ấn Độ rồi đi rẽ sang Đông Dương, và họ từ đâu mà đi Đông Ấn Độ.

Đã bảo dân Môn và Miến Điện là hậu duệ của Khuyển Nhung và dân Khơ Me là hậu duệ của rợ Khel (Khương).

Như thế thì Khuyển Nhung và Khương (Lạc bộ Chuy) phải chạy sang hướng Tây vì địa bàn của họ ở Tây Trung Hoa, chớ không chạy ra biển Đông được như bọn Lạc bộ Trãi.

Tới Đông Ấn Độ thì họ chợt thấy đồng bào Dravidien của họ đang nằm dưới ách của bọn Aryen thuở ấy còn trắng da, nên không ở đó làm gì.

Thấy rõ là các bọn di cư có liên lạc với nhau, vì Mã Lai đợt I Hoa Bắc biết ở Ấn Độ có đồng bào của họ.

Về sau, cách đó lối 2.500 năm, bọn Mã Lai đợt II cũng đi đến những địa bàn của Mã Lai đợt I chớ không có đi đâu khác hơn, tuy ở Nam Dương họ chiếm các đảo khác hơn là Célèbes, nhưng các đảo ấy cũng cứ là một địa bàn với Célèbes về khí hậu và địa dư.

Khoa khảo tiền sử đã bỏ sót Bọt-Nê-Ô vì dân cổ Mã Lai ở đó còn quá lạc hậu, quá dữ tợn, họ không xâm nhập vào để làm việc được trừ các nhà dân tộc học có làm việc ở Bắc Bọt-Nê-Ô và biết một nhóm Dayak và văn minh phần nào rồi.

Nhưng nếu các đợt ấy mà không có liên lạc với nhau, họ vẫn chạy đến những nơi giống nhau vì cả đường bộ lẫn đường biển đều có những tiện lợi nào đó, đèo dễ vượt, hoặc gió phải mùa, mà cả các đợt đều biết.

Bọn Mã Lai đợt II đi Nhật Bản từ Hoa Nam, chớ không đi Nam Dương có lẽ là bọn gặp gió Nồm, còn bọn đi Nam Dương gặp gió Bắc.

*

* *

Về truyền thuyết Kinh Dương Vương và Lộc Tục của dân ta thì phải hiểu thế nào đây? Khoa khảo tiền sử đã cho thấy là Mã Lai Hoa Nam thuần chủng Mã Lai, không có lai với nhóm Mông Gô Lích nào cả thì làm thế nào mà Lạc Long Quân lại là cháu năm đời của Thần Nông được, trừ phi Thần Nông là Việt, đúng như giáo sư Kim Định đã nói.

Nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng Thần Nông không phải là Việt thì truyền thuyết này đâm ra rắc rối vô cùng, không giản dị, dễ giải thích như chuyện Lạc (Long Quân) và Âu Cơ (tức chủng Thái) ly khai để chiếm hai địa bàn khác nhau.

Ta chỉ còn biết giả thuyết rằng một người Tàu lai Việt, Việt ở châu Dương hoặc châu Kinh, tên là Lộc Tục đã nhảy lên nắm quyền lãnh đạo nhóm Việt tổ tiên trực tiếp của ta. Nhưng y lại đồng hoá với Việt, y hết như các quan thổ ty Việt mà vua chúa ta gọi lên xứ Thái, đã không đồng hoá được họ mà lại bị họ đồng hoá tuốt hết vì luật đa số nuốt thiểu số.

Đó là lối hiểu hữu lý nhứt mà không chỏi với truyền thuyết, cũng không chỏi với khoa khảo tiền sử.

Nhưng xin đừng hiểu lầm. Chỉ có một nhà lãnh đạo là Tàu lai, còn toàn quốc không liên hệ gì đến dòng máu Tàu cả, không có vấn đề Việt đã lai Tàu từ thời đó, tại châu Kinh và châu Dương.

Ngày xưa, dân xem vua là cha mẹ của họ thì tự nhiên họ gọi tổ tiên của vua là tổ tiên của họ. Thần Nông chỉ là tổ tiên của Lộc Tục, thế mà lại được coi là tổ tiên của dân ta là vì tinh thần đó.

Nhưng cái nước Việt ở Động Đình Hồ mà Lộc Tục cai trị là nước Việt nào, rồi ta sẽ thấy ở chương sau, khi nghiên cứu *Tả Truyện*. Và cái nước Việt đó, khi tan rã, dân di cư đi nơi khác, thì dòng vua Tàu lai ấy bị diệt rồi, theo lệ xưa, quân xâm lăng phải giết vua mới được. Thế là không còn giọt máu Tàu nào hết trong bọn di cư, đúng y như khoa khảo tiền sử đã nói.

Như đã thấy, khoa khảo tiền sử rất đúng và rất cần thiết. Nó giúp ta hiểu những mâu thuẫn cũ. Sách Tàu tả dân Việt cắt tóc ngắn, mà cổ vật Đông Sơn lại cho thấy họ có tóc dài. Sử gia Nguyễn Phương đã dựa vào đó để cho rằng cổ vật Đông Sơn là của dân nào đó, có tóc dài, chớ không phải của Bách Việt tóc ngắn như Tàu đã tả.

Nhưng Bách Việt tóc ngắn chỉ là Bách Việt của Tư Mã Thiên tả, tức Bách Việt đợt II, bọn có lưỡi rìu hình chữ nhật. Còn bọn trước thì tóc dài. Thế nghĩa là Xy Vương giống họ, không có biệt sắc về tóc nên họ không tả.

Mặt khác, ở Cổ Việt, như chúng tôi sẽ chứng minh ở chương người Mường, chính bọn tóc dài, tức bọn Mã Lai đợt I, lãnh đạo, còn bọn Tiểu phát chỉ là bọn bổ sung. Thế thì các tượng đồng tạc hình người đào được ở Bắc Việt không còn gây thắc mắc nữa, mà cũng không giúp giáo sư Nguyễn Phương kết luận được rằng nền văn minh đó không phải là của Việt vốn Tiểu phát.

*

* *

Và khoa khảo tiền sử không biết hai điều này, mà chúng tôi biết nhờ khoa khác:

Trước khi làm chủ toàn cõi nước Tàu, chủng Cổ Mã Lai phát tích từ Tây Tạng chớ không phải phát tích tại nước Tàu, nói rõ hơn là phát tích tại chơn Cao nguyên Tây Tạng.

Xy Vương đã từ các vùng đất quanh núi Hy Mã Lạp Sơn đưa dân tới Hoa Bắc sau cùng hết. Các nhóm mà khoa khảo tiền sử gọi là Austroasiatiques và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt I, thật ra là Mã Lai đợt III, nếu lấy điểm xuất phát di cư đầu tiên làm cái mốc.

Bọn đợt I là bọn đi làm chủ toàn cõi Ấn Độ, bọn đợt II là bọn đi làm chủ toàn cõi Hoa Nam ở dưới sông Hoàng Hà, còn bọn Xy Vương chỉ là bọn đi sau thiên hạ.

Nhưng ta biết rõ Xy Vương hơn chỉ nhờ có nhân chứng là con cháu của Hiên Viên, còn lại hai bọn kia, chính khoa học biết, nhưng không biết chi tiết như Tàu đã biết về Xy Vương, vì như đã nói, khoa khảo tiền sử không biết chi tiết, nhưng khoa đó lại giúp cho các khoa khác không sai lầm về sự tương đồng gạc gặm bề ngoài.

*

* *

Hi-Malaya có nghĩa là núi của người Malaya. Danh từ Hi này còn thấy được trong ngôn ngữ Nhật Bản ngày nay. Họ đọc là Khi, nhưng khi nào cần viết tiếng Khi bằng chữ La-Tinh, họ vẫn viết là *Hi*.

(Có lẽ Hi biến thành Hui, rồi thành Núi, bằng vào những xâu chuỗi biến dạng kỳ dị ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu).

Đó là danh từ mà người Âu châu ghi theo ngôn ngữ của dân tồn tại quanh đó ngày nay, như dân Népal chẳng hạn, dân này, trước khi lai với Ấn Độ, cũng là Mã Lai gốc ở gần đó.

Thế thì danh tự xưng của họ ban đầu tam âm chớ không nhị âm, bằng chứng là thánh Kinh Phê Đà gọi họ là Mleech'a mà ta có thể phân tách như sau:

M = Ma

Lee = Lai

Cha = Ya

Chúng tôi biết được những điều ấy do các công trình nghiên cứu khác, còn rời rạc, chưa được tóm lược lại thành hệ thống như đối với dân Lạc ở Trung Hoa.

Và đó là bọn Mã Lai rời đất tổ trước tiên hơn hết, dưới quyền lãnh đạo của ai thì chỉ còn nhờ các nhà bác học đọc văn tự của họ, ta mới biết được mà thôi.

Họ có văn tự nhưng chưa đọc được vì chưa ai dè rằng họ là Mã Lai, vì muốn đọc cổ ngữ phải biết ngôn ngữ của kẻ viết chữ.

Nếu quyển sách này mà tới tay các nhà bác học đang cất giữ văn tự đó thì họ sẽ học tiếng Mã Lai và sẽ đọc được.

Từ 6.000 năm trước đây, trở về xưa hơn, đất Ấn Độ không do hai chủng tộc ngày nay làm chủ. Chủ đất là những thứ dân da đen rất kém cỏi, mà chỉ có một chủng là văn minh hơn cả, đó là Mê-la-nê.

Dân Mã Lai, từ quanh Cao nguyên Tây Tạng tràn tới chiếm đất đó, làm bá chủ, và đẩy lui bọn da đen lên núi rừng nhưng cho đến nay (1970) bọn da đen ấy vẫn cứ tồn tại (chủ trương diệt chủng không đứng vững được, trong bất kỳ trường hợp, thời đại nào).

Bọn Mã Lai đó di cư thẳng từ chơn Cao nguyên Tây Tạng, chớ không phải là một nhóm Cửu Lê ở Hoa Bắc chạy tới đó qua ngã Ba Thục, vì Cửu Lê một ngàn năm sau mới xuất hiện tại Hoa Bắc.

Địa bàn phát tích của họ là vùng chơn núi Hi-Malaya.

Các dân thổ trước kém cỏi chạy lên núi rừng hết, nhưng dân Mê-la-nê khá văn minh nên ở lại hợp chủng với Mã Lai. Hoá ra Mã Lai ở Ấn Độ phải đen da.

Bọn Mã Lai bị đen da ấy định cư ở đó có 500 năm là đã lập ra một nền văn minh rực rỡ mà các nhà khảo tiền sử chỉ mới khám phá ra đây thôi.

Nền văn minh của họ tồn tại được lối một ngàn năm thì họ bị dân da trắng xâm lăng. Đó là dân Aryen.

Họ truyền màu da đen của họ sang bọn Aryen cho tới ngày nay, nhưng họ vẫn còn đông đến một trăm triệu.

Đây là những bằng chứng Mã Lai đã làm chủ toàn cõi Ấn Độ, trước khi chủng da trắng Aryen đến.

Trước hết ta nên hình dung ra nước Ấn Độ. Đó là một hình tam giác mà một mũi nhọn chĩa thẳng xuống hướng Nam.

Ở các góc của hình tam giác ấy, ngày nay các nhà ngôn ngữ học, các nhà chủng tộc học, các nhà dân tộc học đều tìm thấy dân Mã Lai thuần chủng.

Ở phía cực Tây, tại biên giới Ấn Độ – Ba Tư (nay thuộc quốc gia Pakistan, từ ngày Ấn Độ tách ra làm hai), còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Brahousis. Tại phía cực Nam, nay là tiểu bang Madras, còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Nilgiri. Tại cực Đông còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Naga, thuộc tiểu bang Assam.

Nói là thiểu số nhưng riêng nhóm Naga đông cũng bằng toàn dân số ở Trung Việt, và khi Ấn Độ thu hồi độc lập thì họ nổi lên đánh du kích và cũng đòi độc lập. Họ đánh quá dữ, nên ông Nê Ru phải cho họ tự trị trong liên hiệp Ấn, nhưng họ từ chối cho đến năm 1965 thì hai bên đã không còn liên lạc ngoại giao với nhau nữa và nay không biết thế nào. Cũng nên biết là Trung Hoa đã thò tay tới đó và đã lập ra một hội tên là *Hội bạn của người Naga*, và tương lai của dân Naga chắc không xán lạn lắm như họ muốn, mặc dầu họ đã có “bạn”.

Ba nhóm thiểu số đó là Mã Lai thuần chủng. Nhưng một nhà bác học, ông Przulski, lại tìm được dấu vết của một nhóm Mã Lai thuần chủng ở ngay trung ương Ấn Độ, đó là nhóm Salva, thò mặt trời và nai y như dân Đông Sơn.

Sự kiện ở cả ba góc và ở trung ương đều có mặt họ, mỗi góc cách xa nhau hơn ba ngàn cây số, chứng tỏ rằng hồi thái cổ, họ làm chủ cả Ấn Độ, chớ không phải là họ chỉ làm chủ của bốn xó ấy mà thôi.

Dân Mã Lai chủ đất Trung Hoa lập ra nhiều quốc gia có địa bàn liên tục, thì không có lý nào di cư sang Ấn Độ lại ở cách xa nhau trên ba ngàn cây số, để chỗ trống ở giữa các nhóm cho các chủng tộc khác.

Vả lại, người Aryen, tức người Ấn ngày nay, viết sử cho biết rằng khi họ xâm nhập Ấn Độ thì họ gặp toàn là thứ người đó mà họ gọi là Mleech'a, ở đâu cũng do thứ người đó làm chủ, trên toàn cõi Ấn Độ (theo Kinh Phệ Đà).

Mleech'a chỉ là phiên âm của danh tự xưng của dân Mã Lai, và quả thật thế, chúng ta sẽ thấy một nhóm nữa, tự xưng là Malaya'am từ 6.000 năm rồi và cho đến ngày nay họ vẫn còn tự xưng như vậy.

Chúng ta đã thấy Tàu gọi dân số đó là *Li*, là *Li*, là *Lai*, cũng tức là phiên âm danh tự xưng Mã Lai, chỉ có điều là phiên âm không đúng hẳn vào hai lần đầu mà chỉ đúng ở lần thứ ba vào thời Tây Chu mà thôi.

*

* *

Đó là bốn nhóm thuần chủng Mã Lai ở Ấn Độ mà nhà bác học V. Goloubew cho biết rằng họ cất nhà giống nhà khắc ở trống đồng Đông Sơn và có văn minh giống với văn minh Đông Sơn, thuộc chủng cổ Mã Lai.

Nhưng ngoài bốn nhóm nhỏ ấy các tiểu bang Madras, Kerela và quốc gia Tích Lan cũng là của thứ dân ấy, nhưng đã bị Ấn hoá và hiện còn đang lai căn với Ấn Độ cho tới ngày nay mà sự hợp chủng chưa dứt, và họ còn đông tới 100 triệu.

Nhận xét của ông V. Goloubew đi song song với khám phá của các nhà chủng tộc học, các nhà dân tộc học và các nhà khảo cổ khác, nhất là các nhà ngôn ngữ học.

Tất cả họ đều thấy rằng dân Nam Ấn, hiện đông lố một trăm triệu, khác hẳn với chủng Aryen ở Bắc Ấn.

Bắc Ấn, trước ngày độc lập vẫn chia ra thành nhiều tiểu bang, có ngôn ngữ riêng, nhưng tất cả các ngôn ngữ ấy đều đồng gốc Ấn Âu.

Còn dân Nam Ấn thì ngôn ngữ khác hẳn. Họ có một thứ ngôn ngữ chung gọi là Nam Phạn (Pali), mà đó chỉ là Bắc Phạn (Sanskrit) pha với thổ ngữ để truyền đạo Bà La Môn, còn thổ ngữ thì cứ tồn tại, và khác hẳn ngôn ngữ của chủng Aryen.

Các thổ ngữ thật của thổ dân Nam Ấn đồng tông với ngôn ngữ của ba nhóm Mã Lai thuần chủng nói trên.

Hai danh xưng *Aryen* và *Dravidien* là danh xưng của khoa chủng tộc học ngày nay dùng để chỉ người Bắc Ấn và người Nam Ấn, chớ vào thời thượng cổ thì chắc chắn là họ phải tự xưng khác.

Aryen tự xưng là gì không rõ, chỉ biết rằng vào đầu Tây lịch kỷ nguyên họ đã tự xưng là *Hindou* rồi (đọc là *Hạnh Đu*).

Đó là chủng da trắng xâm lược từ phương Tây đến.

Còn chủng của chủ đất cũ vào thời bị Aryen xâm lăng mà Tây gọi là *Dravidien* tự xưng là gì? Ta sẽ lần dò để đi đến họ.

Chủng Aryen xâm lược gọi họ là dân Mleech'a mà ta đã đồng hoá được với Mã Lai như đã nói trên kia.

Họ tự xưng bằng nhiều tên, tùy nhóm, chắc chắn như vậy, nhưng vì họ giống nhau hết thảy, bất kỳ nhóm nào cũng giống nhóm nào, nên hồi thượng cổ chủng Aryen mới dùng danh xưng chung là Mleech'a để gọi tất cả các nhóm, và ngày nay khoa chủng tộc học dùng danh xưng chung là *Dravidien* cũng để gọi tất cả các nhóm đó.

Trong các nhóm Mleech'a hiện nay có một nhóm ít bị lai giống và ít thọ lãnh văn hoá Aryen nhất. Nhóm đó lập thành tiểu bang Kerela và tự xưng là dân Malayalam.

Không còn ngờ gì nữa hết về cái chủng *Dravidien* mà nhóm ít chịu ảnh hưởng ngoại lai nhất lại tự xưng là Malayalam.

Người của tiểu bang Kerela tự xưng là Malayalam vì như đã nói, họ là nhóm đại diện cho cái khối Dravidien, khối này tan ra thành nhiều chi, tự xưng khác, chỉ có chi gần gốc tổ mới tự xưng theo thời thượng cổ mà thôi.

Vậy toàn thể dân Ấn thượng cổ trước khi dân Aryen đến đều đồng chủng với nhau mà khoa chủng tộc học gọi là chi Dravidien, nhưng ta lại biết được đại diện của họ ngày nay cứ còn tự xưng là Malayalam, còn dân Aryen thì gọi họ là Mleech'a khi tới xâm lăng họ.

Chúng tôi vừa nói rằng có tánh cách thuần Mã Lai nhất, là ba nhóm nhỏ Brahous, Nilgiri và Naga, còn Kelera có bị lai Aryen chút ít, nhưng chúng tôi cho rằng Kerela đại diện vì ba nhóm thuần chủng nói trên bị thoái hoá, thấy là thuần Mã Lai hơn về phương diện chủng tộc học, nhưng về văn hoá thì chỉ hơn người Thượng chút ít, không đại diện cho chúng Mã Lai Ấn Độ là một chủng đã có một nền văn minh cao hơn cả văn minh của chúng xâm lược Aryen nữa.

Cái nền văn minh đó hiện nhóm Malayalam còn giữ gần đây đủ.

Malayalam có thể hồi xưa không dài đến thế mà chỉ là Malaya mà thôi. Sau vì chịu ảnh hưởng Ấn Âu nên đã âm hoá ra.

Ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu, chúng ta sẽ thấy bằng chứng của sự nhị âm của người Mã Lai Nam Dương, nhưng họ chuyển hoá bằng cách tiếp nhánh vì thọ lãnh ảnh hưởng Ấn Âu nên họ đã âm hoá.

Thí dụ

Bônga là *Cái bông*,
nhưng *Huê dặng* thì là *Bônga* tức Bônga + an.

Ta đọc âm vì ảnh hưởng Tàu, nên ta chỉ tạo danh từ kép, còn họ thì đã âm chịu ảnh hưởng Ấn Âu nên từ Mã họ đi đến Malayalam dễ như chơi.

Có điều chắc chắn là vào cổ thời họ chỉ tự xưng là Malaya mà thôi, bằng vào lối phiên âm của thánh kinh Phê đà là Mleech'a. Lam có lẽ là tiếp vĩ ngữ mới được thêm sau, để nói cái gì đó mà ta chưa biết.

Kinh Phê Đà chỉ được viết trên lá bối trước Tây lịch kỷ nguyên không lâu, nhưng lại chép đúng theo sự học thuộc lòng của các thầy Bà La Môn và nói đến chuyện cũ 5.000 năm, gọi thổ dân ở Ấn mà họ gặp là dân Mleech'a. Thế nghĩa là danh tự xưng Malaya đã có từ 5.000 năm chớ không phải chỉ mới có từ ngày thánh kinh Phê Đà được ghi trên lá bối.

Ai cũng biết rằng khi dân da trắng Aryen xâm lăng nước của dân Malayalam thì họ lập ra chế độ giai cấp để phân biệt dân thống trị và dân bị trị. Dân bị trị bị đồng hoá nhiều thì ở giai cấp trên, bị đồng hoá ít, ở giai cấp dưới.

Có tất cả bốn giai cấp chia ra thành bốn ngàn tiểu giai cấp. Giai cấp thấp nhất là giai cấp Paria, giai cấp này không được đến gần họ, đụng chạm tới họ.

Nhưng trong tiểu bang Kerela, ngày nay mà dân còn tự xưng là Malayalam thì giai cấp Paria bị xử tệ nhất nước Ấn Độ, vì họ còn bị cấm "ngó thấy" người Ấn.

“Ngó thấy” sẽ phạm tội chết.

Điều ấy chứng tỏ rằng họ là một thứ dân bị trị ít chịu đồng hoá nhứt nên mới bị bạc đãi đến thế.

Ba nhóm nhỏ Brahouis, Nilgiri và Naga, vì sống độc lập trong rừng núi nên mới thoát khỏi vòng cương toả của chế độ giai cấp, còn nhóm Kerela thì lưng chừng, chịu để cho đồng hoá, nhưng sự hợp tác rất mong manh, và thường chống đối, nên mới lọt vào hàng rào giai cấp và bị ngược đãi đến thế.

Chúng tôi nói nhóm Kerela là sai, vì thật ra thì Kerela là tên của tiểu bang ấy hiện nay, được mọi người biết nên nói thế cho dễ hiểu, chớ họ phân chia như thế này về mặt dân tộc:

Nhóm Malayalam tức Chera ở tiểu bang Kerela;

Nhóm Pandya ở tiểu bang Medras và đảo Tích Lan;

Nhóm Chola ở tiểu bang Nam Andha Pradesch.

Họ tự xưng là Mã Lai là vì đó là tên chủng tộc của họ, chớ không phải thấy sang bắt quàng làm họ với Mã Lai Nam Dương. Dầu sao họ cũng đã bị lai giống và đồng hoá phần nào với Aryen tức là sang hơn dân kém cõi chỉ mới được khai hoá sau là dân Mã Lai Nam Dương. Nếu họ không có một nền văn minh thật cao như chúng tôi đã ám chỉ khi nãy, thì họ cũng cứ sang hơn Mã Lai Nam Dương nhiều lắm. Và lại họ tự xưng là Mã Lai nhiều ngàn năm trước khi Ấn Độ tiếp xúc với Mã Lai Nam Dương.

Mã Lai chúng làm chủ toàn cõi Ấn Độ trên 1.500 năm, vì họ làm chủ từ lối 6.000 năm trước đây nhưng chỉ mới bị chủng da trắng Aryen xâm lăng cách đây có 4.500 năm.

Thế thì họ di cư khỏi Tây Tạng trước nhóm Mã Lai phía Đông đến hơn một ngàn năm.

Cả hai cuộc di cư đều đồng nguyên nhơn với nhau là đất quanh Cao nguyên Tây Tạng quá xấu, khí hậu lại quá lạnh. Đó là khí hậu lục địa (climat continental).

Họ làm gì suốt trên 1.000 năm làm chủ Ấn Độ? Họ đã thiết lập một nền văn minh rất cao, mà các nhà khảo tiền sử chỉ mới khám phá ra đây thôi, nền văn minh cao đó kéo dài lối 900 năm mới bị bọn da trắng diệt đi, tức họ di cư tới địa bàn Ấn Độ có 500 năm là đã từ dã man vượt lên văn minh tột bậc, văn minh hơn cả cổ Ai Cập nữa.

Nước của họ tên gì, không ai biết cả và các nhà khảo cổ ước lượng nó sinh trưởng từ lối 3.500 năm T.K. đến 2000 T.K. thì bị chủng da trắng Aryen từ phương Tây đến, diệt đi.

Khi mới khai quật được hai thành phố chôn vùi là Harappa và thành Mohenjo Daro, thì các nhà khảo cổ thoát tiên nghĩ rằng đó là thành phố của dân da trắng, từ Địa Trung Hải đến, tức là dân Aryen.

Nay xét kỹ lại thì đó là thành phố của chủng Mleech'a, vì họ nghiên cứu lại thánh kinh Phê Đà của chủng Aryen trong đạo Bà La Môn, thì thấy thánh kinh này nói đến bằng lời lẽ khinh bỉ, một thứ thị dân kia, da đen, mà họ gặp khi họ xâm nhập Ấn Độ, còn chính họ thì du mục, và da trắng.

Khoa khảo cổ đã làm việc rất nhiều mà không hề đào được thành phố nào khác, mang tính cách văn hoá khác. Vậy hai thành phố đào được là của chủng Mleech'a đã bị đen da rồi, sau khi hợp chủng với Mê-la-nê-diêng.

Thánh kinh Phệ Đà của Aryen da trắng nói rõ rằng đó là thị dân, tức dân ở thành phố, và da đen. Còn họ thì da trắng và chưa biết cất nhà.

Hai thành phố đã khai quật được là thành Harappa và thành Mohenjo Daro, được định tuổi là 3.500 năm, cho thấy một nền văn minh có thể nói là hơn văn minh của Cổ Ai Cập ở nhiều điểm, vì tuy họ chỉ xây cất bằng gạch chứ không biết dùng đá, nhưng họ giỏi cho đến nỗi gạch của họ, bị chôn vùi dưới đất ẩm năm ngàn năm rồi mà không hỏng, cả ở bề mặt ngoài nữa, và họ xây cất cho dân ở, chứ không phải thánh thần như ở Cổ Ai Cập hoặc như chúng xâm lăng da trắng là chủng Aryen, về sau này.

Thành phố gồm toàn nhà lầu, có đường sá rộng lớn, có ống cống, ống dẫn nước, có cầu xí hầm với bàn ngời, có chỗ tập trung rác rến. Dân đó biết dùng đồ đồng và có văn tự để lại (nhưng chưa ai đọc được).

Muốn đọc cổ tự phải biết cổ tự ấy thuộc ngôn ngữ nào. Biết họ là Mã Lai, là chúng tôi, chứ các nhà khảo tiền sử không dè thành thử họ không học tiếng Mã Lai để mà đọc cổ tự đó.

Có những phương pháp giúp ta đọc cổ tự lạ, khi biết cái ngôn ngữ lạ đó, phương pháp ấy ra đời từ ngày Âu châu bắt đầu tìm đọc cổ tự Ai Cập.

Nhưng rồi ngày kia họ cũng biết đó là cổ tự của Mleech'a, họ sẽ học tiếng Mã Lai, và sẽ đọc được, và những văn kiện ấy sẽ giúp ta biết nhiều hơn về chủng Mã Lai cổ thời.

Đã bảo thoát tiên các nhà khảo cổ Âu Châu ngỡ đó là thành phố của một thứ người da trắng là người Aryen, nhưng lại có chứng tích trong thánh kinh Phệ Đà của người Aryen cho biết rằng chủng da đen đã biết xây cất thành phố rồi, còn Aryen thì chưa biết cất nhà.

Chứng tích thứ nhì là trong thánh kinh Phệ Đà, không có thần Shiva, còn dân Mleech'a thì có thần ấy từ muôn xưa. Còn nay thì thần Shiva lại đã nghiễm nhiên chiếm địa vị sang trọng trong đạo Bà La Môn của người da trắng Aryen và người da trắng Aryen lại cũng bị đen da từ bốn ngàn năm nay, thì cuộc hợp chủng và hợp văn hoá giữa Mleech'a và Aryen không còn chối cãi được.

Mà hễ có hợp chủng, hợp văn, hợp tôn giáo thì người da đen Mleech'a đã thắng vậy.

Đạo Bà La Môn cấm dân xứ ấy kết hôn với dân bị trị, xưa thì thế, nay thì họ chỉ còn cấm các giai cấp Bà La Môn kết hôn với các giai cấp thấp hơn, thì tại sao dân da trắng Aryen lại bị đen da được?

Hiện tượng này sở dĩ xảy ra vì một kẻ hờ của lịnh cấm.

Nên biết rằng dân da trắng Aryen xâm nhập Ấn Độ từ phía Bắc, dân Mleech'a bị đẩy lùi ra ba góc tam giác Ấn Độ, và tại phương Nam họ chống cự mãnh liệt, người Ấn không bao giờ chiếm được đất phương Nam của họ cả.

Suốt lịch sử gồm hơn bốn ngàn 500 năm của Ấn Độ, họ có thống nhất được hai lần, một lần dưới trào Ashoka, vào năm 322 T.K. và một lần dưới trào Akbar vào năm 1556 S.K. nhưng ba nhóm Dravidien lớn là nhóm Cholas, nhóm Cheras và nhóm Pandyas đều thoát khỏi cuộc thống nhất ấy về mặt chính trị.

Họ chỉ bị nhiễm văn hoá Ấn Độ mà thôi, và bị lai giống lẫn hồi, đến nay vẫn chưa xong cuộc hợp chủng, chớ không hề bị trực trị.

Sở dĩ hiện nay họ phải nằm trong quốc gia Ấn Độ là vì khi người Anh rút lui thì họ trao trả toàn cõi cho phe của ông Nê Ru, tức trao trả bầy bạ. Rồi thì phe ông Nê Ru dùng sức mạnh để ngăn Malayalam trở về sự độc lập như xưa, nhưng phao lên rằng là ngăn ly khai.

Thuở ấy có bốn nhóm không bằng lòng cuộc trao trả kỳ dị như vậy và đòi độc lập:

1. Nhóm Tích Lan. Đối với nhóm này thì ông Nê Ru nhượng bộ vì họ ở ngoài đảo mà ông ta thì không có tàu bè gì hết.
2. Nhóm Naga, ông Nê Ru không nhượng bộ. Nhưng quân đội của ông ta đánh mãi mà không thắng được bọn ấy nên ông ta lờ đi.
3. Nhóm Hyderabad. Nhóm này đã lai Ấn Độ rất đậm, nhưng họ đã lập quốc riêng từ 4 ngàn năm rồi, nên họ ly khai. Ở đây thì mới gọi được là ly khai vì Hyderabad giống hệt như nước Sở của Tàu, một quốc gia lai giống và đã hùng cường, và cũng ly khai từ ngày xưa. Ông Nê Ru đã xua quân đánh nhóm Hyderabad. Vì nhóm ấy nằm trong ruột của Ấn Độ, tức yếu thế nên phải bại trận.
4. Nhóm Nam Ấn thấy Hyderabad mạnh hơn mà vẫn thua, nên không dám rục rịch. Nhưng sau đó khi ông Nê Ru lấy phương ngữ Hindi làm thừa ngữ cho toàn quốc, bỏ ngôn ngữ 5 ngàn năm của họ, đã sản xuất được bốn nền văn chương khá rục rĩ, nền văn chương Tamoul, nền văn chương Télégú, nền văn chương Kanara, và nền văn chương Malayalam thì họ bạo động đổ máu, khiến người thừa kế của ông Nê Ru huy động quân đội xuống để "dẹp loạn".

Xin trở lại khe hở nói trên, tồn tại đến ngày nay, nhờ thế mà người ta mới biết được một sự thật về lịch sử và về chủng tộc quan trọng.

Số là ở Nam Ấn, vì lý do không đánh chiếm được, nên dân Aryen đổi chiến lược, gọi các thầy Bà La Môn xuống giảng đạo để làm cán bộ xâm lăng chậm chạp và trá hình, còn các giai cấp khác thì không được xuống đó.

Các thầy Bà La Môn giảng đạo thành công rồi thì lại cũng bày trò giai cấp và cũng cứ các thầy làm giai cấp hạng nhất.

Vua chúa và quan lại của chủng Mã Lai Dravidien thì bị đẩy xuống làm giai cấp hạng nhì y như ở Bắc Ấn, mà vua chúa cũng chỉ thuộc giai cấp hạng nhì như chiến sĩ.

Dĩ nhiên là cuộc kết hôn giữa giai cấp này và giai cấp khác bị cấm hẳn (cả ở Bắc Ấn mà giai cấp hạng nhì, cũng thuộc chủng da trắng Aryen mà cũng bị cấm kết hôn với giai cấp hạng nhất Bà La Môn, trừ vua. Ở Nam Ấn thì giai cấp hạng nhì trở xuống, toàn là người bốn xứ thì càng cấm ngặt hơn nữa).

Con trai thứ của giai cấp Bà La Môn lại bị *cấm cưới vợ* (bất kỳ cưới ai) vì lý do kinh tế. Họ sợ đất ruộng của gia tài bị chia manh xẻ mún. Để giải quyết vấn đề sinh lý, con trai thì được xã hội làm ngõ để cho tư tình hoặc hiệp dâm con gái của các giai cấp dưới.

Nhưng những đứa con lai thì lại được xã hội nhìn nhận và cho vào các giai cấp trung gian. Đó là chứng tích của sự đen da của chủng da trắng Aryen bị bắt gặp ngày nay tại Kerela, nơi mà cuộc hợp chủng chưa hoàn thành, dân Mã Lai thuần chủng còn rất đông.

Tình hình ở Ấn Độ giống hệt tình hình ở Trung Hoa, chỉ có khác là chủng Aryen không đồng hoá được chủng Mleech'a như chủng Hoa đã đồng hoá được chủng Việt ở Hoa Nam vì người Aryen kỳ thị hơn người Trung Hoa, mà cũng vì những dịp thống nhút xứ sở của họ rất là mạng yếu. Trung Hoa đã thống nhút được từ đời Tần, Ấn Độ cũng vậy, nhưng nền thống nhút của Trung Hoa liên tục, thịnh thoảng mới có phân ly vài mươi năm như dưới các thời Lục Triều, Ngũ Đại, Tam Quốc, còn Ấn Độ thì không bao giờ thống nhút được trên 300 năm.

*

* *

Ở Bắc Ấn, thiên hạ đã đen hết cả rồi, nên không ai còn làm sao mà hiểu được nguyên nhân đen da của chủng da trắng Aryen, nhưng ở Kerela thì chủng Mã Lai Dravidien còn đang hợp chủng với giai cấp Bà La Môn, giai cấp này, ở Kerela còn một số người da trắng, và vì còn cái tục là cấm con trai cưới vợ nhưng cho phép tư tình và hiệp dâm con gái giai cấp dưới, nên người ta mới khám phá được hiện tượng trắng thành đen của chủng Aryen.

Hiện nay ở Ấn Độ, chính trong giai cấp Bà La Môn mà cũng chia ra nhiều đẳng cấp, có trên, có dưới, mà giai cấp Bà La Môn ở Kerela lại bành nhút nước Ấn Độ vì họ còn trắng da, như Tây.

(Xin đừng lầm lẫn giai cấp Bà La Môn Kerela với dân Bombay, dân này cũng trắng da. Nhưng họ không phải là người Ấn. Họ chỉ là dân Ấn, nhưng gốc Ba Tư di cư, cũng thuộc chủng da trắng).

Tiểu bang Kerela là tiểu bang mà toàn thể dân chúng bị khinh rẻ nhút nước Ấn Độ, nhưng giai cấp Bà La Môn ở đó lại đứng hàng đầu của phái Bà La Môn Ấn Độ. Có hiện tượng kỳ lạ ấy, vì các thầy Bà La Môn ở Kerela còn một số trắng da, y như Tây, như đã nói, bởi cuộc hợp chủng chưa chấm dứt.

Tại sao giai cấp Bà La Môn ở Kerela còn trắng da mà ở Bắc Ấn thì đã đen? Vì giai cấp ấy đến Kerela truyền đạo sau rốt hết, chỉ lối 2.500 năm nay mà thôi, nên họ còn giữ được chủng của họ, còn ở Bắc Ấn thì cuộc chung đụng giữa Mleech'a và Aryen đã xảy ra từ quá lâu đời (5.000 năm) không còn ông Bà La Môn nào thoát đen được cả.

Hiện nay, nhìn vào một bức dư đồ phân phối ngôn ngữ, ta thấy dân Mleech'a Dravidien còn chiếm được tới một phần ba đất đai Ấn Độ với bốn nhóm ngôn ngữ

sau đây: Télégú, Kannara, Tamoul và Malayalam. Ngôn ngữ Tamoul chiếm hết phân nửa khác, dân Tích Lan nói tiếng Bắc Ấn Aryen sai bậy đến nát bét hết.

Đã bảo trừ giai cấp Bà La Môn có xuống Nam Ấn truyền đạo, còn giai cấp khác thì không nhưng sao lại có bọn nói tiếng Bắc Ấn này? Đó là phu trồng trà do người Ăng Lê đưa xuống khi họ chiếm Tích Lan vốn là Mã Lai. Người Ấn Độ siêng năng hơn người Tích Lan vốn là Mã Lai, nên Ăng Lê đã dùng phu người Ấn và hiện họ chiếm 50% dân số ở Tích Lan.

(Từ ngày thu hồi độc lập, chánh phủ Tích Lan đã đuổi người Ấn về Ấn, nhưng chánh phủ Ấn lại không nhận dân bị đuổi thành thử dân Ấn ở đó không có quốc tịch vì dân Tích Lan không cho họ vào quốc tịch Tích Lan).

Tình trạng của chúng Dravidien y hệt như Việt Nam, tức phải chịu văn hoá Ấn Độ, như ta phải chịu văn hoá Tàu, nhưng giữ được ngôn ngữ. Có khác là họ đã bị nước Ấn Độ của ông Nê Ru thôn tính họ, sau hàng ngàn năm họ độc lập, còn ta thì nay độc lập, sau một ngàn năm bị trị.

Nhưng người ta tiên liệu rằng thế nào rồi họ cũng tách rời ra. Khi một trăm triệu người và khi 1/3 đất đai và dân số muốn ly khai thì rất khó giữ họ lại trong một nền thống nhất nhị chủng mà chúng lép vế lại chưa bị đồng hoá hẳn.

Hồi đồng chủng với Ấn, thế mà vẫn còn đòi ly khai vì tôn giáo thì Nam Ấn không có lý do không ly khai vì họ khác chủng.

Sự kỳ thị chủng tộc kể từ ngày ông Nê Ru cầm quyền, nổi bật lên rõ rệt và được tiếp tục cho đến ngày nay.

Số là thầu thuế thì các tiểu bang thầu đều và đóng đều cho ngân sách trung ương, rồi trung ương trợ cấp lại cho các tiểu bang để họ chi dụng.

Nhưng hễ tiểu bang nào thuộc chủng Malayalam thì bị nhận trợ cấp thấp hơn nhu cầu rất xa, khiến dân phải đói. Tại tiểu bang Kerela, dân chúng mộ đạo nhưt nước Ấn Độ, vậy mà có mấy năm họ quá đói nên họ bỏ thăm cử cộng sản lên nắm quyền của tiểu bang.

Ông Nê Ru không biết làm sao giải quyết, bèn bắt bọn dân cử ấy mà hạ ngục hết ráo.

Khi mà lãnh đạo Ấn thực thi chánh sách kỳ thị chủng tộc như vậy thì Mã Lai Ấn Độ tất nhiên phải ly khai khi nào có dịp thuận tiện, và nước Ấn Độ, đã bị lai với Mã Lai rồi, sao cứ còn kỳ thị với Mã Lai thì cũng lạ.

Đạo Bà La Môn là một tôn giáo mềm dẻo, chấp nhận cả thần thánh của các tôn giáo khác để tồn tại và lãnh đạo họ trong một cuộc hổ tương nhượng bộ. Thế nên ngày nay ta mới thấy đạo Bà La Môn thờ thần Shiva, thờ dương vật và âm vật, đó là thần thánh của chủng Mã Lai, tồn tại cả trong xã hội Việt Nam ngày nay nữa chớ không riêng gì ở các xã hội theo văn hoá Ấn Độ. Đạo Bà La Môn nguyên thì không có thần Shiva cũng không có thờ âm vật, dương vật.

Ca dao và tục ngữ của dân ta đầy dẫy những câu hát tục tĩu và ở nhiều làng còn thờ dâm thần, còn múa mo, âm vật và dương vật được thay bằng cái mo và cây tre, còn

gọi con trai là Chày, con gái là Sọt, y hệt như các tiệm tạp hoá ở Ấn Độ bán chày và cối cho dân chúng mua về thờ, còn có đám rước âm vật (làng Đồng Kỳ), còn chơi trò tranh giành *Nôn Nường* mà dân miền Trung gọi là *Lố Lường*.

Người ta cứ ngộ nhận đó là tục của tù binh Chăm bị Việt hoá, nhưng không phải thế, những trò ấy xảy ra ngay tại Bắc Ninh và Phú Thọ, trung tâm văn hoá Lạc Việt, tù binh Chăm chỉ được cho định cư ở các làng quê hẻo lánh để khẩn hoang, chớ đâu được ở Bắc Ninh, Phú Thọ.

Chúng tôi nói rằng Thái cũng là Mã Lai và tục Ném Cờn của họ cũng chỉ là dương vật và âm vật mà thôi.

Trong một đám cưới, ông mai phải cầm trái Cờn (dương vật) ném cho lọt vào một cái vòng tre bằng giấy mỏng tượng trưng âm vật còn màng trinh, ném lọt vào được thì đám cưới mới cử hành được. Rồi sau đó thì trai gái trong làng liền tiếp theo chơi cái trò chơi ấy, không còn tánh cách tôn giáo như khi nãy nữa, nhưng cũng cứ là những hành động chúc lành cho đám cưới.

Ta sẽ thấy tôn giáo đồng bóng ở một chương khác, có mặt khắp Đông Nam Á, cũng mang tánh cách đó của chúng Mã Lai, mà Tây phương gọi là tôn giáo Phiền thực (Religion de la fécondité) không bao giờ có trong thánh kinh Phê Đê.

Hiện tại, người ta thấy xã hội Mã Lai Kerela quá giống xã hội Mã Lai Chăm.

Chăm có câu ca dao:

Đàn ông đi đánh giặc

Đàn bà đi săn sóc con cái

Dân Kerela cũng có một câu ca dao y hệt như vậy và dân Kerela vẫn cứ còn theo mẫu hệ, mặc dầu họ trí thức nhất trong nước Ấn Độ ngày nay. Ở tiểu bang đó, số người mù chữ thấp nhất nước tức họ giỏi hơn cả chúng Aryen nữa.

Người Chăm tôn trọng chiến sĩ, người Kerela cũng tôn trọng chiến sĩ. Giai cấp chiến sĩ, thuần chủng Malayalam, chỉ kém có giai cấp Bà La Môn là giai cấp Ấn Độ thống trị mà thôi, ngoài ra họ đứng đầu tất cả mọi giai cấp khác.

Nhưng dân Kerela lại không hề có đi chinh phục Chăm bao giờ cả. Họ cũng chẳng có đi khai hoá Chăm. Đó là công việc của một nhóm Ấn khác.

Sự giống nhau ấy là do họ đồng chủng, đồng văn hoá với nhau, tự nhiên mà giống chớ không phải vay mượn. Đành rằng về sau Chăm theo Ấn, nhưng họ đã giống Nam Ấn sẵn rồi, thì sau đó mới theo văn hoá Ấn.

Các sử gia Pháp viết sử Chiêm Thành đều nói rằng sau Phạm Văn vãi đòi thì người của nước Lâm Ấp do dự giữa văn hoá Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ. Phạm Văn đã đưa văn hoá Trung Hoa vào nước Lâm Ấp rồi, từ vài trăm năm trước đó.

(Họ do dự được là nhờ độc lập; chớ không bị trị như ta).

Nhưng rốt cuộc thì họ chọn văn hoá Ấn Độ.

Các sử gia Pháp không cắt nghĩa được sự chọn lựa kỳ dị ấy bao giờ, kỳ dị vì Chăm đã trót theo văn hoá Trung Hoa rồi, và thấy văn hoá Tàu là cao.

Nhượng Tống làm ta có thể hiểu rằng vì văn hoá Ấn Độ thời đó đã mang nặng nhiều yếu tố Mã Lai rồi, mà những yếu tố Mã Lai thì gần gũi với tâm hồn người Chăm, Chăm vốn là Mã Lai.

Tại sao tất cả bao nhiêu thứ dân ấy đều đồng ngôn, đồng sọ, mà chúng tôi không gọi chúng đó là chủng Nhựt Bản, chủng Thục, chủng Âu hay chủng Thái, hoặc chủng Tạng như Tàu đã gọi, mà lại gọi là chủng Mã Lai, tức lấy Mã Lai làm căn bản?

Là tại tất cả những danh xưng ấy đều chỉ cổ có lối hai ba ngàn năm, còn danh xưng *Mleech'a* và *Malayalam* thì cổ đến 5.000 năm, tức danh xưng Mã Lai có trước nhất.

Lại thấy rằng tất cả bao nhiêu ngôn ngữ trên kia đều bắt nguồn từ Tạng ngữ (xin xem Ngôn ngữ tỷ hiệu), và nhiều dân tộc như Khuyển Nhung, Miến Điện, Cao Miên thì rõ ràng xuất phát từ chơn Cao nguyên Tây Tạng mà họ cũng nói tiếng Mã Lai, ta có thể kết luận rằng Mã Lai chủng xuất phát từ chơn Cao nguyên Tây Tạng, trái hẳn với các sách xưa cho rằng họ xuất phát từ Nam Dương.

Tại sao lại không nói người Tây Tạng là dân *Mleech'a* hay dân Việt di cư đến Tây Tạng mà lại nói dân nào cũng từ Tây Tạng xuất phát ra? Vì Tây Tạng là một Cao nguyên khô cằn nhất trong các địa bàn Mã Lai, đất đai còn xấu hơn đất Ninh Thuận của ta nữa, thì không có dân nào lại dại mà di cư đến Tây Tạng.

Tuy nói thế chớ những dân di cư túa ra khắp nơi chỉ là dân sống chung quanh Cao nguyên Tây Tạng chớ không phải là dân của chính Cao nguyên Tây Tạng, như ta sẽ thấy ở các chương khác. Nhưng những vùng đất ở quanh Cao nguyên Tây Tạng cũng chỉ là đất rất xấu.

Tới đây, ta không còn phải khó chịu nữa khi nghe ông G. Coedès gọi người Thượng ở Cao nguyên khi thì bằng danh xưng cổ Mã Lai, khi thì bằng danh xưng Dravidien.

Ông G. Coedès không bao giờ giải thích tại sao ông dùng danh từ quá xô bồ như vậy, nhưng rõ ra thì Dravidien Nam Ấn và Thượng là một, tức đồng chủng Cổ Mã Lai với nhau.

Ông G. Coedès đã bác bỏ các nhà ngôn ngữ học, họ cho rằng người Thượng là người Cao Miên.

Không, ngôn ngữ căn bản của người Thượng là Mã Lai ngữ, như ta sẽ thấy, họ chỉ có một số danh từ giống Cao Miên vì sự gần gũi với một dân tộc văn minh hơn họ mà thôi.

Nhưng người Cao Miên cũng chỉ là Mã Lai như ta đã thấy thì không thể nói Thượng là phụ chủng của Cao Miên được. Tất cả đều là phụ chủng Mã Lai.

Cũng đừng nên lẫn lộn hai đợt di cư của Mã Lai đi Ấn Độ, nó khác hẳn hai đợt di cư từ Hoa Bắc về thời điểm.

Khi bọn Mã Lai đợt I di cư sang Ấn Độ thì Mã Lai đợt I ở Hoa Bắc chưa di cư, mà có lẽ cũng chưa tràn sang Hoa Bắc nữa, bằng vào sự vắng bóng dấu vết của họ tại Hoa Bắc.

Còn trong đợt Mã Lai I di cư từ Hoa Bắc, có một nhóm cũng đi Ấn Độ, nhưng chỉ đến Đông Ấn rồi lại lộn sang Đông phương. Vì sao? Vì họ thấy nơi đó đồng bào của họ đang bị chủng Aryen xâm lăng và đánh đuổi, nên họ không ở lại làm gì để phải chịu số phận của đám Dravidien đó.

Hoá ra đợt I Trung Hoa tức là đợt II Ấn Độ.

Còn đợt II Trung Hoa thì không bao giờ có đi Ấn Độ cả, có lẽ vì họ đã biết tin tức là người đồng chủng của họ đã hoàn toàn đại bại và bị đẩy lùi xuống Nam Ấn tất cả rồi.

Chỉ còn một điểm không ai biết cả là Mã Lai nằm sẵn lại Hoa Nam có di cư cùng lúc với bọn Mã Lai sang Ấn Độ hay là không.

Ta có linh cảm mà không có chứng tích là họ đi Ấn Độ và đi Hoa Nam đồng lúc với nhau, nhưng họ là hai chi khác nhau chớ không phải một. Linh cảm ở điểm thứ nhì hơi vững hơn.

Ta đã thấy rằng dân nước Sở nói tiếng Mã Lai Nam Dương.

Mặt khác dân Mã Lai Hoa Bắc đợt I đi Ấn Độ hẳn phải đi tìm bọn đồng ngôn. Thế thì Dravidien là một thứ người với Mã Lai Hoa Bắc.

Tuy cả hai thứ đều là Mã Lai, đều có một số danh từ chung nhưng vẫn có một số danh từ riêng và bọn nói *Chon* phải đi theo bọn nói *Chon*, tức Dravidien và Mã Lai Hoa Bắc nói *Chon*, Hoa Nam và Nam Dương nói *Cảng*.

Chính vì hai thứ Mã Lai đó khác nhau nên khi rời gốc tổ là Hi-Malaya một đàng sang Tây, một đàng sang Đông. Vậy là bọn gọi là đợt II ở Hoa Nam di cư đến Trung Hoa trước bọn đợt I, và đồng lúc với bọn đi Ấn Độ.

Nhưng ở Trung Hoa họ không văn minh cao như ở Ấn Độ.

Ta cần xét lại thuyết của giáo sư Kim Định lần cuối cùng bằng cách nghiên cứu hẳn chủng Miêu, coi chủng ấy có dính dáng gì đến chủng Việt chẳng để ông đặt tên là Viêm và định nghĩa rằng:

Viêm = Miêu + Việt, và
Tàu Hoa Bắc = X + Miêu + Việt

Cũng trong dịp này, ta có thể bác bỏ luôn ông Lê Chí Thiệp và ông Nguyễn Bạt Tuy về nguồn gốc của dân ta.

Miêu không phải là một dân tộc mà là một chủng rất lớn có mặt ở khắp nơi trên đất Tàu, nhưng không có mặt ở đâu nữa hết, trừ các nhóm di cư đến thượng du Bắc Việt và Bắc Ai Lao cách đây mấy trăm năm.

Giáo sư Kim Định cho rằng một chủng tộc tên là Viêm = Việt + Miêu.

Chúng tôi ngạc nhiên lắm mà thấy các nhà học giả ta cãi nhau lung tung về các chủng tộc, nhưng không hề có ai dùng chứng tích chỉ số sọ cả, mà đó là chứng tích độc nhất không thể chối cãi được. Có lẽ vì tài liệu khó tìm, có thể có vị không biết rằng tất cả các chủng tộc ở Á Đông đều được đo sọ cả rồi nữa cũng nên.

Ngoài cái vụ Viêm tộc không hề có, nhiều nhà trí thức khác cũng nói người Miêu, người Dao là người Việt.

Ông Lê Chí Thiệp cũng đã dựa vào cổ sủ Trung Hoa để chủ trương như vậy, trong khi chúng tôi đã nói nhiều lần rằng chỉ có khoa chủng tộc học mới là đưa tới kết quả không sai lầm mà thôi. Khoa này chứng minh rằng Miêu và Dao đồng chủng với nhau và khác Việt, còn ông Lê Chí Thiệp thì lại nói Dao và Việt là một. Ông Lê dựa vào cổ sủ Trung Hoa, cổ sủ ấy cho biết rằng người Dao búi tóc, ông chủ trương rằng họ là người Giao Chi, chủ trương đó cần được soát lại. Cái búi tóc chỉ là yếu tố văn hoá, dân này có thể vay mượn của dân khác. Ngôn ngữ học và việc đo sọ mới là cái gì có tánh cách vững chắc.

Một bức ảnh trong chương này cho thấy người Dravidien ở Nam Ấn búi tóc y hệt như các cụ V.N. Ở chương Mã Lai chúng, chúng tôi có trình ra chứng tích rằng Dravidien là Mã Lai đây, nhưng không phải từ Trung Hoa mà đến Ấn Độ. Thế là có rất nhiều nhóm Mã Lai búi tóc chớ không riêng gì dân Dao và dân Việt.

Có hai thứ người Dao mà Trung Hoa viết khác nhau, nên các tự điển ta cũng viết khác nhau: Dao và Giao.

Dao, Tàu viết với bộ Khuyển và chữ Miêu (và gần đây họ thay bộ Khuyển trích thượng đời xưa bằng bộ Ngọc (hay Vương). Dao đó thuộc Miêu tộc, có một số có di cư đến thượng du Bắc Việt mà ta gọi là Mán này, Mán nọ.



Thiếu phụ Mạ ở buôn CAMOUNG đang dệt vải. Có sọ Mã Lai và ngôn ngữ Mã Lai, tuyệt đối không phải Cao Miên như sách Tây đã viết. Người

nây xinh như một thiếu phụ Việt có nhan sắc bực trung, còn phụ nữ Cao Miên thì xấu xí hơn nhiều.



ẢNH ĐỐI DIỆN. Một buổi họp việc làng ở Nam Ấn Độ sau ngày độc lập. Người Nam Ấn thuộc chủng Dravidien, tức chủng Mã Lai đã bị lai giống với Ấn Độ một phần. Xin đặc biệt chú ý đến hai búi tóc của hai cụ bà lão, y hệt như búi tóc Việt Nam. Có hàng chục nhóm Bách Việt để búi tóc và búi tóc không phải là biệt sắc căn theo dõi.

Còn Giao thì viết ba cách:

1. *Giao*, như giao thiệp, đó là chữ dùng cho Giao Chi, v.v.
2. Bộ *Trùng*, đó là dân Giao của quyền *Sơn Hải Kinh*, thứ dân sọ con giao long, nhưng sách đó không cho biết dân đó ở đâu một cách đích xác.
3. Bộ *Ngư*, đó là dân Giao cũng cứ của *Sơn Hải Kinh*, chỉ một thứ dân nửa cá nửa người, sống dưới đáy biển, trôi lên buôn bán với người và khóc ra những giọt lệ biển thành hạt trai.

Cả hai thứ Giao đó, đều không còn, không thấy ghi trong các sách địa lý của Trung Hoa ngày nay, có lẽ vì không bao giờ có họ.

Và chính dân Giao ấy không búi tóc mà phải xén tóc ngắn, cả hai đều sống dưới nước, nếu quả có họ.

Ông Lê Chí Thiệp viết với chữ D thì tức là nói đến người Dao hiện còn mà ta gọi là các thứ Mán.

Thật thế, ông lại đưa chứng tích ngôn ngữ thì chắc chắn là người Dao của ông phải còn và đó là người Dao chữ D vậy, nhưng họ lại thuộc Miêu chủng. Như thế thì ông Lê Chí Thiệp đồng chủ trương với giáo sư Kim Định:

Viêm=Việt+Miêu

Theo hai khoa chủng tộc học (đối chiếu số) và ngôn ngữ tỷ hiệu thì Dao thuộc chủng Miêu.

Tàu nói có Tam Miêu nhưng thật ra có đến Ngũ Miêu chia ra như sau:

Hmong
Hmub
Hmoob
Hmao
Hyao

Trong 5 chi, chỉ có 2 chi là có di cư tới Việt Nam cách đây vài trăm năm dưới hình thức xâm lăng đẫm máu.

Đó là chi Hmong mà người Việt Nam phân biệt như sau:

Mèo đen,
Mèo trắng
Mèo rằn ... v. v. ...

và chi Hyao mà người Việt Nam phân biệt như sau:

Mán tiên
Mán quần Cộ
Bán đại bản ... v. v. ...

Lối phân chia chủng tộc của ta rất giống Tàu, tức căn cứ trên những thứ bá láp như là màu sắc y phục, nữ trang (Mán tiên). Người Tàu họ nghiên cứu chủng tộc học về người Dao và nói rằng người Dao gốc người Mân Việt.

Đây là phân biệt theo địa bàn. Ở Mân Việt cổ thời có đến ba bốn chủng tộc mà phân biệt như thế cũng không hơn gì ta phân biệt dựa trên quần áo, tức không còn biết đâu là đâu nữa.

Vậy cứ xin trình ra biểu chỉ số số của Miêu chúng, quý vị sẽ đối chiếu chỉ số số của các chủng khác ở Á Đông thì sẽ biết họ có là Việt Nam hay không, hay là ai.

Dưới đây là bản chỉ số số của người Miêu mà quý vị sẽ đối chiếu với các bản chỉ số số của người Mã Lai, người Trung Hoa và người Việt Nam ở một chương sau. Miêu với Việt khác nhau, không thể là hai nhánh của Viêm tộc nào hết.

Tên nhà bác học khảo sát	Tên dân được đo số	Chỉ số số
<i>Mèo, tức chi I của Miêu chúng</i>		
Savina	Miêu tộc tổng quát	80,60
Bonifacy	Mèo Cao Bằng	75,80
Bonifacy	Mèo Đông Quang	80,20
<i>Mèo, tức Hyao, chi V của Miêu chúng</i>		
Bonifacy	Mán Bảo Lộc	78,40
Girand	Mán Pấn-Yi	---

Deniker	Mán tổng quát	78,70
Madrolle	Mán Tuyên Quang	<u>80,90</u>
	Chỉ số trung bình	78,24

Chỉ số sọ của họ khác chỉ số sọ người Hoa Nam một đơn vị y như ta khác Cao Miên một đơn vị thì có thể là đồng chủng, nếu các món khác có giống nhau. Nhưng các món khác nơi người Miêu không giống người Hoa Bắc hay Hoa Nam gì hết.

Miêu chúng không mang lấy một yếu tố Mông Cổ Lịch lớn hay nhỏ nào cả như Việt Nam, Cao Miên, Chàm đã mang, còn sọ Miêu thì lại khác sọ Việt đến bốn đơn vị.

Hoa Bắc chỉ khác Hoa Nam có hai đơn vị mà khoa học đã xem là hai chủng khác nhau thì bốn đơn vị có là dấu vết của sự lai căn được chăng? Hẳn là không.

Đó là về nhơn thể tính. Ta thử xét qua các điểm khác có thể xem là tương đồng Hoa Miêu (Hoa Miêu chớ Việt Miêu thì tuyệt đối không có điểm tương đồng nào cả).

Họ có một huyền thoại về nguồn gốc của họ, giống của Trung Hoa, nhưng xét ra thì họ chỉ vay mượn để chưởi dân Trung Hoa mà họ căm thù.

Nên nhớ rằng vật tổ của dân Mông Cổ là con chó sói.

Hậu duệ của Mông Cổ là người Tần cổ sơ cũng thờ vật tổ là con chó Đại bản, tuy chỉ là con chó thường, nhưng nặn tượng bằng đất, họ để con chó ấy ngồi đưa mồm lên trồi trông giống con chó sói đang tru.

Nhưng từ đời Hán đến giờ thì họ không thờ nữa, con chó Đại bản chỉ còn là vật trang trí bằng đất trắng men gắn trên nóc nhà hay đặt trước sân các đền, miếu mà thôi.

Người Miêu mượn chó Đại bản để thờ nhưng kể sự tích như thế này:

Vua Trung Hoa đánh giặc mãi mà cứ thua hoài, bèn rao lên rằng ai mà lui giặc được thì gả công chúa cho, và chia cho nửa nước.

Con chó Đại bản tới xin quân dẹp giặc và thành công.

Vua Tàu bèn thí công chúa cho nó, còn nước thì ông ta ăn gian, thay vì chia phân nửa trên mặt đất, ông ta lại chia phân nửa trên không trung, thế nên ngày nay người Miêu chỉ ở trên núi, còn người Tàu thì ở đồng bằng.

Như đã nói, xưa kia Miêu và Lạc làm chủ nước Tàu, trước khi người Tàu đến. Nhưng thay vì di cư như chúng Việt, họ rút lên núi mà sống từ năm ngàn năm nay, cho đến nỗi lối sống đó biến thành phản ứng sinh lý nơi họ, ngày nay họ xuống đồng bằng là mắc bệnh tức thì.

Thấy rõ rằng họ không có chung vật tổ thật sự mà Miêu chỉ mượn vật tổ để chưởi Tàu cướp đất và có con gái gả cho chó.

Họ không có nét Mông Cổ nào hết để nghĩ rằng sở dĩ họ thờ chó vì họ cũng có lai giống với Mông Cổ.

Chưa ai cắt nghĩa được nguồn gốc, ý nghĩa của danh xưng Miêu một cách ổn thoả cả. Thuyết cho rằng ngôn ngữ Miêu giống tiếng mèo kêu, thuyết ấy bị Guy Moréchaud

bác bỏ rất có lý rằng chính tiếng Tàu giọng Hoa Nam mới có 6 thanh còn tiếng Miêu thì chỉ có hai thanh thì lẽ ra người Miêu phải gọi Trung Hoa là Mèo mới đúng.

Ông P. Le Convreur có thử giải thích ý nghĩa của danh xưng Miêu bằng vào tự dạng, *Thảo đầu và Diên*. Ông nói, đó là dân làm ruộng rất dở, không biết làm sạch cỏ trong ruộng, giải thích này phù hợp với quan sát của các nhà dân tộc học Âu châu về người Miêu là mãi cho tới ngày nay họ vẫn trồng trọt dở hơn là chăn nuôi. Và như đã nói, họ khác ta về phản ứng sinh lý nữa chớ không riêng gì về sọ: họ ở trên núi cao được, còn ta và Tàu thì không.

Chúng tôi đọc nhiều sách cho một vấn đề, một dân tộc, và cho mỗi dân tộc, chúng tôi chọn một quyển làm tài liệu chủ lực. Về chủng Miêu thì chủ lực là quyển “Le chamanisme Hmong” của Guy Moréchand.

Ông Guy Moréchand ghi chép bằng chữ La-tinh hàng lô những câu đối thoại, những lời khẩn vái của họ, nhưng chúng tôi không tìm được danh từ nào hơi giống tiếng Việt như là Chàm đã giống, hay Cao Miên, hay Thái đã giống.

Về ngôn ngữ, ông Lê Chí Thiệp dựa vào Prozyluski cho rằng ngôn ngữ Miêu cùng nhóm với ngôn ngữ Thái mà Thái ngữ lại giống Việt ngữ, ông Lê Chí Thiệp không có nói ra điều chắc chắn nhưng ta phải hiểu rằng ông ngầm cho Miêu ngữ đồng nhóm với Việt ngữ nhờ trung gian Thái ngữ. Nhưng Guy Moréchand, tác giả quyển *Le chamanisme Hmong*, quyển sách đồ sộ nhất về Miêu tộc mà chúng tôi dùng làm tài liệu chủ lực cho chương này thì lại quả quyết rằng Prozyluski đã lầm và ngôn ngữ Miêu, Dao không hề dính líu gì về ngôn ngữ Thái cả. Ông Guy Moréchand vì nghiên cứu tôn giáo Miêu tộc, bắt buộc phải học ngôn ngữ của họ để hiểu những lời khẩn vái, và ông làm việc ngay tại Quý Châu địa bàn chung của Miêu và Thái, nên ông lại phải học tiếng Thái vì người Thái có buôn bán, còn người Miêu thì không.

Thành thử không là nhà ngôn ngữ chánh hiệu, ông vẫn để dành nhiều chương sách cho ngôn ngữ Miêu, Dao, Thái. Hơn thế, ông còn nói rằng Prozyluski đã lầm.

Ông Lê Chí Thiệp dựa vào Prozyluski nói trên viết: “Không thể cắt nghĩa một cách hợp lý chỗ tương đồng giữa hai ngôn ngữ trên đây (Miêu và Việt Thái) nếu không nhìn nhận sự đồng chủng của hai dân tộc”.

Cái tương đồng mà ông Lê Chí Thiệp nói đến là tương đồng ngữ pháp.

Ta không kể Guy Moréchand vì ông ấy cũng có thể sai và cứ xem như là ông Lê Chí Thiệp nói đúng, nhưng có một nguyên lý này về ngôn ngữ học áp dụng vào chủng tộc học, là hai dân tộc có ngữ pháp y hệt như nhau, không cứ là đồng chủng mà cho cả đến việc đồng ngữ pháp và ngữ vựng với nhau cũng không cứ là đồng chủng, lịch sử nhân loại đã cho nhiều thí dụ về các dân tộc bỏ ngôn ngữ của mình lấy ngôn ngữ của chủng khác vì áp lực hoặc vì cảm tình như trường hợp Thái Khorat mà chúng tôi đã dẫn ở chương *Ngôn ngữ*.

Nhưng sự thật thì Prozyluski đã lầm, hai ngữ vựng Miêu, Dao và Việt, Thái không có trùng hợp với nhau như Việt, Thái, còn thanh thì Miêu chỉ có hai thanh.

Sau 1945, một nhà bác học Nga có đến Quý Châu để nghiên cứu Miêu Thái. Ông ấy đã xác nhận Guy Moréchand: Prozyluski đã lầm, Thái ngữ và Miêu ngữ không có liên hệ nhau. Vì sống chung nhau họ có vài danh từ giống nhau, nhưng đó chỉ là Thái Quý Châu, còn Thái ở các nơi khác thì không, mà ở Quý Châu cũng chỉ giống nhau có vài chục danh từ mà thôi.

Vậy xin bác bỏ một lần nữa chúng Viêm của giáo sư Kim Định.

Trong bài tựa quyển *Hành trình vào dân tộc học* của giáo sư Lê Văn Hào, giáo sư Nguyễn Bạt Tụy lại gọi dân ta là dân Giao viết với *Gi*, và ông phân biệt *Giao Chợ*, tức Việt Nam và *Giao Mường*, tức người Mường.

Chủ trương của ông Nguyễn Bạt Tụy chắc dựa vào tài liệu Tàu như của ông Lê Chí Thiệp, chỉ có khác là giáo sư họ Nguyễn viết chữ *Giao* khác hơn.

Không rõ giáo sư họ Nguyễn lôi kéo ta vào Giao nào. Nhưng dấu sao cũng không phải vào *Dao* với chữ D nó tả một chi của Miêu tộc.

Hiện nay người Miêu còn sống dưới chế độ chưa phân công, tức một cá nhân vừa làm nông nghiệp vừa chăn nuôi, vừa làm thợ mộc, thợ rèn, v.v. Như thế là quá kém, kém hơn cả người Thượng ở Cao nguyên, thì cách đây 5.000 năm, họ không thể là thầy của Tàu được.

Mấy trang ngắn trên đây, cho ta biết thật đúng về chúng Miêu để cho phép ta gán ghép họ với các chủng khác. Tuy sự khác biệt chỉ số sọ của họ với Trung Hoa chỉ có một đơn vị thì có thể xem họ là một phụ chủng Tàu, nhưng cơ thể của họ lại chẳng có mang yếu tố Mông Gô Lích nào cả, và cơ thể Tàu cũng chẳng có mang yếu tố Miêu nào cả.

Ngôn ngữ thì như thế đó, tức không có lấy một tiếng Tàu, một tiếng Việt nào cả trong Miêu ngữ.

Nghiên cứu của ông G. Moréchand không phải là không được các nghiên cứu khác xác nhận và đó là những gì mà ta đã phải biết rõ mà có lẽ Mộng Văn Thông và Chu Cốc Thành cũng đã biết thật rõ.

Như vậy thì không hề có một chủng tên là Viêm gồm Miêu và Việt được.

Ở trang 405 giáo sư Kim Định cho rằng chỉ có một chủng mà ba thời đại được gọi tên khác nhau: Viêm là tên thái cổ, Miêu là tên thượng cổ, Việt là tên cổ và tên kim.

Nhưng cái sọ và ngôn ngữ thì như thế đó, sọ Việt là sọ Mã Lai, ngôn ngữ cũng thế.

Dân Giao bộ Ngự có thể là dân Hợp Phố bị huyền thoại hoá, mà ta sẽ thấy rằng dân Hợp Phố là Mã Lai đợt II, nói thứ ngôn ngữ của người Nam Dương.

Còn dân Giao bộ Trùng có thể là dân Việt ở gần Hồ Động Đình, ở đó có con giao long. Dân này cũng đã bị huyền thoại hoá. Nhưng không có tài liệu nào để nối kết nhóm Việt đó với ta hết. Cứ xem *Tả Truyện* thì biết dưới thời *Xuân Thu* ở đó có rất nhiều quốc gia Việt thuần chủng.

Nếu chỉ dựa vào chữ nghĩa thì cả ba chữ Giao đều viết khác nhau, tức cũng chẳng có dây liên hệ nào giữa ba tự dạng đó.

Vậy Miêu, Dao hay Giao gì cũng phải bị loại ra hết cả, vì Giao có thể không có bao giờ, còn Dao chỉ là Hyao, một chi của Miêu chủng mà ta gọi là Mán, mà Miêu thì lại có cái sọ khác ta đến bốn đơn vị.

Ở chương tới chúng tôi sẽ trình ra những dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam hiện kim mà quan trọng nhất là sự đối chiếu sọ và ngôn ngữ Mã – Việt – Hoa.

Nhưng trước khi trình ra những chứng tích khoa học, chúng tôi cũng xin trình ra những chứng tích kém khoa học hơn, những chứng tích gián tiếp mà chúng tôi đã dùng, trước khi tìm được sách đo sọ của nhóm bác sĩ Huard và sách tóm lược kết quả khảo tiền sử ở toàn cõi Á Đông của ông G. Coedès.

Những chứng tích gián tiếp ấy, chắc không được khoa học và dân chúng tin bao nhiêu, nhưng nó vẫn đưa chúng tôi đến cái sự thật là Việt = Mã Lai.

Chúng tôi đã có chứng tích gián tiếp ấy từ lâu rồi, nhưng không dám viết ra thành sách vì biết rằng khoa học và dân chúng không tin bao nhiêu. Nhưng giờ đã nắm được cái gì thật vững hơn, chúng tôi cũng trình ra cái ít vững, để cho thấy rằng khi mà cái ít vững lại rất hữu lý thì nó cũng là sự thật được chớ chẳng không.

Nếu muốn tìm một câu trong cổ thư Trung Hoa viết rằng:

Việt = Mã Lai

chắc không ai tìm được, vì cái lẽ giản dị là câu đó không có trong sách nào hết. Nhưng lại có rất nhiều câu khác đưa ta đến kết luận ấy, và nếu nhà bác học Trung Hoa Lăng Thuấn Thanh không xác nhận rằng Việt thuộc chủng cổ Mã Lai, chúng ta cũng có thể biết được cái chủng của dân Việt như thường.

Chúng tôi khám phá ra điều này trước khi đọc Lăng Thuấn Thanh, và lại họ Lăng chỉ khẳng định Việt = Cổ Mã Lai, chớ không chứng minh được mà khẳng định thì bất kỳ ai cũng có thể khẳng định bất kỳ điều gì.

Khi qua các mê đạo của những sách Tây, Tàu, chúng tôi lượm được những viên ngọc quý sau đây:

Các sách dân tộc học Âu Mỹ và chính cả người Nhật cũng xác nhận bằng lời với ta là hiện nay những ông già bà cả của họ còn có người xâm mình, rắng nhuộm đen. Đó là tục rất cổ của họ mà lớp tuổi trẻ đã bỏ, y hệt như trong xã hội Việt Nam.

Quyển sử *Ngụy chí* của Trung Hoa (đời Tam quốc) lại tả người Nhật có tục *Văn thân*.

Khoa khảo cổ Nhật tìm thấy trong những ngôi mộ cổ bên Nhật, những hình người bằng đất ung, mặc áo cài nút về bên trái (*Tả nhậm*).

Như vậy Nhật Bản mang đến ba biệt sắc của chủng Việt, là Văn thân, tả nhậm và nhuộm răng đen.

Trên thế giới chỉ có hai dân tộc là có tục Harakiri, đó là dân của Câu Tiễn và dân Nhật Bản.

Mặt khác, khoa khảo cổ cho biết tách cách Mã Lai của người Nhật đầu tiên, mà không phải là bất kỳ Mã Lai nào. Hình nhà khắc ở lưng gương đồng cổ thời của người Nhật giống nhà Đông Sơn.

Hiện nay người Nhật cũng còn ở nhà sàn, mà đó không phải là phát minh mới, mà là theo tục cổ của chủng Mã Lai, thấy được trong gương nói trên.

Người Nhật cổ thời ở nhà sàn chớ không phải là ở nhà trên lỗ huyết như các nhà khảo cổ của họ đã lầm. Lối kiến trúc *Lập huyết chi gia* mà họ tìm thấy dấu vết, không phải là của dân tộc họ thời thượng cổ, mà của dân tộc khác, có lẽ là của người *Aino*.

Nhà bác học Hoà Lan P.V. Van Stein Callenfels lại tìm thấy dấu vết Mã Lai trong vật dụng cổ thời trên đất Nhật mà chính nhà bác học Nhật Bản Matsumoto đã tìm được sự giống nhau giữa Nhật ngữ và Mã Lai ngữ, và dây liên hệ giữa thân thoại Nhật và thân thoại Mã Lai.

Ở một chương sau chúng tôi sẽ cho đối chiếu một mớ danh từ Việt Nam và Nhật Bản mà chúng tôi học được ở Sài Gòn. Chúng tôi đã đối chiếu xong một lần ở danh từ *Lá*.

Như vậy là có đến sáu bảy cái khoen nối kết giữa Việt, Nhật và Mã Lai, và ta có thể bằg vào những cái khoen ấy để viết ra tam đoạn luận sau đây:

Nhật = Việt

Nhật = Mã Lai

Vậy Việt = Mã Lai

Ta không thể viết cái tam đoạn luận ấy cho ta, vì ta chưa tìm được dây liên hệ nào hết, trong chương này. Nhưng ta sẽ viết mạnh tay hơn, ở chương khác, vì ta sẽ tìm được nhiều cái khoen nối kết hơn trong xã hội Việt Nam, như là việc đối chiếu sọ.

Đây chỉ là một sự thoáng thấy của chúng tôi mà chúng tôi không dùng để làm chứng tích lớn.

Cũng nên biết rằng nhờ độc lập nên người Nhật họ tự khảo tiền sử và khảo cổ sử của họ, chớ không có nhờ Âu Mỹ như ta. Nhưng thuở họ mới làm công việc ấy, vì chưa thấm nhuần nổi tinh thần khoa học, nên họ làm những công việc ấy rất ngây thơ. Hễ đào được bất kỳ cái gì ở dưới lòng đất, họ đều cho đó là của tổ tiên họ, thí dụ như lối kiến trúc "*Lập huyết chi gia*" nói trên đây là một.

Về cổ sử họ làm cũng rất buồn cười. Nhân loại tiến lên qua nhiều giai đoạn, nhưng không phải dân tộc nào cũng qua đủ cả các giai đoạn, mà có rất nhiều dân tộc dứt bỏ một vài giai đoạn.

Họ học lịch sử tiến hoá của nhân loại với Âu Mỹ, và tự nhiên trong bài học người dạy phải đưa ra đầy đủ tất cả mọi giai đoạn.

Thế rồi về nước, viết cổ sử cho họ, họ quả quyết rằng tổ tiên của họ có qua đầy đủ các giai đoạn, đúng y theo những bài học tổng quát mà họ học được.

Họ lại không biết tổ tiên họ chỉ mới di cư đến Nhật không lâu, nên họ nói chuyện thời ăn lông ở lỗ của họ tại đất Nhật, trong khi thời ấy xảy ra tại Hoa Bắc và Hi-Malaya.

Những khám phá của ông Matsumoto là những khám phá mới đây mà họ đã thấm nhuần tinh thần khoa học được rồi.

Trên đây là toán học, nhưng không phải là máy móc vì mỗi yếu tố tam đoạn luận gồm sáu vế, đều đã được chứng minh một cách không thể cãi, và rồi sẽ còn nhiều chứng minh nữa chớ không phải chỉ có bấy nhiêu đó mà thôi.

Thí dụ, chúng tôi sẽ chứng minh rằng tô-tem của Lạc Việt là *Nai* chớ không phải là *Chim* như toàn thể thế giới khoa học đều viết.

Mà hiện nay, cố đô Nại Lương của Nhật Bản rất nổi danh về đạo binh nai thân, mà họ nuôi một cách trịnh trọng y như là người Ấn Độ nuôi bò làm vật tổ.

Các du khách vừa đến phi trường Đông Kinh là thấy cả một thị trường tượng nai, nai bằng lụa dòn giòn, bằng gỗ, bằng đồng, bằng sơn mài.

Tại sao bán kỹ vật cho du khách, họ không bán con vật nào khác mà chỉ bán con nai, hoặc thường bán con nai?

Tất cả những kiểu trang trí ở Nhật Bản, nếu không bắt chước Tàu như Rồng, Phượng, Mai, Trúc, v.v. đều là hình nai.

Thế thì quyển sách của ông G. Coedès, chúng tôi nói là cần thiết, nhưng không có sách đó, ta cũng đi tới được kết luận:

Việt = Mã Lai

như thường.

Nhưng sự thật đó, chỉ nhờ cổ sử Tàu viết khá rõ, chớ với các dân tộc khác mà Tàu không biết, không nói đến, thì khoa khảo tiền sử vẫn đứng đầu vì cái lưới rìu có tay cầm và lưới rìu hình chữ nhật là bằng chứng cụ thể hơn nhiều.

Hơn thế lại còn sọ Cổ và sọ Kim nữa.

Khoa khảo tiền sử cho biết nhiều hơn bất kỳ những ráp nối đối chiếu phiên phức nào, nhưng chúng tôi đã thử làm chơi để đi đến kết luận Việt = Mã Lai, mà không cần khoa đó, hay nói cho đúng, làm trước khi đo sọ, và trước khi tìm được sách đo sọ để khỏi phải tự đo lấy.

Ngoài ra, còn có một phương pháp nữa mà chúng tôi cũng đã theo, như đã nói, đó là phương pháp mà khoa học đòi hỏi đối với nền văn minh Đông Sơn: tìm những cái khoen trung gian, nối kết Đông Sơn, Lạc Việt xưa và Việt Nam nay.

Chúng tôi đã tóm, và sẽ trình kết quả ở chương kế tiếp chương này, lấy tên là "Dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt ngày nay".

Như đã nói, chuyện Đông Sơn là chuyện quá trễ về sau, đối với nguồn gốc tổ tiên ta mà các sử gia ta lại cứ dừng bước tại đó là sai nguyên tắc làm việc. Nhưng khi đã

dừng bước tại đó thì cũng nên làm việc cho có khoa học, tức tìm cho được những cái khoen nối kết mà khoa học đòi hỏi.

*

* *

Cho đến năm 1927 mà giới khoa học còn chưa biết Việt, Mã Lai, Cao Miên và Thái đồng chủng, chớ đừng nói biết họ đồng gốc Mã Lai mà ra. Và cả cho đến nay, cả những nhà bác học không theo dõi các cuộc nghiên cứu cũng không biết rằng Cao Miên, Mã Lai và Việt đồng chủng nữa.

Năm 1927, một câu chuyện ngộ nghĩnh xảy ra, làm ngẩn ngơ giới bác học Âu châu làm việc tại "Đông Dương".

Số là người ta tìm thấy, dưới hầm sâu 2th20 của trung điện của ngôi đền Chau Sau Téveda, thuộc Angkor, một bộ xương của một người đàn bà còn nguyên. Theo ông Parmentier thì người đàn bà ấy không thể sinh ra trước thế kỷ 12, vì ngôi đền chỉ cất vào thế kỷ 12 mà thôi. Bà ta cũng không thể là người Cao Miên bởi người Cao Miên hoá táng, thì không thể còn bộ xương nguyên được.

Và theo ông Malleret thì người Thái đã cai trị vùng đó cho tới năm 1927.

Người ta tạm kết luận rằng đó là một người Thái thường dân đi ăn trộm vàng, bởi các tục của Cao Miên chôn vàng ở hầm trung đường, và chôn một cách vĩnh viễn. Kẻ trộm bị chết vì rủi ro nào đó không biết được.

Bà Genet-Varein nghiên cứu sọ của người ấy và thấy rằng người ấy thuộc chủng Mã Lai!!!

Giới bác học ngẩn ngơ vì vào năm đó, chủng Mã Lai được đo sọ rồi, còn việc đo sọ của dân Thái thì cho mãi đến năm 1931 mới biết được kết quả. Người ta tự hỏi làm thế nào mà một người Mã Lai xa xôi lại đơn độc vào một ngôi chùa tại một nước xa lạ được, hầu toan ăn trộm vàng, để phải chết vì tai nạn?

Chỉ sau 1931 thì ánh sáng mới rọi vào câu chuyện khó hiểu đó, vì người ta khám phá ra rằng *sọ Mã Lai, sọ Việt và sọ Thái giống hệt nhau*, và kẻ trộm, chỉ là người Thái, mặc dầu y có sọ Mã Lai.

*

* *

Đây là đặc điểm về nhân thể tính của chủng Mã Lai, nó cắt nghĩa được vấn đề rất khó tiêu hoá cho một số người Việt Nam ta, là nguồn gốc Mã Lai của tổ tiên ta.

Ta cứ thấy những Mã Lai sậm màu da, theo văn minh Ấn Độ, có vẻ khác ta, nên khó nhận rằng tổ tiên ta là Mã Lai. Văn hoá biến đổi con người rất kỳ dị như đã nói ở một chương trước.

Khía cạnh nhơn thể tính và chủng tộc học kia mới đáng cho ta dùng làm chứng tích.

Dưới đây là định nghĩa của nhà nhân thể học, kiêm chủng tộc học H.V. Vallois, thường được trích dẫn ở Âu châu, ông ấy là tác giả quyển "*Les races humaines*" được

xem là quyển sách có uy tín về khảo cứu các chủng tộc: “*Chủng tộc Cổ Mã Lai tức Anh-Đô-Nê-Diêng rất đặc biệt ở cái điểm này là những đặc tính vi tế làm cho chủng ấy khác với ba nhóm chủng lớn: đen, vàng và trắng, những đặc tính ấy biểu lộ ra rất mong manh*”.

Nói nôm na ra thì chủng Mã Lai hơi vừa giống Tàu, lại hơi vừa giống Tây, mà cũng hơi vừa giống các thứ người đen. Nó ở lưng chừng giữa ba chủng kia, không khác biệt nhiều với cả ba chủng ấy như là ba chủng ấy khác biệt với nhau. Một chủng tộc như thế thì nói nó giống với ai cũng được cả.

Thế nên, các nhà chủng tộc học không ngạc nhiên chút nào mà thấy ở Bắc Sơn và Hoà Bình sọ người Cổ Mã Lai nằm chung với sọ da đen, với sọ người Mông Gô Lích, v.v. *Chủng Mã Lai có khuynh hướng hợp chủng vì nó tự thấy nó không khác ai bao nhiêu.*

Cứ xem con gái Việt Nam lấy chồng thì đủ biết: Tàu, Ấn Độ, Mã Lai, người đen Phi châu, người Á Rập, người Âu, người Mỹ gì họ cũng vui lòng kết hôn hết thảy, đó là không kể vô số những cuộc lấy nhau mà không kết hôn.

Theo ông G. Willoquet một nhà địa lý học thì hiện nay không còn chủng Mã Lai thuần chủng nữa vì cái khuynh hướng dễ hợp chủng của họ.

Các nhà chủng tộc học Huê Kỳ đếm được 70 mẫu người Mã Lai bị lai giống như vậy.

Đó là định nghĩa tổng quát, súc tích, dành cho các nhà bác học. Định nghĩa thông thường là chủng Mã Lai có:

1. Tóc dợn sóng chớ không thẳng như tóc của Hoa chủng, cũng không quăn quíu như tóc của hắc chủng.
Đó là tóc của dân da trắng rồi vậy.
2. Mặc dầu vậy chủng Mã Lai cũng có tánh cách da vàng hơn là da trắng, nên chi khoa học mới sắp loại nó trong các chủng da vàng.
3. Và nhứt là không có chủng nào biến thành chủng da trắng được hết mà sách Tàu đã nói và giáo sư Kim Định đã chép lại về một nhóm sang Tây làm tổ tiên da trắng một nhóm sang Đông làm tổ tiên da vàng.
4. Quan niệm rằng nhân loại đồng gốc, nay đã thấy sai rồi, mỗi nhóm trắng, vàng, đen có những đặc điểm khác nhau và nhóm này không biến thành nhóm kia được.

Những nhóm lai căn trung gian cũng phải làm trắng hay làm đen tùy yếu tố. Thí dụ người Ấn Độ da thật đen nhưng vẫn được xem thuộc chủng da trắng vì các yếu tố trắng trong dân tộc Ấn quá nhiều, đề nặng lên yếu tố lai căn của Dravidien vốn là Mã Lai da vàng, lai với Mê-la-nê.

Trong khi đó thì Trung Hoa bị xem là da vàng vì yếu tố vàng của Mông Cổ lấn lướt yếu tố trắng của Nhục Chi. Mà như vậy cho đến muôn vạn kiếp, chớ Trung Hoa sẽ không có mũi cao và mắt đục như Nhục Chi được, mà Ấn Độ cũng không thể mất mũi cao và râu quai nón của họ được.

Màu da của Mã Lai thì vàng, chớ không đen. Nhưng trên thực tế thì họ lại hơi đen, vì khi mất địa bàn Trung Hoa, họ Nam thiên xuống quá gần xích đạo, màu da họ sậm lại. Nhưng vẫn không đen. Đó là cái màu mà Pháp gọi là *gris cuivré*.

Sau đời Hán thì các vua Trung Hoa luôn luôn tuyển cung phi mỹ nữ ở Hoa Nam, chính vì màu da trắng của chủng Mã Lai, nhất là của chi Âu, tức chi Thái ngày nay. Nhiều nhóm Thái có má hồng tự nhiên và Dương Quý Phi có thể là một người con gái gốc Thái vì bà ấy ở huyện Dung trong địa bàn ngôn ngữ Thái ngày nay (zone linguistique).

Những chi Lạc của chủng Mã Lai cũng không đen, mà người con gái nổi danh nhất là Tây Thi, nổi danh không kém Dương Quý Phi chút nào, danh lại thơm hơn nhiều. Tây Thi rất trắng.

Tâm vóc của họ kém Hoa chủng, nhưng vẫn cao lớn hơn tâm vóc của đa số hắc chủng Đông Nam Á, cao hơn chủng Mê-la-nê đến 0th20.

Dân ta có lai Mông Cổ cách đây 5 ngàn năm và có lai Tàu cách đây 1.930 năm, nên khác Mã Lai chánh hiệu ở điểm tóc ta thẳng. Tuy nhiên, vẫn có người Việt tóc dợn sóng, và người Bắc Việt vì ở xa xích đạo hơn người Nam Việt nên da trắng hơn.

Cũng nên nhắc rằng da của người Hoa Bắc rất sậm, gần giống như da của người Nam Kỳ làm nông nghiệp, trái lại da của người Hoa Nam mà dòng máu Mã Lai chiếm đến 60%, thì lại trắng.

Không ai còn biết người Mã Lai Hoa Bắc ra sao nữa cả nhưng bằng vào da của người Tàu Hoa Nam, ta đoán được rằng da của người Mã Lai Hoa Bắc trắng như thế đó. Da của Đại Hàn và Nhật Bản cũng trắng y như da người Tàu Hoa Nam. Da người Việt miền Bắc cũng không kém da người Nhật Bản bao nhiêu.

Nhưng các chủng da trắng sờ dĩ được gọi là da trắng không vì màu da chút nào hết. Người Á Rập thuộc chủng da trắng đây, nhưng dân Bắc Phi lại rất đen. Các chủng da trắng khác chủng da vàng không phải ở màu da mà ở tâm vóc, ở cái mũi và ở sự kiện có lông nhiều, và đôi khi ở màu mắt và ở màu tóc. Các chủng da vàng mắt và tóc luôn luôn đen.

Còn tại sao chi Khương (Khor Me) không ở gần xích đạo như người Nam Dương mà cũng đen da, đã được ông G. Coedès giải thích rồi, là khi họ Nam thiên họ hợp chủng lớn lao với người Mê-la-nê thổ trước, người đó, ở xứ họ, đã tiến tới tân thạch, tức văn minh bằng họ, nên cuộc hợp chủng lớn ấy hoá ra dễ dàng hơn ở Nhật, ở Việt Nam và ở các nơi khác.

Về vóc dáng thì chưa chắc lắm bọn Mã Lai ở Hoa Bắc lại có tâm vóc nhỏ như người Việt Nam. Như đã nói, người Hoa Bắc cao lớn như Tây, mà họ cho rằng Cửu Lê và Khuyển Nhung quá dữ tợn thì Cửu Lê không thể bé nhỏ được.

Các nhà khảo tiền sử đã đào được sọ Cổ Mã Lai và lưỡi rìu tay cầm tại cánh đồng Chum. Thổ dân ở đó hiện nay kể rằng tổ tiên của họ truyền khẩu lại cho biết những cái chum đó, do những ông khổng lồ chế tạo ra.

Thổ dân hiện nay cao độ 1th50, tức không bé lắm đối với dân ta, thế mà họ gọi kẻ có lưỡi rìu tay cầm là ông khổng lồ thì hẳn Cửu Lê phải to lớn lắm.

Nhưng tại sao Mã Lai ở Hoa Nam lại bé nhỏ và lôi kéo Hoa tộc bé nhỏ xuống, tại Hoa Nam?

Không làm sao trả lời được câu này nếu không dùng ỨC THUYẾT. Có lẽ cả hai, Hoa và Việt, đã hợp chủng với thổ dân nào đó vừa bé nhỏ lại vừa trắng da. Vâng, nên chú ý đến sự kiện Hoa Nam trắng hơn Hoa Bắc.

Ở Nhật Bản có một thứ dân thiểu số vừa bé nhỏ vừa thuộc bạch chủng. Đó là người Hà Di (Aino). Biết đâu ở Hoa Nam lại không có thứ người đó và chính phụ nữ của họ đã lôi kéo cả Mã Lai lẫn Trung Hoa bé nhỏ xuống.

Bằng chứng là người Thái đen và người Thái trắng ngôn ngữ giống hệt nhau, phong tục giống hệt nhau nhưng kẻ đen người trắng.

Bọn trắng có lẽ lai giống với bạch chủng Hà Di là thứ bạch chủng rất bé. Ở Nhật có Hà Di thì không có lý nào mà ở Hoa Nam lại không có Hà Di, vào thời thượng cổ. Nhưng sách vở cổ của Tàu không nói đến Hà Di Trung Hoa chỉ vì họ không hề biết Hoa Nam vào thời thượng cổ.

Riêng Lạc ở Việt Nam thì lại còn bé nhỏ hơn người Tàu Hoa Nam nữa (nói một cách tổng quát). Tại sao vậy? Lại cũng phải dùng ỨC THUYẾT.

Có thể vì bị lai giống với Mê-la-nê, thứ thổ trước bé nhỏ, nên Lạc mới nhỏ xuống chăng?

Nếu không dùng ỨC THUYẾT ấy thì không làm sao mà cắt nghĩa được sự kiện kỳ dị:

$$\begin{aligned} \text{Phúc Kiến} &= \text{Lạc} + \text{Hoa Bắc} \\ \text{Việt Nam} &= \text{Lạc} + \text{Hoa Nam} \end{aligned}$$

Nhưng sao Phúc Kiến lại to người hơn Việt Nam?

Ở hang Làng Cườm sọ Mã Lai lai giống với Mê-la-nê rất ít, tỉ số là 5/1. Nhưng đó là sự lai giống ban đầu. Có thể sau hàng ngàn năm sống chung, sự lai giống càng ngày càng tăng và Mê-la-nê đã lôi kéo Mã Lai Bắc Việt thấp bé xuống chăng?

Còn những người Việt Nam to lớn, cao từ 1th70 trở lên có lẽ dòng họ của họ không có lai với thổ trước Mê-la-nê.

Nhưng cũng chỉ là ỨC THUYẾT mà thôi.

Ta sẽ thấy những cổ Việt sống sót, cao đúng 1th70, ở một chương sau, chương *Làng Cườm sống dậy*, và ỨC THUYẾT trên đây có thể chấp nhận được.

Người Việt ở miền Nam, có tái hợp chủng với Mã Lai từ ba trăm năm nay (đó là một cuộc trở về nguồn chánh) nên có rất nhiều người tóc dợn sóng. Người Trung có lai Chàm, mà Chàm cũng là Mã Lai, tức người Trung cũng trở về nguồn, nên cũng có nhiều người tóc dợn sóng.

Các sử gia trào Nguyễn đều cho biết rằng người Mã Lai đã tới buôn bán đông đảo ở hai thành phố Nông Nại Đại Phố và Đê Ngạn, và họ có ở lại, có lấy vợ, đẻ con, nên ảnh hưởng văn hoá Mã Lai ở miền Nam rất lớn.

Người Việt ở miền Nam gọi Mã Lai bằng đến năm thứ danh xưng khác nhau: *Mã Lai*, *Bà Lai*, *Bà Bá Kiến Hồ* và *Miền Dưới*. Kiến Hồ là tiếng nói đùa do người Tàu có sống ở các xứ Mã Lai và Nam Kỳ dùng, và người Việt miền Nam bắt chước. Nguyên chữ *Mã*

(Lai), ngày xưa viết với bộ *Trùng*, mà *Mã* bộ *Trùng* có nghĩa là con hổ (kiến lớn). (Người Tàu thời cổ viết tên các dân tộc kém mở mang hơn họ, thường dùng những bộ *Khuyển*, bộ *Trùng* một cách ngạo mạn như vậy đó).

Sở dĩ người miền Nam gọi Mã Lai bằng lu bù thứ tên là vì hai dân tộc này có chung đặng mật thiết với nhau từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 tại Biên Hoà, Sài Gòn, Rạch Giá, v.v.

Ở Nam Kỳ người ta làm và ăn bánh *Bà Lai*, người ta mặc áo *Bà Ba*, người ta trồng cây Sầu riêng (Durian), người ta gọi cảnh sát là mã tà, một danh từ Mã Lai, ảnh hưởng Mã Lai du nhập vào quá dễ dàng khiến ta không khỏi ngạc nhiên nhưng ta sẽ hết ngạc nhiên khi thấy rằng tổ tiên ta là Mã Lai, và ta sẽ giải thích sự hấp thụ dễ dàng ảnh hưởng Mã Lai ở Nam Kỳ, nó có lý do tình cảm âm thầm bí mật giữa hai dân tộc đồng chủng với nhau.

Vị nào có máy thu thanh mạnh, đêm đêm cứ tìm các đài Nam Dương mà nghe. Quý vị sẽ thấy rằng nhạc điệu của họ giống hệt điệu hò mái nhì của ta.

Và ông Nguyễn Phụng, nguyên giám đốc Quốc Gia âm nhạc, cho chúng tôi biết rằng trên thế giới các nước sau đây có cây đàn độc huyền, ngoài ra, không ở đâu khác mà có cả: Việt Nam, Nam Dương, Nam Ấn, các đảo Polynésie.

Đó là dấu vết Mã Lai trong xã hội ta, đáng lý gì chỉ được trình bày ở chương dấu vết, nhưng chương ấy quá dài, thành thử chúng tôi phải bớt vài chi tiết nhỏ cho sang chương này.

*

* *

Người Việt làm chủ đất ở Hoa Bắc xưa là Cổ Mã Lai, chớ không phải kim Mã Lai. Bằng vào sự kiện họ bị Trung Hoa lấn đất dễ dàng, ta đoán được rằng họ chưa văn minh bao nhiêu.

Nhưng người Việt chủ nước Ngô và nước U Việt thì chắc chắn là kim Mã Lai.

Người Cổ Mã Lai (Proto Malais) khác với người kim Mã Lai (Deutoro Malais) như thế nào?

Các nhà bác học châu Âu nói rằng hình ảnh trung thành của người Cổ Mã Lai là người Thượng ở Cao nguyên Việt Nam ngày nay. Người Thượng không thể sản xuất được một Tây Thi đâu.

Ta tạm an lòng với hình ảnh người Thượng là Cổ Mã Lai, còn người nước Anh-Đô-Nê-Xia là Kim Mã Lai vậy.

Nhưng như đã nói, chúng tôi có tìm được một thứ người Việt tối cổ, nói tiếng Việt cổ hơn người thường và cao đến 1th70 và tự xưng là Lạc, và da đỏ.

Đó là những ông chồng khổng lồ ở cánh đồng Chum, và đó là hình ảnh trung thành của Cửu Lê đã đương đầu với dân Hoa Bắc cao lớn như Tây.

Người Mường có lẽ chỉ là hình ảnh của người Đông Sơn, vì người Mường không cao 1th70, lại nói tiếng Việt không rõ lắm.

Tại sao một chủng tộc lại có Cổ có Kim cho rắc rối trí nhớ của thiên hạ?

Chủng tộc nào, hồi nguyên thì cũng khác ngày nay cả về văn hoá và về cả vóc dáng và nhân thể tính nữa. Nhưng các người cổ sơ của mọi chủng tộc đều biến mất cả rồi, chẳng hạn không còn làm sao mà thấy được một người cổ sơ Trung Hoa một người cổ sơ Anh, Pháp, Đức nữa.

Riêng chủng Mã Lai thì còn đủ cả hai thứ người của hai thời kỳ. Đặc thù của Mã Lai chúng có thể cắt nghĩa tổng quát được như thế này. Vào cổ thời cách đây nhiều ngàn năm, họ đang sống ở đâu đó, rồi bị một chủng tộc khác rất mạnh xua đuổi nên họ thiên di.

Bọn thiên di chia thành nhiều nhóm, nhiều đợt. Nhóm nào gặp đồng bằng và các điều kiện thuận lợi khác thì tiến lên được, còn nhóm nào gặp núi rừng sâu thì đứng yên ở trình độ cũ hoặc thoái hoá, trở lại thành người cổ Mã Lai, đó là trường hợp của người Thượng và người Dayak.

Trong nhân loại đã có bằng chứng có vài nhóm thoái hoá, không phải là một ỨC THUYẾT.

Người Chàm xưa kia đứng vào hàng cừ khôi về thuỷ vận, thế mà ngày nay họ không biết đóng một chiếc thuyền? Tại họ mất địa bàn bờ biển, chỉ còn làm nông nghiệp chớ không chuyên thuỷ vận được nữa.

Người Maya, ở Trung và Nam Mỹ vốn có một nền văn minh rực rỡ như Ai Cập nhưng ngày nay lại kém cõi vô cùng, nếu họ không hợp tác với người da trắng.

Địa bàn phương Đông của chủng Mã Lai xưa kia, như đã thấy, là nước Tàu. Bị dân Trung Hoa lấn đất, họ Nam thiên. Tới các vùng đất mới, họ lại bị Tàu xâm lăng nữa, chẳng hạn như ở Cổ Việt thì họ lại bị nhà Hán chinh phục. Lần bị chiếm đất thứ nhì này, họ không còn đất để lánh thân nữa, nên một số ở lại chịu văn hóa Tàu còn số khác thì đành phải rút lên núi rừng, rồi vì khí hậu xấu và sự thiếu thốn nơi nó, nên họ lại thoái hóa. Thế nên ta mới thấy người Thượng ở Cao nguyên cứ còn là Cổ Mã Lai cho tới ngày nay, còn ta, kẻ ở lại đồng bằng thì đã khác xa vì điều kiện sống tốt giúp ta tiến lên được, hơn thế ta lại bị hợp chủng với dân xâm lược, phải thọ lãnh văn hóa mới nữa thì sự khác ấy lại càng rõ hơn.

Riêng ở Nam Dương quần đảo thì dân Mã Lai không có bị xâm lăng lần thứ nhì (không kể xâm lăng của Hòa Lan về sau) nhưng họ lại bị văn hóa Ấn Độ tràn ngập, thành thử cũng có người bất hợp tác với văn hóa đó, rút vào rừng và cũng thoái hóa, thành Cổ Mã Lai như dân Dayak chẳng hạn.

Những sự kiện trên, không hề có xảy ra cho chủng tộc nào khác hết vì không chủng tộc nào mà lại bị người Tàu đánh đuổi đến hai lần, lại may mắn có đất để mà thiên di hai lần, rồi có núi rừng không chủ để mà rút vào lần thứ ba. Họ bị diệt hết hoặc bị biến thái hết, không còn người Cổ người Kim như chủng Mã Lai được.

Ở đây, chúng tôi xin thương thảo với ông Phạm Việt Châu và các nhà khảo cứu khác để thống nhất về danh xưng Cổ Mã Lai, hay Tiên Mã Lai, hay Cựu Mã Lai.

Các nhà dân tộc học Mỹ cho biết rằng ngày nay không còn Mã Lai thuần chủng nữa vì khuynh hướng hợp chủng của chúng ấy. Những người Mã Lai ở Anh-Đô-Nê-Xia, ở Mã Lai Á, ai cũng ngỡ là thuần chủng, nhưng không.

Người Kim Mã Lai hay Hậu Mã Lai, hay Tân Mã Lai chúng có mặt từ hồi thế kỷ thứ 6 đến thứ 10 với hai nền văn minh Mã Lai rực rỡ Shri-Vishaya và Madja Pahit, rồi thì từ ấy những nay, cái chủng đó đã biến dạng vì những cuộc hợp chủng hỗn loạn, mặc dầu sọ còn giống nhau, nhưng mẫu người đã khác, người nước Mã Lai Á có cái mẫu không giống với người nước Anh-Đô-Nê-Xia. Như vậy thì kể như không có Hậu Mã Lai gì hết, và để đối lại, không nên dùng từ *Tiên*, và từ *Cổ* ổn hơn nhiều.

Và chúng tôi đề nghị dịch Indonésian hoặc Proto Malais ra là Cổ Mã Lai, chớ không phải Cựu Mã Lai, cũng không phải Tiên Mã Lai. Dân Mã Lai không có tánh cách Tân hay Hậu, mà chỉ có tánh cách hiện Kim mà thôi.

Và sau đây là câu hỏi có thể sẽ được đặt ra. Chúng tôi nói người Tàu vì quen với khí hậu lục địa nên rất sợ khí hậu nhiệt đới của Giao Chi.

Nhưng tại sao người Mã Lai, cũng ở khí hậu lục địa mà lại là thứ khí hậu lục địa tàn nhẫn hơn, là khí hậu Tây Tạng, lại di cư xuống các vùng nhiệt đới được?

Là tại họ ở trong cái thế phải di cư, bởi bị đánh đuổi. Buổi ban đầu chắc dân di cư ấy chết nhiều lắm vì bất phục thủy thổ, nhưng đó là cái thế chẳng được đừng, chết bao nhiêu họ cũng lao đầu vào chỗ chết, rồi thì mấy ngàn năm sau nó sẽ quen đi. Bọn sống sót là bọn chịu đựng được.

Ta thấy là ban đầu họ tràn sang Trung Hoa tức di cư tới một khí hậu tốt hơn đó chứ. Họ đã thành công, nhưng rồi bị đuổi đi, thành thử họ cứ chạy tới chứ không lùi về đất Hi-Malaya, khí hậu ác ôn, mà đất đai lại khô cằn, trong khi đó chủng tộc của họ lại đang đà phát triển mạnh, dân đông thêm lần lần, mà đất ở được thì rất là hạn chế, tại vùng Tây Tạng. Thế là họ đành phải tìm các vùng nhiệt đới vậy, khác hẳn với người Tàu, không có bị ai bắt buộc di cư cả, trừ một ông, đó là ông Lưu Tổ Thượng; nhưng ông ta chọn cái chết xử trảm để thay cho việc phải đi Giao Chi làm quan đầu xứ.

Một điểm sử khác cũng sẽ được đặt thành câu hỏi, chúng tôi đã thử giải thích rồi nhưng cũng xin lặp lại.

Tại sao ở đất Chàm, Mã Lai đợt II chiếm đa số, thế mà ở nước đó không có trống đồng là sản phẩm của Mã Lai đợt II như chương về người Mường sẽ cho thấy?

Chúng tôi hồ nghi đạo Hồi là một tôn giáo bất khoan dung đối với các tôn giáo khác. Ở Ấn Độ họ đã tàn phá hàng trăm ngàn đền thờ của đạo Bà La Môn, mà trống đồng là nhạc khí tôn giáo thì không sao mà họ tha được.

Ở Giao Chi, Mã Viện cũng có lấy trống đồng nhưng lấy để dùng chất đồng, hễ đủ dùng thì thôi chớ không cố diệt. Hơn thế ta lại chôn trống để giấu đi, còn ở Chiêm

Thành thì chính người Chăm tự ý theo đạo Hồi, tự ý hủy diệt tôn giáo cũ của họ thì sự hủy diệt phải hữu hiệu hơn ở Giao Chi.

Nói thế có giọng ép quá chăng vì Nam Dương cũng theo đạo Hồi, nhưng lại còn trống. Chúng tôi nghĩ rằng không giọng ép, Nam Dương không ngoan đạo bằng Chiêm Thành.

Tuy nhiên,, cũng chỉ là ức thuyết. Thời gian sẽ trả lời vì Trung Việt ít bị đào bới hơn là Bắc Việt.

Các nhà khảo cứu Pháp ở Trung Việt, say mê đến đài Chiêm Thành trên mặt đất, bận tâm nghiên cứu đến đài ấy, còn ở Bắc Việt chẳng có gì ngoạn mục hết thành thử họ, rồi nhứt là ta, sau khi họ đi, nỗ lực đào bới rất dữ, một mô đất cao là có thể bị tình nghi, bị khai quật rồi, thành thử ở đó, những cổ vật phải được tìm thấy, không ẩn trốn được như ở Trung Việt mà ai cũng tha cho lòng đất sâu vì nghiên cứu đến đài trên mặt đất đã mệt lắm rồi.

Ở tất cả các địa bàn của Mã Lai đợt II đều có trống, trừ ở Trung Việt. Cả ở những địa bàn mà khoa khảo tiền sử không biết là Mã Lai đợt II đã đi qua, cũng có trống nữa, thí dụ Tây Bá Lợi Á, thế mà Chiêm Thành lại không, trong khi người Chăm là Mã Lai đợt II rõ rệt, vì họ còn sống sót và dùng ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Nam Dương.

Tưởng cũng nên thêm vài dòng về trống đồng của dân Lạc. Ở chương *Người Mường*, chúng tôi sẽ trình chứng tích là bọn đợt II đã đưa trống đồng tới cho vua Hùng Vương dùng chớ vua Hùng Vương không phát minh trống đồng vì ông ấy thuộc đợt I.

Nhưng người ta tìm thấy trống đồng ở Tây Bá Lợi Á, rất gần nơi xuất phát di cư của bọn đợt I, thì phải hiểu sao đây?

Nhưng cũng nên nhớ rằng đến thế kỷ 3 sau Tây lịch thì Nhựt Bản đã xâm lăng Đại Hàn rồi. Bọn xâm lăng là bọn đợt II đã lãnh đạo bọn đợt I ở Nhựt.

Chính bọn ấy đã đưa trống vào Đại Hàn, rồi từ đó nó phiêu lưu đi Tây Bá, tức trống Tây Bá là trống mới, về sau này.

Ở tất cả các địa bàn hỗn hợp, bọn II lãnh đạo bọn I, chỉ trừ ở Cổ Việt mà bọn đợt II bị lép vế. Có lẽ bọn I ở Cổ Việt là nhóm tài giỏi nhứt nên họ đã tự lực tiến lên cao, nên họ không bị bọn II văn minh, đàn áp họ như ở Nhựt, Chiêm Thành và Célèbes.

Riêng ở Phù Nam thì cũng chính bọn II là Phù Nam bị bọn I là Chân Lạp đàn áp, y như ở Cổ Việt, nhưng mãi cho đến thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch mà nhờ Nhựt Chi lãnh đạo, Cao Miên mới được như vậy, còn vua Hùng Vương thì thẳng ngay vào ngày đầu mà bọn đợt II đến nơi, tức trước khi Cao Miên diệt Phù Nam đến 11 thế kỷ, mà không có nhờ sức của ai cả.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hồng Kông

Nguyễn Bạt Tuy: Hành trình vào dân tộc học

Lê Chí Thiệp: Văn hóa nguyệt san

Tự điển Từ Hải, Sài Gòn, 1959

R. A. Stein: Le Linyi, Pékin, 1947

Dr. Huand et Équipe: Etat actuel de la crâniologie indochinoise, Ha Noi, 1931

Mã Đoan Lâm: Ethnographie des peuples é trangers à la Chine (Bản dịch của H. de St. Denys), Paris 1920

G. Moréchand: La Chamanisme Hmong, Paris 1968

Jonveau Dulereuil: Archéologie du sud de l'Inde, Paris, 1914

Histoire ancienne du Deccan Pondichéry, 1920

S. Levi: Histore ancienne de l'Inde, Paris, 1915

Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hong Kong

La Jonquière: Le Siam ancien, Paris, 1908

Aymonnier: Histoire de l'ancien Cambodge, Paris, 1920

Phayre: History of Burma, Londres, 1883

Murdoch et Yamata: History of Japan from the origin to the arrival of the Portugese, Yokohama, 1910

Raffles: History of Java, Londres, 1830

G. Villoquet: Histore de l'Incdonésie, Paris, 1964

R. A. Stein: Les tribus anciennes des marches sino-thibétaines, Paris, 1969

H.V. Vallois: Les races humaines, Paris, 1944

P. Leston ; J. Millot: Les races humaines, Paris, 1936

O. Jansé: Archéology of the Philippine Istandes, Washington, 1917

Nguy Chí Đài Loan N.T.N.S.

Chu Lễ: E. Biot, Paris, 1851

Tả Truyện: Bản dịch Legge, Paris, 1947

Manh Tử

-- Đại Việt quốc thư, Sài Gòn

Nguyễn Bá Trác: Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu, Sài Gòn

M.T.: Synchronisme chinois, Shanghai, 1905